

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**
Số: 47 /2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bến Tre, ngày 17 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3835/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019;

b) Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Đồng Khởi;
- CTTĐT, Ban Tiếp dân (để niêm yết);
- Các phòng N/c: TH, KT, TCDT;
- Lưu: VT, STN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Văn Trọng

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Bảng các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể

Giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172, khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 4. Giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đất ở đô thị: Là đất ở thuộc địa giới hành chính các phường của thành phố Bến Tre và thị trấn của các huyện.

2. Đất ở nông thôn: Là đất ở thuộc địa giới hành chính các xã thuộc thành phố Bến Tre và các xã thuộc các huyện.

3. Hành lang an toàn đường bộ: Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

4. Đường bao gồm: Đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường liên xã.

6. Hẻm: bao gồm lối đi tiếp giáp với đường tại các ấp, khu phố, các chợ của xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh được xác định trên bản đồ địa chính.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu ranh thửa đất đến đường gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường thì tính theo đường có giá đất cao nhất;

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường chính.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT

Điều 6. Bảng giá các loại đất

Kèm theo Quy định này là 8 Phụ lục như sau:

1. Phụ lục I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm.

2. Phụ lục II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Phụ lục III. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

4. Phụ lục IV. Bảng giá đất rừng sản xuất.

5. Phụ lục V. Bảng giá đất làm muối.

6. Phụ lục VI. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở tại nông thôn; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

7. Phụ lục VII. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Bảng giá đất ở tại đô thị; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

8. Phụ lục VIII: Bảng giá các loại đất Chính phủ không quy định khung giá đất.

Điều 7. Quy định chung về xác định vị trí thửa đất

1. Vị trí thửa đất được xác định theo bản đồ địa chính. Đối với các thửa đất nằm giữa các đường, hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo giá cao nhất.

2. Điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất:

a) Được tính từ ranh giới thửa đất tiếp giáp đường giao thông theo bản đồ địa chính; trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường giao thông mà bị ngăn cách bởi kênh, mương thì được tính từ ranh đất tiếp giáp kênh, mương theo bản đồ địa chính;

b) Đối với thửa đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất, điểm 0 được xác định từ mép ngoài hành lang an toàn đường bộ.

3. Trường hợp các hẻm đã nâng cấp mở rộng nhưng chưa chỉnh lý hồ sơ địa chính thì xác định vị trí theo bản đồ địa chính; đối với trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng thì xác định vị trí theo hiện trạng thực tế.

4. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm mà bị ngăn cách bởi kênh, mương có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.

Điều 8. Xác định giá đất theo vị trí và cấp đường đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm: Đất trồng cây hàng năm; Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất rừng sản xuất; Đất làm muối.

2. Giá đất được xác định từ Phụ lục I đến Phụ lục V, theo vị trí và cấp đường tương ứng như sau:

a) Theo vị trí:

- Vị trí 1: Từ 0m đến 85m;
- Vị trí 2: Từ trên 85m đến 135m;
- Vị trí 3: Từ trên 135m đến 185m;
- Vị trí 4: Từ trên 185m đến 235m;
- Vị trí 5: Từ trên 235m.

b) Theo cấp đường:

- Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh: Giá đất được tính bằng 100% giá đất theo từng vị trí tương ứng;

- Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá "vị trí 5" đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;

- Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, đường liên xã, hẻm):
- + Bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên, giá đất được tính bằng 80% theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “vị trí 5” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;
- + Bề rộng mặt đường dưới 3 mét, giá đất được tính bằng 75% theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “vị trí 5” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;

Điều 9. Xác định giá đất theo vị trí và cấp đường đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm: Đất ở tại nông thôn; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

2. Giá đất được xác định từ Phụ lục VI đến Phụ lục VII theo vị trí như sau:

a) Đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông:

- Vị trí 1: Từ 0m đến 35m, giá đất được tính 100% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;
- Vị trí 2: Từ trên 35m đến 85m, giá đất được tính 60% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;
- Vị trí 3: Từ trên 85m đến 135m, giá đất được tính 50% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;
- Vị trí 4: Từ trên 135m đến 185m, giá đất được tính 40% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;
- Vị trí 5: Trên 185 m, giá đất được tính 30% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII.

Trường hợp giá đất theo từng vị trí nêu trên thấp hơn giá đất quy định tại điểm D của Phụ lục VI đến Phụ lục VII thì tính bằng giá đất quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng.

b) Đối với các thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm: được tính theo giá đất hẻm tại Phụ lục VI đến Phụ lục VII, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất được quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng;

c) Đối với các thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác và không có hẻm công cộng đi vào được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2m tương ứng tại Phụ lục VI đến Phụ lục VII, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất được quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng;

d) Đối với các thửa còn lại không thuộc điểm a, điểm b, điểm c nêu trên được tính theo giá đất quy định tại điểm D của Phụ lục VI đến Phụ lục VII (một giá).

Điều 10. Xác định giá đất theo vị trí đối với các loại đất Chính phủ không quy định khung giá đất

Giá đất được xác định tại Phụ lục VIII, vị trí được tính như sau:

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp.

2. Đất nông nghiệp khác: Xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp: Xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

4. Đất có mục đích công cộng

Đất có mục đích công cộng gồm: Đất giao thông, đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử, văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác, xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

6. Đất chưa sử dụng được xác định vị trí theo loại đất khi nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều chỉnh bảng giá đất, bổ sung giá đất trong bảng giá đất

Trong kỳ ban hành bảng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành quyết định bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

1. Điều chỉnh bảng giá đất khi:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Bổ sung giá đất trong bảng giá đất khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy định này được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thì áp dụng giá đất theo quy định tại Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.



Cao Văn Trọng



Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~47~~ /2019/QĐ-UBND,
ngày ~~17~~ tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	318	203	151	116	84
2	Địa bàn các xã	211	145	126	106	84
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành	286	185	112	88	66
2	Địa bàn các xã	158	132	93	79	66
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách	286	185	112	88	66
2	Địa bàn các xã	172	144	101	86	66
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Giồng Trôm	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
1	Thị trấn Thạnh Phú	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34



Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~47~~ /2019/QĐ-UBND,
ngày ~~17~~ tháng ~~12~~ năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	375	258	218	189	150
2	Địa bàn các xã	250	172	145	126	100
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	185	145	106	93	79
2	Địa bàn các xã	185	145	106	93	79
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần lại của thị trấn	333	203	127	102	79
2	Địa bàn các xã	200	157	115	101	79
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Thị trấn Giồng Trôm					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
IX	HUYỆN THANH PHÚ					
1	Thị trấn Thanh Phú					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://www.vietnam.vn>



Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT NÚOI TRỒNG THUỶ SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2019/QĐ-UBND,
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	158	132	93	66	53
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	158	132	93	66	53
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	172	144	101	60	53
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày	238	130	95	66	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	238	130	95	66	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Thị trấn Giồng Trôm	238	130	95	66	53

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
1	Thị trấn Thanh Phú	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://www.vietland.vn>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	HUYỆN BA TRI, BÌNH ĐẠI, THẠNH PHÚ					
	Địa bàn các xã có đất rừng sản xuất	18	16	13	12	10

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	HUYỆN BA TRI, BÌNH ĐẠI, THẠNH PHÚ					
	Địa bàn các xã có đất làm muối	60	50	42	28	24



Phụ lục VI

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH); ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
1	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Địa phận xã Phú Hưng)	Cầu Gò Dàng	Ngã ba Phú Hưng	3.600	2.160	2.880
		Thửa 1 từ 34 Phú Hưng	Thửa 1 từ 50 Phú Hưng			
		Thửa 17 từ 33 Phú Hưng	Thửa 7 từ 41 Phú Hưng			
2	Đường Nguyễn Thị Định (Địa phận xã Phú Hưng)					
2.1		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	4.800	2.880	3.840
		Thửa 22 từ 7 Phú Khương	Thửa 20 từ 22 Phú Hưng			
		Thửa 4 từ 7 Phú Khương	Thửa 347 từ 18 Phú Hưng			
2.2		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	3.600	2.160	2.880
		Thửa 66 từ 22 Phú Hưng	Thửa 7 từ 51 Phú Hưng			
		Thửa 57 từ 18 Phú Hưng	Thửa 7 từ 41 Phú Hưng			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
3	Lộ Thầy Cai (Địa phận xã Phú Hưng)	Cầu Thầy Cai	Đường Nguyễn Thị Định	2.000	1.200	1.600
			Thửa 347 tờ 18 Phú Hưng			
			Thửa 57 tờ 18 Phú Hưng			
4	Đường vành đai thành phố (Địa phận xã Phú Hưng)					
4.1		Cầu Phú Dân	Bãi rác Phú Hưng	960	576	768
		Thửa 110 tờ 2 Phú Khương	Thửa 33 tờ 13 Phú Hưng			
4.2		Cầu Phú Thành	Đường Huỳnh Tấn Phát	960	576	768
		Thửa 42 tờ 13 Phú Hưng	Thửa 354 tờ 14 Phú Hưng			
5	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố Bến Tre	1.440	864	1.152
		Thửa 100 tờ 22 Phú Hưng	Thửa 387 tờ 14 Phú Hưng			
		Thửa 76 tờ 22 Phú Hưng	Thửa 6 tờ 14 Phú Hưng			
6	Quốc lộ 57C (ĐT. 885)	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt Sậy	2.640	1.584	2.112
		Thửa 7 tờ 50 Phú Hưng	Thửa 5 tờ 64 Phú Hưng			
		Thửa 8 tờ 51 Phú Hưng	Thửa 38 tờ 57 Phú Hưng			
7	Lộ Đình Phú Tự	Trộn đường		960	576	768
8	Lộ bãi rác	Trộn đường		960	576	768
9	Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đắp	Trộn đường		960	576	768
10	Các dãy nhà Chợ Phú Hưng			1.920	1.152	1.536
		Thửa 3 tờ 52	Thửa 96 tờ 52			
		Thửa 112 tờ 52	Thửa 135 tờ 52			
		Thửa 6 tờ 50	Thửa 1 tờ 53			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
11	Quốc lộ 60 cũ (địa phận xã Sơn Đông)	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	3.600	2.160	2.880
		<i>Thửa 287 tờ 16-1 Sơn Đông</i>	<i>Thửa 420 tờ 22 Sơn Đông</i>			
		<i>Thửa 13 tờ 5 Phú Tân</i>	<i>Thửa 420 tờ 36 Phú Tân</i>			
12	Quốc lộ 57C (ĐT. 884-Địa phận xã Sơn Đông)					
12.1		Vòng xoay Tân Thành	Cầu Sân bay	3.600	2.160	2.880
		<i>Thửa 539 tờ 16-1 Sơn Đông</i>	<i>Cầu Sân Bay</i>			
		<i>Thửa 51 tờ 5 Phú Tân</i>	<i>Cầu Sân Bay</i>			
12.2		Cầu Sân bay	Cầu Sơn Đông	1.800	1.080	1.440
12.3		Cầu Sơn Đông	Hết ranh thành phố	900	540	720
13	DH 173 (địa phận xã Sơn Đông)			850	510	680
14	Lộ kênh 19/5 (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480
		<i>Thửa 208 tờ 10</i>	<i>Thửa 380 tờ 4</i>			
15	Lộ tập đoàn 8 (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480
		<i>Thửa 180 tờ 8</i>	<i>Thửa 302 tờ 13</i>			
16	Lộ ấp 3 (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480
		<i>Thửa 76 tờ 7</i>	<i>Thửa 17 tờ 3</i>			
17	Lộ Giồng Tranh (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480
		<i>Thửa 164 tờ 8</i>	<i>Thửa 535 tờ 4</i>			
18	Lộ trục ấp 4 (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		<i>Thửa 185 tờ 7</i>	<i>Thửa 409 tờ 7</i>			
19	Đường vào trụ sở UBND xã Sơn Đông			600	360	480
		<i>Thửa 223 tờ (9-3)</i>	<i>Thửa 170 tờ 9</i>			
20	Lộ gò Đông Hải (địa phận xã Sơn Đông)			600	360	480
		<i>Thửa 23 tờ (10-4)</i>	<i>Thửa 45 tờ 10</i>			
21	Đường Võ Nguyên Giáp					
21.1		Địa phận Mỹ Thành - Bình Phú		3.250	1.950	2.600
		<i>Thửa 773 tờ 5 Bình Phú</i>	<i>Chân cầu Hàm Luông</i>			
		<i>Thửa 1600 tờ 5 Bình Phú</i>	<i>Chân cầu Hàm Luông</i>			
21.2		Địa phận xã Sơn Đông		3.250	1.950	2.600
22	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Ngã ba Quốc lộ 57C	Cầu Xéo Bát	600	360	480
23	Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành)			700	420	560
23.1		Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành	1.500	900	1.200
		<i>Thửa 200 tờ 8 Mỹ Thành</i>	<i>Thửa 12 tờ 7 Mỹ Thành</i>			
		<i>Thửa 105 tờ 8 Mỹ Thành</i>	<i>Thửa 8 tờ 7 Mỹ Thành</i>			
23.2		Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành	Giáp ranh xã Sơn Hòa	1.000	600	800
		<i>Thửa 391 tờ 4 Mỹ Thành</i>	<i>Thửa 19 tờ 3 Mỹ Thành</i>			
		<i>Thửa 7 tờ 7 Mỹ Thành</i>	<i>Thửa 40 tờ 3 Mỹ Thành</i>			
24	Lộ Thống Nhất	Khu vực xã Bình Phú		1.200	720	960
		<i>Thửa 568 tờ 11 Bình Phú</i>	<i>Thửa 18 tờ 13 Bình Phú</i>			
		<i>Thửa 652 tờ 11 Bình Phú</i>	<i>Thửa 58 tờ 13 Bình Phú</i>			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
25	Đường Nguyễn Thanh Trà (Địa phận xã Bình Phú)	Hết ranh Phường 7	Tịnh xá Bình Phước	720	432	576
		<i>Thửa 53 tờ 15 Bình Phú</i>	<i>Thửa 369 tờ 7 Bình Phú</i>			
		<i>Thửa 59 tờ 15 Bình Phú</i>	<i>Thửa 898 tờ 7 Bình Phú</i>			
26	Đường Võ Văn Phẩm (Địa phận xã Bình Phú)	Hết ranh Phường 6	Ngã ba Bình Phú	1.000	600	800
		<i>Thửa 1028 tờ 5 Bình Phú</i>	<i>Thửa 1024 tờ 8 Bình Phú</i>			
		<i>Thửa 201 tờ 5 Bình Phú</i>	<i>Thửa 1262 tờ 8 Bình Phú</i>			
27	Đường Võ Văn Khánh (Địa phận xã Bình Phú)					
27.1		Đường Đồng Văn Cống	Cầu Bình Phú	1.200	720	960
		Thửa 22 tờ 13 Bình Phú	Thửa 36 tờ 11 Bình Phú			
		Thửa 129 tờ 2 Phường 7	Thửa 21 tờ 11 Bình Phú			
27.2		Cầu Bình Phú	Cầu Hàm Luông	840	504	672
28	Đường Đồng Văn Cống (Địa phận xã Bình Phú)			3.000	1.800	2.400
29	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Ngã 3 đường Phường 6 – Bình Phú	600	360	480
30	Đường ĐA.01 - Mỹ Thạnh An	Đường tiểu dự án	Giáp lộ Giồng Xoài	500	300	400
		<i>Thửa 332 tờ 13 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 164 tờ 14 Mỹ Thạnh An</i>			
		<i>Thửa 331 tờ 13 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 293 tờ 14 Mỹ Thạnh An</i>			
31	Đường ĐA.02 - Mỹ Thạnh An	Đường Trần Văn Cầu	Đường tiểu dự án	800	480	640
		<i>Thửa 34 tờ 13 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 667 tờ 13 Mỹ Thạnh An</i>			
32	Đường ĐA.03 - Mỹ Thạnh An	Đường An Dương Vương	Lộ hẻm	500	300	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		<i>Thửa 49 tờ 5 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 257 tờ 5 Mỹ Thạnh An</i>			
33	Khu Tái định cư Mỹ Thạnh An (Đường số 1, 2, 3, 4)			2.760	1.656	2.208
34	Khu Tái bố trí Mỹ Thạnh An (Đường số 5, 6, 7, 8)			2.760	1.656	2.208
35	Đường Đồng Văn Cống (Địa phận xã Mỹ Thạnh An)	Cầu Mỹ Hóa (Âu Cơ)	Vòng xoay Mỹ An	3.000	1.800	2.400
		<i>Thửa 265 tờ 1 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 187 tờ 7 Mỹ Thạnh An</i>			
		<i>Thửa 40 tờ 1 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An</i>			
36	Lộ Tiểu dự án					
36.1		Ranh Sơn Phú	Cầu Thơm	1.200	720	960
		<i>Thửa 21 tờ 19 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 188 tờ 12 Mỹ Thạnh An</i>			
		<i>Thửa 222 tờ 6 Phú Nhuận</i>	<i>Thửa 184 tờ 12 Mỹ Thạnh An</i>			
36.2		Cầu Thơm	Đường Âu Cơ	1.800	1.080	1.440
		<i>Thửa 181 tờ 12 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 143 tờ 6 Mỹ Thạnh An</i>			
		<i>Thửa 17 tờ 12 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 144 tờ 6 Mỹ Thạnh An</i>			
36.3		Cầu Cá Trê	Lộ 19 tháng 5	600	360	480
			<i>Thửa 352 tờ 10 Nhơn Thạnh</i>			
			<i>Thửa 804 tờ 10 Nhơn Thạnh</i>			
37	Đường Nguyễn Văn Nguyễn	Cầu An Thuận	Vòng xoay Mỹ An	4.000	2.400	3.200
		<i>Thửa 193 tờ 7 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 731 tờ 3 Mỹ Thạnh An</i>			
		<i>Thửa 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An</i>	<i>Thửa 176 tờ 3 Mỹ Thạnh An</i>			
38	Đường Trương Vĩnh Ký	Vòng xoay Mỹ An	Đường Âu Cơ	3.000	1.800	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 16 tờ 2-2 Mỹ Thạnh An	Thửa 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An			
		Thửa 94 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An	Thửa 435 tờ 7 Mỹ Thạnh An			
39	Đường Âu Cơ					
39.1		Tiểu dự án (Vàm Hàm Luông)	Cầu Trôm	1.800	1.080	1.440
		Thửa 34 tờ 6 Mỹ Thạnh An	Thửa 1228 tờ 7 Mỹ Thạnh An			
39.2		Cầu Trôm	Cầu Cái Cối	2.400	1.440	1.920
		Thửa 245 tờ 1 Mỹ Thạnh An	Thửa 431 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An			
40	Đường Lạc Long Quân					
40.1		Cầu Cái Cối	Cầu Kinh	2.400	1.440	1.920
		Thửa 85 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An	Thửa 272 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An			
40.2		Cầu Kinh	Cầu Rạch Vong	1.200	720	960
		Thửa 270 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An	Thửa 878 tờ 4 Mỹ Thạnh An			
41	Đường Trần Văn Cầu	Quốc lộ 57C	Đường tiểu dự án	960	576	768
42	Đường Đồng Khởi	Cầu An Thuận	Đường Lạc Long Quân	3.120	1.872	2.496
43	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường		600	360	480
44	Lộ Phú Nhơn	Lộ Cầu Nhà Việc	Lộ 19 tháng 5	600	360	480
45	Lộ cầu Nhà Việc					
45.1		Quốc lộ 57C	Cầu Nhà Việc	840	504	672
45.2		Cầu Nhà Việc	Cầu Miếu Cái Đôi	600	360	480
46	Quốc lộ 57C (ĐT. 887)	Vòng xoay Mỹ An	Hết ranh thành phố	1.800	1.080	1.440
47	Đường Phạm Ngọc Thảo (Từ vòng xoay Mỹ An đến Lộ tiểu dự án)			3.600	2.160	2.880

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 187 tờ 7 Mỹ Thạnh An	Thửa 102 tờ 13 Mỹ Thạnh An			
		Thửa 884 tờ 7 Mỹ Thạnh An	Thửa 835 tờ 13 Mỹ Thạnh An			
48	Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh		Trộn đường	600	360	480
49	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Ngã 3 Quốc lộ 57C	Lộ 19 tháng 5	600	360	480
50	Đường An Dương Vương					
50.1		Cầu Rạch Vong	Ranh xã Nhơn Thạnh	1.200	720	960
		Thửa 865 tờ 4 Mỹ Thạnh An	Thửa 352 tờ 10 Nhơn Thạnh			
50.2		Ranh xã Nhơn Thạnh	Cầu Cá Trê	600	360	480
		Thửa 1 tờ 1 Nhơn Thạnh	Thửa 147 tờ 8 Nhơn Thạnh			
		Thửa 75 tờ 1 Nhơn Thạnh	Thửa 540 tờ 7 Nhơn Thạnh			
51	Đường 30 tháng 4 (Lộ Veps địa phận xã Nhơn Thạnh)	Giáp đường Tiểu dự án (đoạn từ Cầu Cá Trê đến đường 19/5)	Giáp nhánh rẽ đường Tiểu dự án	500	300	400
		Thửa 619 tờ 11 Nhơn Thạnh	Thửa 211 tờ 7 Nhơn Thạnh			
52	Lộ 19 tháng 5	Cầu Miếu Cái Đoi	Cầu Cái Sơn	600	360	480
53	Lộ Cơ khí	Trộn đường		650	390	520
54	Lộ Sơn Hòa	Trộn đường		720	432	576
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Quốc lộ 60 cũ					
1.1		Bến phà Rạch Miếu	Nhà thờ Tin lành	1.200	720	960
		- Thửa 6 tờ 11 Tân Thạch	- Thửa 1 tờ 49 Tân Thạch			
		- Thửa 41 tờ 11 Tân Thạch	- Thửa 3 tờ 49 Tân Thạch			
1.2		Nhà thờ Tin lành	Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)	1.800	1.080	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 7 tờ 49 Tân Thạch	- Thửa 30 tờ 1 Hữu Định			
		- Thửa 2 tờ 49 Tân Thạch	- Thửa 24 tờ 1 Hữu Định			
2	Quốc lộ 60 mới					
2.1		Cầu Rạch Miễu	Trạm thu phí	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 4 tờ 9 An Khánh	- Thửa 118 tờ 15 An Khánh			
		- Thửa 5 tờ 9 An Khánh	- Thửa 420 tờ 15 An Khánh			
2.2		Trạm thu phí	Giáp thành phố Bến Tre	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 117 tờ 15 An Khánh	- Thửa 395 tờ 5 Hữu Định			
		- Thửa 121 tờ 15 An Khánh	- Thửa 418 tờ 5 Hữu Định			
3	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 cũ)					
3.1		QL. 60 mới	Hết ranh TT. Châu Thành	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 272 tờ 15 An Khánh	- Thửa 393 tờ 37 Tân Thạch			
		- Thửa 332 tờ 15 An Khánh	- Thửa 10 tờ 7 Thị trấn			
3.2		Hết ranh Thị trấn Châu Thành	Vòng xoay Giao Long	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 01 tờ 01 Phú An Hòa	- Thửa 491 tờ 10 Giao Long			
		- Thửa 394 tờ 37 Tân Thạch	- Thửa 196 tờ 10 Giao Long			
3.3		Vòng xoay Giao Long	Cầu An Hóa	1.440	864	1.152
		- Thửa 200 tờ 10 Giao Long	- Thửa 42 tờ 5 An Hóa			
		- Thửa 445 tờ 10 Giao Long	- Thửa 3 tờ 7 An Hóa			
4	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)					
4.1		Ngã tư QL.60 mới	Cầu Kinh Điều	960	576	768
		- Thửa 274 tờ 15 An Khánh	- Thửa 147 tờ 12 An Khánh			
		- Thửa 278 tờ 15 An Khánh	- Thửa 193 tờ 12 An Khánh			
4.2		Cầu Kinh Điều	Ngã ba Phú Long	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 143 tờ 12 An Khánh	- Thửa 291 tờ 25 Tân Phú			
		- Thửa 166 tờ 12 An Khánh	- Thửa 34 tờ 12 Tân Phú			
4.3		Ngã Ba Phú Long	Bến phà Tân Phú	500	300	400
		- Thửa 210 tờ 25 Tân Phú	- Thửa 216 tờ 29 Tân Phú			
		- Thửa 304 tờ 25 Tân Phú	- Thửa 216 tờ 29 Tân Phú			
5	Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)					
5.1		Giáp Sơn Đông	Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy	960	576	768
		- Thửa 50 tờ 5 Sơn Hòa	- Thửa 116 tờ 5 Tiên Thủy			
		- Thửa 120 tờ 5 Sơn Hòa	- Thửa 142 tờ 5 Tiên Thủy			
5.2		Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông	1.440	864	1.152
		- Thửa 115 tờ 5 Tiên Thủy	- Thửa 114 tờ 4 Tiên Thủy			
		- Thửa 198 tờ 5 Tiên Thủy	- Thửa 188 tờ 4 Tiên Thủy			
5.3		Cầu Tre Bông	Ngã Ba Phú Long	960	576	768
		- Thửa 125 tờ 4 Tiên Thủy	- Thửa 45 tờ 12 Tân Phú			
		- Thửa 154 tờ 4 Tiên Thủy	- Thửa 305 tờ 12 Tân Phú			
6	Đường huyện 01 (ĐH.173)					
6.1		Ngã tư Tuần Đậu	Xuống 500m phía Hữu Định	960	576	768
		- Thửa 77 tờ 04 Hữu Định	- Thửa 672 tờ 5 Hữu Định			
		- Thửa 85 tờ 4 Hữu Định	- Thửa 180 tờ 5 Hữu Định			
6.2		Ngã tư Tuần Đậu	Lên 500m phía Tam Phước	960	576	768
		- Thửa 157 tờ 4 Hữu Định	- Thửa 77 tờ 25 Tam Phước			
		- Thửa 96 tờ 4 Hữu Định	- Thửa 97 tờ 25 Tam Phước			
6.3		Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Tam Phước	Cầu kênh sông Mã	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 76 tờ 25 Tam Phước	- Thửa 151 tờ 4 Tam Phước			
		- Thửa 98 tờ 25 Tam Phước	- Thửa 177 tờ 4 Tam Phước			
6.4		Cầu kênh sông Mã	Giáp Quốc lộ 57C	720	432	576
		- Thửa 147 tờ 4 Tam Phước	- Thửa 342 tờ 5 Quới Thành			
		- Thửa 152 tờ 4 Tam Phước	- Thửa 422 tờ 5 Quới Thành			
6.5		Cách ngã tư Tuấn Đậu 500m phía Hữu Định	Ngã tư Hữu Định	720	432	576
		- Thửa 122 tờ 5 Hữu Định	- Thửa 85 tờ 15 Hữu Định			
		- Thửa 840 tờ 5 Hữu Định	- Thửa 1266 tờ 15 Hữu Định			
7	Đường huyện 173 mới					
7.1		An Hiệp	Giáp ranh thành phố Bến Tre	720	432	576
		- Thửa 118 tờ 10 An Hiệp	- Thửa 245 tờ 2			
		- Thửa 620 tờ 10 An Hiệp	- Thửa 232 tờ 2			
7.2		Giáp QL. 60	Ngã tư Hữu Định	720	432	576
		- Thửa 396 tờ 5 Hữu Định	- Thửa 1266 tờ 15 Hữu Định			
		- Thửa 11 tờ 12 Hữu Định	- Thửa 529 tờ 15 Hữu Định			
7.3		Ngã tư Hữu Định	Kênh Chệt Sậy	1.200	720	960
		- Thửa 84 tờ 15 Hữu Định	- Thửa 209 tờ 16 Hữu Định			
		- Thửa 707 tờ 15 Hữu Định	- Thửa 32 tờ 29 Hữu Định			
8	Đường huyện 03 (ĐH.187)					
8.1		Quốc lộ 60 mới	Giáp lộ chùa xã Quới Sơn	840	504	672
		- Thửa 6 tờ 9 An Khánh	- Thửa 140 tờ 19 Quới Sơn			
		- Thửa 93 tờ 9 An Khánh	- Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn			
8.2		Giáp lộ chùa xã Quới Sơn	Kênh Giao Hoà	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn	- Thửa 37 tờ 8 Giao Hòa			
		- Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn	- Thửa 38 tờ 8 Giao Hòa			
9	Đường huyện 04 (H.L. 188)					
9.1		Ngã tư giáp QL. 60 cũ	Giáp lộ số 11 Thị trấn	960	576	768
		- Thửa 32 tờ 24 Thị trấn	- Thửa 3 tờ 33 Thị trấn			
		- Thửa 1 tờ 33 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 7 Phú An Hòa			
9.2		Giáp lộ số 11 thị trấn	Giáp Lộ ngang	720	432	576
		- Thửa 37 tờ 7 Phú An Hòa	- Thửa 238 tờ 10 Phú An Hòa			
		- Thửa 70 tờ 7 Phú An Hòa	- Thửa 269 tờ 10 Phú An Hòa			
9.3		Giáp Lộ ngang	Giáp đường huyện Châu Thành 22	720	432	576
		- Thửa 45 tờ 4 An Phước	- Thửa 235 tờ 10 An Hòa			
		- Thửa 65 tờ 4 An Phước	- Thửa 245 tờ 10 An Hòa			
10	Đường huyện 05 (Đường đê ven sông Tiền)					
10.1		Quốc lộ 60 mới	Cầu kênh Điều-Vàm kênh Điều (An Khánh)	960	576	768
		- Thửa 45 tờ 9 An Khánh	- Thửa 18 tờ 6 An Khánh			
		- Thửa 100 tờ 9 An Khánh	- Thửa 28 tờ 6 An Khánh			
10.2		Cầu kênh Điều-Vàm kênh Điều (An Khánh)	Hết ranh xã Phú Đức	800	480	640
11	Đường huyện 11 (lộ Tiên Thủy)	Trộn đường		2.040	1.224	1.632
		- Thửa 258 tờ 4 Tiên Thủy	- Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy			
		- Thửa 17 tờ 11 Tiên Thủy	- Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy			
12	Đường huyện 14 (lộ Sơn Hoà)	Trộn đường		720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 153 tờ 5 Sơn Hòa	- Thửa 118 tờ 9 Sơn Hòa			
		- Thửa 81 tờ 10 Sơn Hòa	- Thửa 300 tờ 7 Sơn Hòa			
13	Đường huyện 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)	Trộn đường		720	432	576
		- Thửa 993 tờ 24 Quới Sơn	- Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn			
		- Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn	- Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn			
14	Đường huyện 19 (lộ Tú Điền)					
14.1		Giáp thành phố Bến Tre	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	1.200	720	960
		- Thửa 377 tờ 15 Hữu Định	- Thửa 227 tờ 8 Hữu Định			
		- Thửa 1106 tờ 15 Hữu Định	- Thửa 223 tờ 8 Hữu Định			
14.2		Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	Giáp đường huyện Châu Thành 20	720	432	576
		- Thửa 226 tờ 8 Hữu Định	- Thửa 34 tờ 9 Phước Thạnh			
		- Thửa 95 tờ 8 Hữu Định	- Thửa 75 tờ 9 Phước Thạnh			
14.3		Giáp ranh xã Tân Phú	Tiên Long	720	432	576
15	Đường huyện Châu Thành 20	Giáp QL.60 cũ	Ngã rẽ ĐHCT 19	720	432	576
		- Thửa 17 tờ 19 Tam Phước	- Thửa 245 tờ 9 Phước Thạnh			
		- Thửa 18 tờ 19 Tam Phước	- Thửa 35 tờ 9 Phước Thạnh			
16	Đường huyện Châu Thành 21	Giáp ĐHCT 19	Hết Đường	720	432	576
		- Thửa 250 tờ 9 Phước Thạnh	- Thửa 155 tờ 18 Phước Thạnh			
		- Thửa 69 tờ 9 Phước Thạnh	- Thửa 157 tờ 18 Phước Thạnh			
17	ĐHCT 22 (Lộ An Hoá)	Trộn đường		840	504	672
		- Thửa 87 tờ 6 An Hóa	- Thửa 111 tờ 12 An Hóa			
		- Thửa 13 tờ 6 An Hóa	- Thửa 252 tờ 12 An Hóa			
18	Khu quy hoạch chợ Ba Lai			1.680	1.008	1.344

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
19	Lộ số 3 Thị trấn	Giáp QL.60 cũ	QL.60 mới	1.440	864	1.152
		- Thửa 30 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 372 tờ 9 Thị trấn			
		- Thửa 78 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 149 tờ 9 Thị trấn			
20	Lộ Giồng Da (Địa phận xã Phú An Hoà)	Giáp lộ số 11 Thị trấn	Giáp Lộ Điệp	720	432	576
		- Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa			
		- Thửa 37 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 304 tờ 4 Phú An Hòa			
21	Đường xã 02: Lộ Điệp (Phú An Hoà)	Trộn đường		720	432	576
		- Thửa 632 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa			
		- Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa			
22	Lộ ngang (An Phước - Phú An Hoà)					
22.1		Quốc lộ 57B	Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2	840	504	672
		- Thửa 07 tờ 6 Phú An Hòa	- Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa			
		- Thửa 48 tờ 2 An Phước	- Thửa 49 tờ 2 An Phước			
22.2		Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2	Sông Ba Lai	720	432	576
		- Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa	- Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa			
		- Thửa 172 tờ 04 An Phước	- Thửa 73 tờ 09 An Phước			
23	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp Quốc lộ 57B	Giáp thành phố Bến Tre	1.500	900	1.200
		- Thửa 197 tờ 10 Giao Long	- Thửa 271 tờ 23 Hữu Định			
		- Thửa 236 tờ 10 Giao Long	- Thửa 433 tờ 23 Hữu Định			
24	Đường vào Cảng Giao Long	Giáp Quốc lộ 57B	Hết Cảng Giao Long	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 191 tờ 10 Giao Long	- Thửa 3 tờ 03 Giao Long			
		- Thửa 190 tờ 10 Giao Long	- Thửa 3 tờ 03 Giao Long			
25	Đường xã Hữu Định (lộ Bãi Rác)	Trộn đường		720	432	576
		- Thửa 278 tờ 16 Hữu Định	- Thửa 129 tờ 22 Hữu Định			
		- Thửa 647 tờ 17 Hữu Định	- Thửa 130 tờ 22 Hữu Định			
26	Lộ Thờ	Ngã ba Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc	720	432	576
		- Thửa 58 tờ 17 Thành Triệu	- Thửa 519 tờ 22 Phú Túc			
		- Thửa 74 tờ 18 Thành Triệu	- Thửa 510 tờ 22 Phú Túc			
27	Đường liên xã Tiên Thủy - Tiên Long	Giáp ĐH11	Lộ Thờ	720	432	576
28	Lộ Tam Dương	Giáp Quốc lộ 57C	Giáp ĐHCT.01	720	432	576
		- Thửa 117 tờ 11 An Hiệp	- Thửa 1 tờ 8 Tường Đa			
		- Thửa 114 tờ 11 An Hiệp	- Thửa 26 tờ 7 Tường Đa			
29	Lộ mới (xã An Hiệp)	Trộn đường		600	360	480
30	Lộ Đình (xã An Hiệp)	Trộn đường		600	360	480
31	Các dãy phố Chợ Tân Thạch			2.200	1.320	1.760
		Thửa 16 tờ 10 Tân Thạch	Thửa 13 tờ 13 Tân Thạch			
		Thửa 14 tờ 13 Tân Thạch	Thửa 40 tờ 14 Tân Thạch			
		Thửa 01 tờ 11 Tân Thạch	Thửa 57 tờ 11 Tân Thạch			
		Thửa 39 tờ 14 Tân Thạch	Thửa 42 tờ 14 Tân Thạch			
32	Các dãy phố Chợ Tiên Thủy			2.640	1.584	2.112
		Thửa 11 tờ 22 Tiên Thủy	Thửa 176 tờ 22 Tiên Thủy			
		Thửa 12 tờ 22 Tiên Thủy	Thửa 190 tờ 22 Tiên Thủy			
		Thửa 198 tờ 22 Tiên Thủy	Thửa 162 tờ 22 Tiên Thủy			
33	Các dãy phố Chợ Tân Phú			2.200	1.320	1.760

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 33 tờ 24 Tân Phú	Thửa 91 tờ 24 Tân Phú			
		Thửa 41 tờ 24 Tân Phú	Thửa 45 tờ 24 Tân Phú			
		Thửa 90 tờ 24 Tân Phú	Thửa 85 tờ 24 Tân Phú			
		Thửa 45 tờ 24 Tân Phú	Thửa 77 tờ 24 Tân Phú			
		Thửa 53 tờ 24 Tân Phú	Thửa 65 tờ 24 Tân Phú			
		Thửa 69 tờ 24 Tân Phú	Thửa 84 tờ 24 Tân Phú			
34	Các dãy phố Chợ Thành Triệu			2.640	1.584	2.112
		Thửa 124 tờ 07 Thành Triệu	Thửa 191 tờ 07 Thành Triệu			
		Thửa 188 tờ 07 Thành Triệu	Thửa 235 tờ 07 Thành Triệu			
		Thửa 132 tờ 07 Thành Triệu	Thửa 187 tờ 07 Thành Triệu			
		Thửa 186 tờ 07 Thành Triệu	Thửa 266 tờ 07 Thành Triệu			
35	Các dãy phố Chợ Sơn Hòa			1.920	1.152	1.536
		Thửa 24 tờ 08 Sơn Hòa	Thửa 67 tờ 09 Sơn Hòa			
		Thửa 70 tờ 09 Sơn Hòa	Thửa 71 tờ 09 Sơn Hòa			
		Thửa 92 tờ 09 Sơn Hòa	Thửa 119 tờ 09 Sơn Hòa			
36	Các dãy phố Chợ An Hiệp			1.920	1.152	1.536
		Thửa 25 tờ 06 An Hiệp	Thửa 30 tờ 08 An Hiệp			
		Thửa 393 tờ 07 An Hiệp	Thửa 77 tờ 09 An Hiệp			
37	Các dãy phố Chợ Phú Đức			720	432	576
		Thửa 69 tờ 09 Phú Đức	Thửa 62 tờ 09 Phú Đức			
		Thửa 34 tờ 09 Phú Đức	Thửa 58 tờ 09 Phú Đức			
38	Các dãy phố Chợ Phú Túc			1.920	1.152	1.536
		Thửa 434 tờ 15 Phú Túc	Thửa 319 tờ 15 Phú Túc			
		Thửa 569 tờ 15 Phú Túc	Thửa 360 tờ 15 Phú Túc			
39	Chợ Phú Mỹ (Xã Phú Túc)			1.920	1.152	1.536

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
40	Các dãy phố Chợ An Hóa			1.920	1.152	1.536
		Thửa 180 tờ 03 An Hóa	Thửa 341 tờ 10 An Hóa			
		Thửa 177 tờ 03	Thửa 188 tờ 03 An Hóa			
		Thửa 12 tờ 10 An Hóa	Thửa 16 tờ 10 An Hóa			
41	Các dãy phố Chợ Tân Huệ Đông	Thửa 2 tờ 52 Tân Thạch	Thửa 27 tờ 52 Tân Thạch	1.920	1.152	1.536
42	Các dãy phố Chợ Quới Sơn			1.440	864	1.152
		Thửa 379 tờ 19 Quới Sơn	Thửa 390 tờ 19 Quới Sơn			
		Thửa 144 tờ 19 Quới Sơn	Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn			
43	Các dãy phố Chợ Quới Thành			720	432	576
		Thửa 15 tờ 05 Quới Thành	Thửa 33 tờ 05 Quới Thành			
		Thửa 434 tờ 05 Quới Thành	Thửa 445 tờ 05 Quới Thành			
		Thửa 446 tờ 05 Quới Thành	Thửa 450 tờ 05 Quới Thành			
44	Các dãy phố Chợ Tam Phước			1.920	1.152	1.536
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Xã Sơn Định					
1.1	Đường Khu phố 4 (Địa phận xã Sơn Định)	Giáp ranh thị trấn Chợ Lách	Cây xăng Phong Phú	1.800	1.08	1.44
1.2	Đường vào cầu Chợ Lách (Giáp ranh thị trấn Chợ Lách- xã Sơn Định)	Rạch Cá Ôt (thửa đất số 29 tờ số 14 xã Sơn Định)	Giáp Đường vào cầu Chợ Lách cũ (dãy Lê Đơn)	960	576	768
1.3	Đường số 14	Cầu Cá Ôt	Vàm Lách	960	576	768
		- Thửa 4 tờ 15, xã Sơn Định	- Thửa 176 tờ 7 xã Sơn Định			
		- Thửa 265 tờ 11, xã Sơn Định	- Thửa 175 tờ 7, xã Sơn Định			
1.4	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Giáp công Văn Hoá ấp Sơn Lân	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách) (lộ ngã tư)	1.200	720	960

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 50 tờ 29, xã Sơn Định	- Thửa 6 tờ 26, xã Sơn Định			
		- Thửa 13 tờ 29, xã Sơn Định	- Thửa 28 tờ 26, xã Sơn Định			
1.5	Đường vào cầu Chợ Lách cũ (dãy Lê Đơn)	- Thửa 36 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 41 tờ 30, xã Sơn Định	1.440	864	1.152
1.6	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách) (lộ ngã tư)	Trường tiểu học Sơn Định	1.200	720	960
		- Thửa 417 tờ 9, xã Sơn Định	- Thửa 380 tờ 9, xã Sơn Định			
		- Thửa 362 tờ 9, xã Sơn Định	- Thửa 472 tờ 9, xã Sơn Định			
1.7	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Giáp cây xăng Phong Phú	Công văn hoá ấp Sơn Lân	1.440	864	1.152
		- Thửa 88 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 31 tờ 29, xã Sơn Định			
		- Thửa 50 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 51 tờ 29, xã Sơn Định			
1.8	Quốc lộ 57	Lộ ngã tư	Cầu Chợ Lách mới	1.080	648	864
		- Thửa 361 tờ 9 xã Sơn Định	- Thửa 49 tờ 11 xã Sơn Định			
		- Thửa 460 tờ 9 xã Sơn Định	- Thửa 50 tờ 11 xã Sơn Định			
1.9	Đường ven cầu Chợ Lách mới (thuộc hành lang bảo vệ cầu)	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách), hết thửa 56 và 57 tờ số 11 xã Sơn Định	Đường số 14	960	576	768
1.10	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
2	Xã Vĩnh Bình					
2.1	Quốc lộ 57	Lộ Mười Nghiệp	Lộ vào Chùa Hoà Hưng	960	576	768
		- Thửa 116 tờ 6, xã Vĩnh Bình	- Thửa 20 tờ 31, xã Vĩnh Bình			
		- Thửa 149 tờ 6, xã Vĩnh Bình	- Thửa 55 tờ 31, xã Vĩnh Bình			
2.2	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
3	Xã Phú Phụng					
3.1	Hai dãy phố chợ Phú Phụng			2.160	1.296	1.728

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 17 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 71 tờ 24, xã Phú Phụng			
		- Thửa 10 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 72 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.2	Quốc lộ 57	Giáp phố Chợ Phú Phụng	Giáp Nhà Thờ Phú Phụng	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 74 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.3	Quốc lộ 57	Hẻm bến đò	Giáp Cây xăng Phú Phụng	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 129 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.4	Quốc lộ 57	Sông Phú Phụng	Giáp phố chợ Phú Phụng	1.440	864	1.152
		- Thửa 1 tờ 23, xã Phú Phụng	- Thửa 67 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.5	Quốc lộ 57	Sông Phú Phụng	Đến hẻm bến đò	1.440	864	1.152
		- Thửa 114 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 128 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.6	Quốc lộ 57	Nhà thờ Phú Phụng	Lộ Bà Kẹo	1.440	864	1.152
		- Thửa 28 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 7 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.7	Quốc lộ 57	Cây xăng Phú Phụng	Hết đất Ông Nguyễn Văn Thuận,	1.440	864	1.152
		- Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 77 tờ 24, xã Phú Phụng			
3.8	Quốc lộ 57	Giáp lộ Bà Kẹo	Đường vào Trường Tiểu học Phú Phụng	960	576	768
		- Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 252 tờ 11, xã Phú Phụng			
		- Thửa 17 tờ 25, xã Phú Phụng	- Thửa 293 tờ 11, xã Phú Phụng			
3.9	Quốc lộ 57	Cầu Phú Phụng	Cầu đập ông Chối	850	510	680
3.10	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
3.11	Lộ Bờ Gòn	Cầu Dừa	Bến đò Phú Bình	460	288	368
4	Xã Hoà Nghĩa					
4.1	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Giáp ranh thị trấn Chợ Lách	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	1.200	720	960

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
4.2	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Vòng xoay ngã 5 (ĐH. 33)	1.000	600	800
4.3	Quốc lộ 57	Vòng xoay ngã 5 (ĐH.33)	Trụ sở UBND xã Hòa Nghĩa	1.200	720	960
4.4	Quốc lộ 57	Cầu Hoà Nghĩa	Huyện đội (đối diện là thửa 35 từ 31 Hòa Nghĩa)	960	576	768
		- Thửa 55 từ 28, xã Hòa Nghĩa	- Thửa 3 từ 31, xã Hòa Nghĩa			
		- Thửa 73 từ 28, xã Hòa Nghĩa	- Thửa 35 từ 31, xã Hòa Nghĩa			
4.5	Quốc lộ 57	Vòng xoay ngã 5 (ĐH.33)	Hết ranh xã Hòa Nghĩa	1.080	648	864
		- Thửa 49 từ 9 xã Hòa Nghĩa	- Thửa 227 từ 5 xã Hòa Nghĩa			
		- Thửa 520 từ 9 xã Hòa Nghĩa	- Thửa 262 từ 5 xã Hòa Nghĩa			
4.6	Quốc lộ 57C (Đường tỉnh 884 cũ)					
		Vòng xoay ngã 5 (ĐH.33) (từ thửa 89 từ 9)	Cầu Sông Dọc	840	504	672
		Cầu Sông Dọc	Phà Tân Phú	600	360	480
4.7	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
4.8	Đường huyện 41	Giáp ranh thị trấn Chợ Lách	Giáp ranh xã Tân Thiềng	460	288	368
5	Xã Long Thới					
5.1	Khu vực Chợ Cái Gà	Gồm các Thửa 68,83,84,85,86, 132 từ 36, xã Long Thới	1.440	864	1.152	
5.2	Quốc lộ 57	Sông Cái Gà	Lộ Quân An (Hai Sinh)	960	576	768
		- Thửa 40 từ 36, xã Long Thới	- Thửa 1 từ 19, xã Long Thới			
		- Thửa 45 từ 36, xã Long Thới	- Thửa 1 từ 36, xã Long Thới			
5.3	Quốc lộ 57	Sông Cái Gà	Bưu điện xã Long Thới	1.440	864	1.152
		- Thửa 52 từ 36, xã Long Thới	- Thửa 60 từ 37, xã Long Thới			
5.4	Quốc lộ 57	Sông Cái gà	Lộ Ao cá	1.440	864	1.152

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 66 tờ 36, xã Long Thới	- Thửa 66 tờ 37, xã Long Thới			
5.5	Quốc lộ 57	Lộ Ao cá	Đường vào trường cấp III Long Thới	960	576	768
		- Thửa 59 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 188 tờ 20, xã Long Thới			
		- Thửa 62 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 127 tờ 19, xã Long Thới			
5.6	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
5.7	Đường huyện 34	Trạm y tế xã Long Thới	Đất bà Lê Thị Hai	600	360	480
		- Thửa 36 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 195 tờ 12, xã Long Thới			
		- Thửa 33 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 192 tờ 12, xã Long Thới			
5.8	Đường huyện 34	Đoạn còn lại		460	288	368
5.9	Đường huyện 36	Quốc lộ 57	Giáp ranh xã Tân Thiềng	460	288	368
6	Xã Phú Sơn					
6.1	Đường huyện 34	Cầu Vàm Mơn	Đường vào Nhà Thờ Phú Sơn	720	432	576
		- Thửa 2 tờ 25 xã Phú Sơn	- Thửa 121 tờ 13 xã Phú Sơn			
		- Thửa 4 tờ 25 xã Phú Sơn	- Thửa 159 tờ 13 xã Phú Sơn			
6.2	Đường huyện 34	Đoạn còn lại		460	288	368
6.3	Đường huyện 35	toàn tuyến		460	288	368
7	Xã Vĩnh Thành					
7.1	Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành	Cầu kinh Vĩnh Hưng 2	Hết Chợ cá và dãy đối diện	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 109 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 113 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 8 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 238 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 266 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 182 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 201 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 88 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 151 tờ 34, xã Vĩnh Thành			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Dãy Ngân hàng NN&PTNT	Chợ	Bưu điện xã Vĩnh Thành	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 87 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 2 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 54 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
7.3	Dãy Hàng gà	Chợ	Sông Vàm Xả	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 89 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 74 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 65 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 80 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
7.4	Dãy cặp bờ sông Vàm Xả	Ngã ba	Bưu điện xã Vĩnh Thành	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 110 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 24 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 114 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
7.5	Lộ Lò Rèn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành	Cầu Lò Rèn	1.200	720	960
		- Thửa 33 tờ 37, xã Vĩnh Thành	- Thửa 14 tờ 37, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 22 tờ 37, xã Vĩnh Thành	- Thửa 3 tờ 37, xã Vĩnh Thành			
7.6	Đường vào chợ Vĩnh Thành	Quốc lộ 57 (cầu Cây Đa mới)	Cầu Kinh Vĩnh Hưng 2	1.200	720	960
		- Thửa 58 tờ 14, xã Vĩnh Thành	- Thửa 132 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 7 tờ 30, xã Vĩnh Thành	- Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành			
7.7	Quốc lộ 57	Cầu Cái Mon lớn	Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành	960	576	768
		- Thửa 1 tờ 27, xã Vĩnh Thành	- Thửa 254 tờ 15, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 1 tờ 10, xã Vĩnh Thành	- Thửa 220 tờ 15, xã Vĩnh Thành			
7.8	Quốc lộ 57	Cầu Cái Mon lớn	Đất ông Nguyễn Hồng Phúc và bà Nguyễn Thúy Anh	840	504	672
		- Thửa 383 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 363 tờ 6, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 224 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 387 tờ 6, xã Vĩnh Thành			
7.9	Quốc lộ 57	Đất bà Nguyễn Thị Đông và ông Nguyễn Văn Kim	Giáp ranh xã Long Thới	600	360	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 178 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 152 tờ 5, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 238 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 180 tờ 5, xã Vĩnh Thành			
7.10	Quốc lộ 57	Đoạn còn lại		576	346	460
7.11	Đường huyện 34	Giáp Quốc lộ 57	Đất Thánh	600	360	480
		- Thửa 375 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 108 tờ 5, xã Vĩnh Thành			
		- Thửa 190 tờ 5, xã Vĩnh Thành	- Thửa 117 tờ 5, xã Vĩnh Thành			
7.12	Đường huyện 34	Đoạn còn lại		460	288	368
7.13	Đường huyện 37- Lộ Đông Kinh	Quốc lộ 57	Giáp ranh xã Vĩnh Hòa	460	288	368
8	Xã Hưng Khánh Trung B					
8.1	Quốc lộ 57	Cầu Hoà Khánh	Cổng rạch vàm Út Dũng	960	576	768
		- Thửa 51 tờ 2 xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 14 tờ 23 xã Hưng Khánh Trung B			
		- Thửa 1 tờ 21 xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 26 tờ 23 xã Hưng Khánh Trung B			
8.2	Quốc lộ 57	Cổng rạch Vàm Út Dũng	Ranh huyện Mỏ cây Bắc	720	432	576
		- Thửa 6 tờ 7 xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 177 tờ 8 xã Hưng Khánh Trung B			
		- Thửa 24 tờ 23 xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 213 tờ 8 xã Hưng Khánh Trung B			
8.3	Đường huyện 41	Đoạn đi qua trung tâm xã		576	346	460
8.4	Đường huyện 41	Đoạn còn lại		460	288	368
8.5	Lộ Phú Long	Quốc lộ 57	Đường huyện 41	460	288	368
9	Xã Vĩnh Hòa					
9.1	Đường huyện 35	Cầu Đông Kinh	Trung tâm xã	460	288	368
9.2	Đường huyện 35	Đoạn đi qua trung tâm xã		576	346	460
9.3	Đường huyện 36	Ngã ba Đông Kinh	giáp ranh xã Phú Sơn	460	288	368

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
9.4	Đường vào trung tâm xã	Trung tâm xã	Ranh huyện Mô Cày Bắc	460	288	368
10	Xã Tân Thiêng					
10.1	Đường huyện 41	Đoạn đi qua trung tâm xã		576	346	460
10.2	Đường huyện 41	Đoạn còn lại		460	288	368
10.3	Đường huyện 36	Giáp ranh xã Long Thới	Đường huyện 41	460	288	368
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Quốc lộ 57C					
1.1	Địa phận xã An Bình Tây(vlap)	Hết Bến xe An Bình Tây	Ngã 5 An Bình Tây	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 67 tờ 26	- Thửa 160 tờ 27			
		- Thửa 88 tờ 26	- Thửa 176 tờ 27			
1.2	Địa phận xã Vĩnh An(vlap)	Hết ranh Thị Trấn	Đền thờ liệt sĩ xã Vĩnh An	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 255 tờ 1	- Thửa 226 tờ 4			
		- Thửa 245 tờ 1	- Thửa 242 tờ 4			
2	Cầu Xây - Địa phận xã Vĩnh An(vlap)	Hết ranh Thị Trấn	Chợ Vĩnh An	1.400	840	1.120
		- Thửa 291 tờ 3	- Thửa 53 tờ 3			
		- Thửa 280 tờ 3	- Thửa 295 tờ 3			
3	Địa phận xã An Đức	Võ Trường Toàn	Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cụm công nghiệp)	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 113 tờ 7	- Thửa 228 tờ 3			
4	Đường huyện dự kiến 04 (Địa phận xã An Bình Tây)	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 3 An Bình Tây (cây xăng 9 Bé)	1.200	720	960
		- Thửa 159 tờ 27	- Thửa 359 tờ 20			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 166 tờ 27	- Thửa 398 tờ 20			
5	Các dãy phố Chợ Mỹ Chánh			2.640	1.584	2.112
		Thửa 133 tờ 17	Thửa 120 tờ 17			
		Thửa 146 tờ 17	Thửa 134 tờ 17			
		Thửa 154 tờ 17	Thửa 147 tờ 17			
		Thửa 167 tờ 17	Thửa 181 tờ 17			
		Thửa 180 tờ 17	Thửa 182 tờ 17			
		Thửa 196 tờ 17	Thửa 183 tờ 17			
		Thửa 204 tờ 17	Thửa 197 tờ 17			
		Thửa 212 tờ 17	Thửa 205 tờ 17			
		Thửa 213 tờ 17	Thửa 216 tờ 17			
		Thửa 217 tờ 17	Thửa 239 tờ 17			
6	Các dãy phố Chợ Cái Bông					
6.1	ĐT.885			2.640	1.584	2.112
		Thửa 276 tờ 23	Thửa 241 tờ 23			
		Thửa 23 tờ 24	Thửa 37 tờ 24			
6.2	DH.12			2.640	1.584	2.112
		Thửa 263 tờ 23	Thửa 141 tờ 23			
		Thửa 274 tờ 23	Thửa 138 tờ 23			
6.3	Dãy phố chợ			2.640	1.584	2.112
		Thửa 241 tờ 23	Thửa 148 tờ 23			
		Thửa 306 tờ 09	Thửa 175 tờ 09			
		Thửa 407 tờ 09	Thửa 424 tờ 09			
		Thửa 425 tờ 09	Thửa 437 tờ 09			
		Thửa 379 tờ 09	Thửa 394 tờ 09			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 395 tờ 09	Thửa 406 tờ 09			
		Thửa 438 tờ 09	Thửa 468 tờ 09			
		Thửa 345 tờ 09	Thửa 375 tờ 09			
7	Các dãy phố Chợ Tân Xuân					
7.1	ĐH.10	Thửa 182 tờ 7	Thửa 332 tờ 15	2.640	1.584	2.112
7.2	2 dãy phố chợ			2.640	1.584	2.112
		Thửa 74 tờ 25	Thửa 94 tờ 25			
		Thửa 61 tờ 25	Thửa 26 tờ 25			
8	Các dãy phố Chợ Tiệm Tôm	Thửa 237 tờ 21	Thửa 269 tờ 21	2.640	1.584	2.112
		Thửa 216 tờ 21	Thửa 233 tờ 21			
		Thửa 271 tờ 21	Thửa 276 tờ 21			
9	Các dãy phố Chợ Tân Bình					
9.1	ĐT.885	Thửa 388 tờ 8	Thửa 428 tờ 8	2.640	1.584	2.112
9.2	Hẻm trong chợ			2.640	1.584	2.112
		Thửa 389 tờ 8	Thửa 399 tờ 8			
9.3	Dãy phố chợ			2.640	1.584	2.112
		Thửa 400 tờ 8	Thửa 415 tờ 8			
		Thửa 417 tờ 8	Thửa 427 tờ 8			
		Thửa 429 tờ 8	Thửa 439 tờ 8			
10	Các dãy phố Chợ An Bình Tây			2.640	1.584	2.112
10.1	Chợ ấp An Hòa					
		Thửa 821 tờ 13	Thửa 824 tờ 13			
		Thửa 826 tờ 13	Thửa 830 tờ 13			
10.2	Chợ ấp An Phú (ấp 3)			2.640	1.584	2.112
		Thửa 1230 tờ 8	Thửa 1235 tờ 8			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 1236 tờ 8	Thửa 1243 tờ 8			
		Thửa 929 tờ 8	Thửa 1115 tờ 8			
11	Các dãy phố Chợ An Ngãi Tây			1.920	1.152	1.536
		Thửa 373 tờ 5	Thửa 383 tờ 5			
		Thửa 384 tờ 5	Thửa 399 tờ 5			
		Thửa 400 tờ 5	Thửa 406 tờ 5			
		Thửa 407 tờ 5	Thửa 412 tờ 5			
		Thửa 413 tờ 5	Thửa 415 tờ 5			
		Thửa 416 tờ 5	Thửa 419 tờ 5			
		Thửa 420 tờ 5	Thửa 423 tờ 5			
		Thửa 424 tờ 5	Thửa 433 tờ 5			
12	Các dãy phố Chợ Bàu Ngao	Thửa 406 tờ 16	Thửa 415 tờ 16	1.920	1.152	1.536
13	Các dãy phố Chợ Tân An			1.920	1.152	1.536
		Thửa 738 tờ 10	Thửa 746 tờ 10			
		Thửa 747 tờ 10	Thửa 754 tờ 10			
		Thửa 757 tờ 10	Thửa 765 tờ 10			
		Thửa 766 tờ 10	Thửa 756 tờ 10			
14	Các dãy phố Chợ Mỹ Nhơn.					
14.1	ĐHBT.26			1.920	1.152	1.536
		Thửa 575 tờ 2	Thửa 715 tờ 2			
14.2	Dãy phố chợ			1.920	1.152	1.536
		Thửa 463 tờ 6	Thửa 456 tờ 6			
		Thửa 464 tờ 6	Thửa 469 tờ 6			
		Thửa 450 tờ 6	Thửa 454 tờ 6			
15	Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
15.1	ĐH.10			1.920	1.152	1.536
		Thửa 453 tờ 15	Thửa 523 tờ 15			
		Thửa 312 tờ 15	Thửa 319 tờ 15			
		Thửa 290 tờ 16	Thửa 264 tờ 16			
15.2	Lộ liên ấp			1.920	1.152	1.536
		Thửa 533 tờ 15	Thửa 524 tờ 15			
16	Các dãy phố Chợ Bảo Thuận	Dãy phố chợ		1.920	1.152	1.536
		Thửa 480 tờ 10 Nguyễn Văn Xung	Thửa 497 tờ 10 Võ Văn Được			
		Thửa 474 tờ 10	Thửa 485 tờ 10			
17	Các dãy phố Chợ Phú Lễ					
17.1	ĐH.14			1.920	1.152	1.536
		Nhà ông Lê Văn Hoàng thửa 443 tờ 8	Nhà ông Huỳnh Thiện Tri thửa 673 tờ 8			
17.2	Dãy A			1.920	1.152	1.536
		Thửa 741 tờ 8	Thửa 801 tờ 8			
17.3	Dãy B			1.920	1.152	1.536
		Thửa 755 tờ 8	Thửa 799 tờ 8			
17.4	Khuôn viên chợ			1.920	1.152	1.536
		HL 14	Kênh			
18	Các dãy phố Chợ Phú Ngãi					
18.1	Lộ xã			1.440	864	1.152
		Thửa 943 tờ 5	Thửa 1099 tờ 5			
18.2	Dãy phố chợ			1.440	864	1.152
		Thửa 1112 tờ 5	Thửa 1135 tờ 5			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
18.3	Cấp chợ			1.440	864	1.152
		Thửa 922 tờ 5	Thửa 912 tờ 5			
		Thửa 912 tờ 5	Thửa 1099 tờ 5			
19	Các dãy phố Chợ An Hiệp					
19.1	ĐH. 04	Thửa 436 tờ 8	Thửa 449 tờ 8	1.440	864	1.152
19.2	Chợ mới			1.440	864	1.152
		Thửa 571 tờ 8	Thửa 582 tờ 8			
		Thửa 583 tờ 8	Thửa 597 tờ 8			
20	Các dãy phố Chợ Giồng Chi	ĐH.05		1.440	864	1.152
		Thửa 350 tờ 6	Thửa 352 tờ 6			
21	Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa					
21.1	ĐH.173, ngã tư đèn đỏ			1.440	864	1.152
		Thửa 6 tờ 30 Huỳnh Văn Quang	Thửa 66 tờ 30 Đoàn Thị Dền			
21.2	Khu phố chợ (lô trái)			1.440	864	1.152
		Thửa 9 tờ 30	Thửa 14 tờ 30			
21.3	Khu phố chợ (lô ngang)			1.440	864	1.152
		Thửa 15 tờ 30	Thửa 26 tờ 30			
21.4	Trước chợ			1.440	864	1.152
		Thửa 40 tờ 30	Thửa 45 tờ 30			
22	Các dãy phố Chợ Vĩnh An	Lộ Cầu Xây		1.440	864	1.152
		Thửa 771 tờ 3	Thửa 836 tờ 3			
		Thửa 248 tờ 3	Thửa 251 tờ 3			
23	Các dãy phố Chợ Tân Hưng	ĐH.25		1.440	864	1.152
		Thửa 422 tờ 5	Thửa 439 tờ 5			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 423 tờ 5	Thửa 430 tờ 5			
		Thửa 439 tờ 5	Thửa 430 tờ 5			
		Thửa 423 tờ 5	Thửa 422 tờ 5			
24	Các dãy phố Chợ An Đức					
24.1	ĐH.14			1.440	864	1.152
		Thửa 621 tờ 5	Thửa 640 tờ 5			
24.2	Đường đi ấp Giồng Cả			1.440	864	1.152
		Thửa 641 tờ 5	Thửa 690 tờ 5			
24.3	Hai bên dãy phố			1.440	864	1.152
		Thửa 622 tờ 5	Thửa 679 tờ 5			
25	Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa					
25.1	ĐH.09			720	432	576
		Thửa 673 tờ 7	Thửa 671 tờ 7			
25.2	ĐH.14			720	432	576
		Thửa 886 tờ 7	Thửa 833 tờ 7			
25.3	Dãy phố chợ			720	432	576
		Thửa 675 tờ 7	Thửa 896 tờ 7			
		Thửa 677 tờ 7	Thửa 907 tờ 7			
26	Các dãy phố Chợ Phước Tuy	ĐH.14		720	432	576
		Thửa 828 tờ 5	Thửa 892 tờ 5			
		Thửa 835 tờ 5	Thửa 888 tờ 5			
		Thửa 828 tờ 5	Thửa 835 tờ 5			
27	Các dãy phố Chợ An Phú Trung			720	432	576
		Thửa 582 tờ 4	Thửa 607 tờ 4			
		Thửa 564 tờ 4	Thửa 581 tờ 4			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		Thửa 629 tờ 4	Thửa 637 tờ 4			
28	Các dãy phố Chợ Tân Mỹ					
28.1	Đường huyện	Thửa 14 tờ 12	Thửa 5 tờ 12	720	432	576
28.2	Dãy phố chợ			720	432	576
		Thửa 14 tờ 12	Sông Ba Lai			
		Thửa 5 tờ 12	Sông Ba Lai			
29	Các dãy phố Chợ An Hòa Tây					
29.1	ĐHBT.10			720	432	576
		Thửa 420 tờ 12	Thửa 420 tờ 12			
		Thửa 351 tờ 12	Thửa 396 tờ 12			
		Thửa 54 tờ 13	Thửa 48 tờ 13			
29.2	2 dãy phố chợ			720	432	576
		Thửa 557 tờ 13	Thửa 571 tờ 13			
		Thửa 572 tờ 13	Thửa 580 tờ 13			
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	DH.22					
1.1		Cầu ông Bồng	UBND xã Định Thủy	1.080	648	864
		- Thửa 294 tờ 18 xã Định Thủy	- Thửa 36 tờ 29 xã Định Thủy			
		- Thửa 304 tờ 18 xã Định Thủy	- Thửa 37 tờ 29 xã Định Thủy			
1.2		UBND xã Định Thủy	Bến đò Phước Lý, xã Bình Khánh Đông	840	504	672
		- Thửa 78 tờ 19 xã Định Thủy	- Thửa 11 tờ 15 xã Bình Khánh Đông			
		- Thửa 96 tờ 19 xã Định Thủy	- Thửa 12 tờ 15 xã Bình Khánh Đông			
1.3		Bến đò Phước Lý xã Bình Khánh Đông	Cầu Phú Đông xã An Định	840	504	672

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 59 tờ 15 xã Bình Khánh Đông	- Thửa 269 tờ 11 xã An Định			
		- Thửa 62 tờ 15 xã Bình Khánh Đông	- Thửa 278 tờ 11 xã An Định			
1.4		Cầu Phú Đông xã An Định	Ngã ba Nạn thun xã An Thới	1.080	648	864
		- Thửa 1 tờ 30 xã An Định	- Thửa 314 tờ 8 xã An Thới			
		- Thửa 8 tờ 32 xã An Định	- Thửa 343 tờ 8 xã An Thới			
1.5		Ngã ba Nạn Thun xã An Thới	Ngã tư An Thiện, xã Thành Thới B	840	504	672
		- Thửa 325 tờ 8 xã An Thới	- Thửa 106 tờ 4 xã Thành Thới B			
		- Thửa 342 tờ 8 xã An Thới	- Thửa 107 tờ 4 xã Thành Thới B			
2	QL 60					
2.1		Ranh thị trấn	UBND xã Đa Phước Hội	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 127 tờ 3 xã Đa Phước Hội	- Thửa 25 tờ 24 xã Đa Phước Hội			
		- Thửa 69 tờ 3 xã Đa Phước Hội	- Thửa 427 tờ 24 xã Đa Phước Hội			
2.2		Ngã 3 lộ An Hòa	Ngã 3 QL 60 - HL 20	1.080	648	864
		- Thửa 12 tờ 12 xã An Thạnh	- Thửa 28 tờ 11 xã An Thạnh			
		- Thửa 60 tờ 12 xã An Thạnh	- Thửa 712 tờ 11 xã An Thạnh			
2.3		Trên ngã 4 An Thiện 200m (về hướng An Thạnh)	Chân Cầu Cà Chát lớn	960	576	768
		- Thửa 445 tờ 4 xã Thành Thới B	- Thửa 18 tờ 9 xã Thành Thới B			
		- Thửa 38 tờ 4 xã Thành Thới B	- Thửa 15 tờ 27 xã Thành Thới B			
3	DH.23					
3.1		Ngã ba QL.57	Hết ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	1.800	1.080	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 11 tờ 40 xã Hương Mỹ	- Thửa 5 tờ 43 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 47 tờ 40 xã Hương Mỹ	- Thửa 25 tờ 44 xã Hương Mỹ			
3.2		Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	Ngã ba Vàm Đồn	1.200	720	960
		- Thửa 17 tờ 43 xã Hương Mỹ	- Thửa 245 tờ 17 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 24 tờ 44 xã Hương Mỹ	- Thửa 284 tờ 23 xã Hương Mỹ			
4	Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ	Quốc lộ 57	Cầu Kinh 9 Thước	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 35 tờ 38 xã Hương Mỹ	- Thửa 26 tờ 11 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 73 tờ 38 xã Hương Mỹ	- Thửa 35 tờ 11 xã Hương Mỹ			
5	QL.57					
5.1		Cầu Ông Đình	Cầu Kênh Ngang	3.240	1.944	2.592
		- Thửa 130 tờ 10 xã Tân Hội	- Thửa 15 tờ 24 xã Tân Hội			
			- Thửa 134 tờ 24 xã Tân Hội			
5.2		Cầu Kênh Ngang	Ranh huyện Mỏ Cày Bắc	1.080	648	864
		- Thửa 73 tờ 21 xã Tân Hội	- Thửa 118 tờ 7 xã Tân Hội			
		- Thửa 16 tờ 24 xã Tân Hội	- Thửa 86 tờ 7 xã Tân Hội			
5.3		Ngã ba Thom	Cầu Mương Điều	5.400	3.240	4.320
		- Thửa 1 tờ 4 xã Đa Phước Hội	- Thửa 110 tờ 8 xã Đa Phước Hội			
5.4		Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng Thị Trấn Mỏ Cày)	Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung)	1.560	936	1.248
		- Thửa 103 tờ 24 xã An Định	- Thửa 80 tờ 28 xã An Định			
		- Thửa 437 tờ 10 xã An Thới	- Thửa 76 tờ 16 xã An Thới			
5.5		Trên ngã tư Tân Trung (về hướng TT Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ)	1.560	936	1.248
		- Thửa 138 tờ 24 xã Tân Trung	- Thửa 38 tờ 29 xã Tân Trung			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 47 tờ 2 xã Cẩm Sơn	- Thửa 141 tờ 9 xã Cẩm Sơn			
5.6		Ranh xã Hương Mỹ và xã Minh Đức	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 4 tờ 4 xã Hương Mỹ	- Thửa 436 tờ 11 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 78 tờ 15 xã Cẩm Sơn	- Thửa 10 tờ 41 xã Hương Mỹ			
5.7		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh với huyện Thanh Phú	1.560	936	1.248
		- Thửa 79 tờ 11 xã Hương Mỹ	- Thửa 144 tờ 12 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 1 tờ 42 xã Hương Mỹ	- Thửa 203 tờ 12 xã Hương Mỹ			
6	HL 17					
		Đoạn từ phà Cổ Chiên	Chân cầu Cổ Chiên	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 51 tờ 19 xã Thành Thới B	- Thửa 142 tờ 26 xã Thành Thới A			
		- Thửa 80 tờ 19 xã Thành Thới B	- Thửa 154 tờ 26 xã Thành Thới A			
6.2		Cổng Vàm Đồn	Về hướng cổng Bình Bát 2000m	1.200	720	960
		- Thửa 1 tờ 23 xã Hương Mỹ	- Thửa 368 tờ 24 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 78 tờ 23 xã Hương Mỹ	- Thửa 25 tờ 29 xã Hương Mỹ			
6.3		Từ điểm 2000m	Mặt hàn Cái Lức	800	480	640
		- Thửa 1 tờ 30 xã Hương Mỹ	- Thửa 9 tờ 36 xã Hương Mỹ			
		- Thửa 25 tờ 30 xã Hương Mỹ	- Thửa 48 tờ 35 xã Hương Mỹ			
7	Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày					
7.1		Ngã 4 Quốc lộ 60, xã Đa Phước Hội	Cầu Mỏ Cày (mới) kéo dài thêm 600m	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 53 tờ 21 xã Đa Phước Hội	- Thửa 338 tờ 9 xã Tân Hội			
		- Thửa 10 tờ 21 xã Đa Phước Hội	- Thửa 540 tờ 9 xã Tân Hội			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
7.2		Điểm 600m cầu Mô Cày (mới)	Ranh giới xã Hòa Lộc (Mô Cày Bắc)	1.200	720	960
		- Thửa 358 tờ 9 xã Tân Hội	- Thửa 5 tờ 1 xã Tân Hội			
		- Thửa 311 tờ 9 xã Tân Hội	- Thửa 132 tờ 1 xã Tân Hội			
8	Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới)					
8.1		Ngã tư Quốc lộ 60 cũ, xã Đa Phước Hội	Kéo dài thêm 600m hướng vòng xoay Thành Thới A	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 17 tờ 21 xã Đa Phước Hội	- Thửa 419 tờ 7 xã Đa Phước Hội			
		- Thửa 7 tờ 24 xã Đa Phước Hội	- Thửa 8 tờ 11 xã Đa Phước Hội			
8.2		Điểm 600m hướng vòng xoay Thành Thới A	Đến vòng xoay Thành Thới A	800	480	640
		- Thửa 11 tờ 11 xã Đa Phước Hội	- Thửa 125 tờ 22 xã Thành Thới A			
		- Thửa 31 tờ 11 xã Đa Phước Hội	- Thửa 154 tờ 22 xã Thành Thới A			
9	ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)					
9.1		Ngã ba QL.60	Cầu Thom xã An Thạnh	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 47 tờ 11 xã An Thạnh	- Thửa 1 tờ 28 xã An Thạnh			
		- Thửa 1 tờ 30 xã An Thạnh	- Thửa 248 tờ 5 xã An Thạnh			
9.2		Ngã ba đường vào cầu Thom	Cầu Tàu Thom	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 62 tờ 28 xã An Thạnh	- Thửa 3 tờ 25 xã An Thạnh			
		- Thửa 25 tờ 28 xã An Thạnh	- Thửa 4 tờ 25 xã An Thạnh			
10	Chợ Bình Khánh Đông	2 dãy phố chợ		720	432	576
		- Thửa 58 tờ 19	- Thửa 58 tờ 19			
		- Thửa 101 tờ 19	- Thửa 61 tờ 19			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
11	Chợ Thom	Miếu Bà Thom	Đường Cầu Góc	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 1 từ 32	- Thửa 41 từ 31			
		- Thửa 59 từ 32	- Thửa 43 từ 31			
12	Chợ Cầu Móng	Các dãy phố chợ		2.640	1.584	2.112
		- Thửa 21 từ 37	- Thửa 128 từ 38			
		- Thửa 2 từ 39	- Thửa 135 từ 40			
		Đường vào chợ		2.640	1.584	2.112
		- Thửa 146 từ 40	- Thửa 41 từ 40			
		- Thửa 57 từ 40	- Thửa 38 từ 40			
		Quốc lộ 57	Ngã ba đường vào ấp Thạnh Đông	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 24 từ 38	- Thửa 70 từ 38			
		- Thửa 16 từ 37	- Thửa 174 từ 38			
13	Chợ An Bình	QL 57	ĐH 14	720	432	576
		- Thửa 171 từ 1	- Thửa 180 từ 1			
		- Thửa 199 từ 1	- Thửa 212 từ 1			
14	Chợ Cái Quao	ĐH 22		1.920	1.152	1.536
		- Thửa 409 từ 31	- Thửa 77 từ 31			
		- Thửa 366 từ 31	- Thửa 31 từ 31			
		2 dãy phố chợ		1.920	1.152	1.536
		- Thửa 144 từ 31	- Thửa 4 từ 31			
		- Thửa 145 từ 31	- Thửa 77 từ 31			
15	Chợ Đồng Khởi			720	432	576
		- Thửa 52 từ 20	- Thửa 16 từ 21			
		- Thửa 74 từ 20	- Thửa 22 từ 21			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
16	Chợ Giồng Vần	2 dãy phố chợ		1.920	1.152	1.536
		- Thửa 25 tờ 26	- Thửa 20 tờ 27			
		- Thửa 42 tờ 26	- Thửa 54 tờ 27			
		- Thửa 8 tờ 27	- Thửa 23 tờ 27			
17	Chợ Định Thủy			720	432	576
		- Thửa 42 tờ 27	- Thửa 1 tờ 27			
		- Thửa 20 tờ 27	- Thửa 11 tờ 27			
18	Chợ Tân Trung	QL.57		1.440	864	1.152
		- Thửa 34 tờ 28	- Thửa 121 tờ 28			
		DHMC.35		1.440	864	1.152
		- Thửa 63 tờ 28	- Thửa 44 tờ 28			
		- Thửa 35 tờ 28	- Thửa 141 tờ 28			
		Dãy phố chợ		1.440	864	1.152
		- Thửa 97 tờ 28	- Thửa 148 tờ 28			
19	Chợ Kênh Ngang			720	432	576
		- Thửa 25 tờ 24	- Thửa 109 tờ 24			
		- Thửa 102 tờ 24	- Thửa 138 tờ 24			
20	Chợ Thành Thới A	Dãy phố chợ		720	432	576
		- Thửa 80 tờ 37	- Thửa 22 tờ 37			
		- Thửa 105 tờ 37	- Thửa 33 tờ 37			
21	Chợ Rạch Bần			720	432	576
		- Thửa 290 tờ 3	- Thửa 221 tờ 3			
		- Thửa 280 tờ 3	- Thửa 259 tờ 3			
		- Thửa 253 tờ 3	- Thửa 238 tờ 3			
		- Thửa 218 tờ 3	- Thửa 248 tờ 3			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
22	Chợ Tân Hương	2 dãy phố chợ		1.440	864	1.152
		- Thửa 24 tờ 35	- Thửa 11 tờ 35			
		- Thửa 133 tờ 35	- Thửa 104 tờ 35			
		- Thửa 29 tờ 35	- Thửa 39 tờ 35			
		- Thửa 65 tờ 35	- Thửa 54 tờ 35			
		- Thửa 80 tờ 35	- Thửa 89 tờ 35			
		- Thửa 90 tờ 35	- Thửa 101 tờ 35			
		- Thửa 40 tờ 35	- Thửa 103 tờ 35			
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Quốc lộ 60					
1.1		Bến phà Hàm Luông (cũ)	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	960	576	768
		- Thửa 05 tờ 44 Thanh Tân	- Thửa 168 tờ 12 Tân Thành Bình			
		- Thửa 06 tờ 44 Thanh Tân	- Thửa 54 tờ 29 Tân Thành Bình			
1.2		Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	Đường vào tuyến tránh	2.000	1.200	1.600
		- Thửa 205 tờ 12 Tân Thành Bình	- Thửa 77 tờ 10 Hòa Lộc			
		- Thửa 206 tờ 12 Tân Thành Bình	- Thửa 90 tờ 10 Hòa Lộc			
1.3		Đường vào tuyến tránh	Giáp ranh Mỏ Cày Nam (TT. Mỏ Cày Nam)	1.200	720	960
		- Thửa 104 tờ 10 Hòa Lộc	- Thửa 103 tờ 18 Hòa Lộc			
		- Thửa 99 tờ 10 Hòa Lộc	- Thửa 104 tờ 18 Hòa Lộc			
1.4	Quốc lộ 60 (mới) - Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày	Đầu tuyến tránh	Ranh Mỏ Cày Nam (Giáp Tân Hội)	1.200	720	960
		- Thửa 393 tờ 10 Hòa Lộc	- Thửa 538 tờ 15 Hòa Lộc			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 394 tờ 10 Hòa Lộc	- Thửa 537 tờ 15 Hòa Lộc			
1.5	Đường vào cầu Hàm Luông	Cầu Hàm Luông	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 43 tờ 21 Thanh Tân	- Thửa 179 tờ 12 Tân Thành Bình			
		- Thửa 51 tờ 21 Thanh Tân	- Thửa 58 tờ 29 Tân Thành Bình			
2	Quốc lộ 57					
2.1		Ranh huyện Mỏ Cày Nam	Ngã 3 đường vào xã Thành An	960	576	768
		- Thửa 147 tờ 17 Tân Bình	- Thửa 56 tờ 20 Thành An			
		- Thửa 114 tờ 17 Tân Bình	- Thửa 143 tờ 4 Tân Thành Tây			
2.2		Ngã 3 đường vào xã Thành An	Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè	1.200	720	960
		- Thửa 54 tờ 20 Thành An	- Thửa 397 tờ 14 Hưng Khánh Trung A			
		- Thửa 125 tờ 4 Tân Thành Tây	- Thửa 420 tờ 14 Hưng Khánh Trung A			
2.3		Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè	Ranh huyện Chợ Lách	960	576	768
		- Thửa 396 tờ 14 Hưng Khánh Trung A	- Thửa 1 tờ 8 Hưng Khánh Trung A			
		- Thửa 419 tờ 14 Hưng Khánh Trung A	- Thửa 19 tờ 7 Hưng Khánh Trung A			
3	Đường tỉnh 882					
3.1		Ngã 3 Chợ Xếp	Cổng Chợ Xếp	960	576	768
		- Thửa 136 tờ 28 Tân Thành Bình	- Thửa 430 tờ 9 Tân Thành Bình			
		- Thửa 23 tờ 28 Tân Thành Bình	- Thửa 391 tờ 9 Tân Thành Bình			
3.2		Cổng Chợ Xếp	Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú Tây xã Phước Mỹ Trung)	1.200	720	960
		- Thửa 400 tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 423 tờ 9 Tân Phú Tây			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 437 tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 425 tờ 9 Tân Phú Tây			
3.3		Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú Tây xã Phước Mỹ Trung)	Ngã 3 Bền	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 61 tờ 06 Phước Mỹ Trung	- Thửa 15 tờ 08 Phước Mỹ Trung			
		- Thửa 64 tờ 06 Phước Mỹ Trung	- Thửa 42 tờ 08 Phước Mỹ Trung			
3.4		Ngã 3 Bền	Ngã 3 Cây Trâm	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 3 tờ 18 Phước Mỹ Trung	- Thửa 83 tờ 15 Thành An			
		- Thửa 6 tờ 18 Phước Mỹ Trung	- Thửa 103 tờ 15 Hưng Khánh Trung A			
4	Đường liên xã (ĐH.MC 32)					
4.1		Quốc lộ 60 cũ	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	960	576	768
		- Thửa 36 tờ 43 Thanh Tân	- Thửa 313 tờ 20 Thanh Tân			
		- Thửa 37 tờ 43 Thanh Tân	- Thửa 323 tờ 21 Thanh Tân			
4.2		Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân	840	504	672
4.3		Từ Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân	Giáp sông Cái Cẩm (bến đò Trường Thịnh)	600	360	480
4.4		Ngã 3 Bền (Phước Mỹ Trung)	Cầu Bung (giáp Phú Mỹ)	792	475	634
5	Đường xã (ĐH.MC01)	Ngã Tư Tân Long	Đường vào cầu Hàm Luông vô 500m	720	432	576
6	Đường xã (ĐH.MC30)	Từ Lộ Bờ Mè	Bến đò Vàm nước trong	600	360	480
7	Đường xã (ĐH.MC39)	Quốc Lộ 57	Cổng Cầu Mai	600	360	480
8	Đường ĐH.MC20	Giao giữa ĐH 19 và ĐH 20	Cầu Thơm	600	360	480
9	Đường vào Cụm CN Khánh Thạnh Tân	Tiếp giáp ĐH20	Giáp xã Tân Hội, huyện Mỏ Cày Nam	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
10	DH18	Cổng Cầu Mai	Cầu Lò Quay	720	432	576
11	DH18 và DH 19	Cầu Lò Quay	Cầu Tân Nhuận	1.200	720	960
12	DH19 (DH MC 38)			720	432	576
		- Thửa 268 từ 20 Nhuận Phú Tân - Thửa 329 từ 20 Nhuận Phú Tân	- Thửa 01 từ 15 Tân Bình - Thửa 06 từ 15 Tân Bình			
		- Thửa 75 từ 20 Tân Th. Tây - Thửa 284 từ 20 Tân Th. Tây	- Ngã ba Bung cát, xã Tân Bình (giáp QL 57)			
13	DH21	Hết khu phố chợ Bang Tra	Cầu Cái Hàn	720	432	576
14	Đường N4 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		720	432	576
15	Đường N7 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		720	432	576
16	Đường D8 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		720	432	576
17	Đường D11 Phước Mỹ Trung	Trộn đường		720	432	576
18	Đường huyện MC 05 (ĐX 02 Phước Mỹ Trung)	Từ ĐT 882	Cầu Đập Lá (Phước Mỹ Trung)	720	432	576
19	Đường liên xã (ĐH.MC 32)	Đoạn cần Bung	Ngã Tư Năm Táng	600	360	480
19.1		Ngã Tư Năm Táng	Giáp ranh xã Phú Sơn	600	360	480
19.2		Đoạn ngã ba Thành An	Đường vào Đình ấp Đông An	720	432	576
19.3		Ngã ba giáp DH 39	Cầu Mười Sao	600	360	480
20	Đường DH 04 (lộ 30/4 xã Thành An)	-Thửa 93 từ 27 Thành An -Thửa 99 từ 27 Thành An	Ngã ba công chào xã Thành An (giáp QL 57)	600	360	480
21	Đường DH 09 xã Tân Thanh Tây (đường vào trung tâm xã)	-Thửa 27 từ 20 Tân Thanh Tây -Thửa 15 từ 20 Tân Thanh Tây	Ngã tư công chào xã Tân Thanh Tây (giáp QL 57)	600	360	480
22	Các dãy phố Chợ Bang Tra			2.640	1.584	2.112
		Bưu điện xã Thửa 34 từ 33	Bến đò chợ Bang Tra			
		Cầu Rạch cầu vắn Thửa 11 từ 32	Khu phố chợ Thửa 62 từ 32			
		Khu phố trước UBND xã	Bờ sông Cổ chiên			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
23	Các dãy phố Chợ Ba Vát			2.640	1.584	2.112
		- Thửa 22 tờ 36	- Thửa 88 tờ 36			
		- Thửa 54 tờ 37	- Thửa 62 tờ 39			
24	Các dãy phố Chợ Giồng Keo			1.920	1.152	1.536
		- Thửa 65 tờ 21	- Thửa 83 tờ 21			
		- Thửa 109 tờ 21	- Thửa 88 tờ 21			
		- Thửa 33 tờ 21	- Thửa 45 tờ 21			
25	Các dãy phố Chợ Trường Thịnh, xã Thạnh Ngãi			1.440	864	1.152
		- Thửa 127 tờ 24	sông Cái Cầm			
		- Thửa 141 tờ 24	sông Cái Cầm			
		- Thửa 6 tờ 24	- Thửa 37 tờ 24			
		- Thửa 116 tờ 24	- Thửa 135 tờ 24			
		- Thửa 175 tờ 24	- Thửa 136 tờ 24			
26	Các dãy phố Chợ Xếp	02 bên đường Quốc lộ 60 tờ cũ		1.920	1.152	1.536
		- Thửa 32 tờ 28	- Thửa 121 tờ 28			
		Ngã 3 QL.60 và ĐT. 882 - Thửa 136 tờ 28	- Thửa 126 tờ 28			
27	Các dãy phố Chợ Thành An			720	432	576
		- Thửa 2 tờ 26	- Thửa 90 tờ 27			
		- Thửa 3 tờ 26	- Thửa 92 tờ 27			
		- Thửa 172 tờ 27	Giáp rạch			
		- Thửa 50 tờ 27	Giáp rạch			
28	Các dãy phố Chợ Thanh Tân			720	432	576
		- Thửa 42 tờ 36	- Thửa 8 tờ 37			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 40 tờ 36	- Thửa 10 tờ 38			
29	Các dãy phố Chợ Gia Thạnh, xã Thạnh Ngãi			720	432	576
		- Thửa 24 tờ 25 Thạnh Ngãi	- Thửa 50 tờ 25 Thạnh Ngãi			
		- Thửa 41 tờ 25 Thạnh Ngãi	- Thửa 57 tờ 25 Thạnh Ngãi			
		- Thửa 64 tờ 25 Thạnh Ngãi	- Thửa 79 tờ 25 Thạnh Ngãi			
30	Chợ Cầu Ông Tạo, xã Tân Phú Tây			720	432	576
		- Thửa 107 tờ 20 Tân Phú Tây	- Thửa 121 tờ 20 Tân Phú Tây			
		- Thửa 98 tờ 20 Tân Phú Tây	- Thửa 105 tờ 20 Tân Phú Tây			
31	Chợ Giồng Dầu, xã Tân Thanh Tây			720	432	576
		- Thửa 54 tờ 20 Tân Thanh Tây	- Thửa 149 tờ 20 Tân Thanh Tây			
		- Thửa 169 tờ 20 Tân Thanh Tây	- Thửa 98 tờ 20 Tân Thanh Tây			
		- Thửa 74 tờ 20 Tân Thanh Tây	- Thửa 250 tờ 20 Tân Thanh Tây			
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	ĐT.885					
1.1		Cầu Chệt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên Phát	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 1 tờ 1 Mỹ Thạnh	Thửa 60 tờ 6 Mỹ Thạnh			
1.2		Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên Phát	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	3.360	2.016	2.688
		Thửa 11 tờ 11 Mỹ Thạnh	- Thửa 153 tờ 12 Mỹ Thạnh			
		Thửa 23 tờ 11 Mỹ Thạnh	- Thửa 171 tờ 12 Mỹ Thạnh			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
1.3		Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh	4.200	2.520	3.360
		- Thửa 145 tờ 12 Mỹ Thạnh	- Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh			
		- Thửa 110 tờ 12 Mỹ Thạnh	- Thửa 64 tờ 16 Mỹ Thạnh			
1.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Hết ranh ngã ba Lương Hoà	3.360	2.016	2.688
		- Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 215 tờ 1 Mỹ Thạnh			
		- Thửa 65 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 178 tờ 1 Mỹ Thạnh			
1.5		Hết ranh ngã ba Lương Hoà	Đền thờ bà Nguyễn Thị Định	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 222 tờ 1 Lương Hòa	- Thửa 131 tờ 5 Lương Hòa			
		- Thửa 197 tờ 1 Lương Hòa	- Thửa 192 tờ 5 Lương Hòa			
1.6		Hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định	Hết ranh Nghĩa trang liệt sỹ huyện	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 161 tờ 5 Lương Hòa	- Thửa 68 tờ 6 Lương Quới			
		- Thửa 202 tờ 5 Lương Hòa	- Thửa 82 tờ 28 Lương Quới			
1.7		Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu đúc Lương Quới	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 69 tờ 6 Lương Quới	- Thửa 16 tờ 7 Lương Quới			
		- Thửa 81 tờ 28 Lương Quới	- Thửa 66 tờ 26 Lương Quới			
1.8		Hết ranh cầu Đúc Lương Quới	Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)	3.360	2.016	2.688
		- Thửa 25 tờ 7 Lương Quới	Thửa 130 tờ 11 Lương Quới			
		- Thửa 41 tờ 26 Châu Hòa	Thửa 131 tờ 11 Lương Quới			
1.9		Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)	Hết ranh công Cát lờ Bình Hoà - thị trấn	2.040	1.224	1.632
		Thửa 320 tờ 11 Lương Quới	- Thửa 37 tờ 32 Bình Hòa			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
1.10		Thửa 235 tờ 11 Lương Quới	- Thửa 27 tờ 32 Bình Hòa			
		Giáp đường đô thị (nội ô thị trấn)	Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m về phía Ba Tri	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 10 tờ 27 thị trấn	- Thửa 301 tờ 29 Bình Thành			
		- Thửa 29 tờ 28 thị trấn	- Thửa 8 tờ 29 Bình Thành			
1.11		Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m	Quốc lộ 57C	1.320	792	1.056
		- Thửa 252 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng			
		- Thửa 16 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 52 tờ 32 Hưng Nhượng			
2	Đường huyện 10					
2.1		Giáp ranh huyện Ba Tri	Hết ranh ngã tư Bình Đông	1.080	648	864
		- Thửa 56 tờ 36 Bình Thành	- Thửa 26 tờ 15 Bình Thành			
		- Thửa 50 tờ 36 Bình Thành	- Thửa 115 tờ 13 Bình Thành			
2.2		Hết ranh ngã tư Bình Đông	Đường tỉnh 885 (vòng xoay)	4.560	2.736	3.648
		- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành	- Thửa 168 tờ 13 Bình Thành			
		- Thửa 125 tờ 13 Bình Thành	- Thửa 116 tờ 13 Bình Thành			
2.3		Giáp đường Nguyễn Thị Định	Ranh Trạm bơm Bình Thành	4.560	2.736	3.648
		Thửa 3 tờ 6 Bình Thành	Thửa 96 tờ 8 Bình Thành			
		Thửa 4 tờ 6 Bình Thành	Thửa 105 tờ 8 Bình Thành			
2.4		Ranh trên Trạm bơm Bình Thành	Ranh trên ngã ba Bình Thành	3.120	1.872	2.496
		- Thửa 111 tờ 8 Bình Thành	- Thửa 86 tờ 26 Bình Thành			
		- Thửa 112 tờ 8 Bình Thành	- Thửa 107 tờ 26 Bình Thành			
2.4		Ranh trên ngã ba Bình Thành	Ranh trên ngã tư Giồng Trường	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 105 tờ 26 Bình Thành	- Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 44 tờ 26 Bình Thành	- Thửa 19 tờ 26 Tân Thành			
2.5		Ranh trên ngã tư Giồng Trường	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 17 tờ 26 Tân Thành	- Thửa 10 tờ 21 Hưng Nhượng			
		- Thửa 30 tờ 26 Tân Thành	- Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng			
3	Quốc lộ 57C (Đường tỉnh 887 cũ)					
3.1		Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	Cầu Sơn Phú 2	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 1 tờ 2 Sơn Phú	- Thửa 197 tờ 12 Sơn Phú			
		(Xã Phú Nhuận - Bến Tre)	- Thửa 191 tờ 12 Sơn Phú			
3.2		Cầu Sơn Phú 2	Cầu Nguyễn Tấn Ngải	1.560	936	1.248
		- Thửa 217 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 100 tờ 5 Phước Long			
		- Thửa 218 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 62 tờ 5 Phước Long			
3.3		Cầu Nguyễn Tấn Ngải	Hết ranh ngã ba Tư Khôi	1.320	792	1.056
		- Thửa 127 tờ 17 Phước Long	- Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh			
		- Thửa 125 tờ 17 Phước Long	- Thửa 258 tờ 7 Tân Lợi Thạnh			
3.4		Hết ranh ngã ba Tư Khôi	Cầu Lương Ngang	1.440	864	1.152
		- Thửa 28 tờ 4 Tân Lợi Thạnh	- Thửa 166 tờ 16 Tân Hào			
		- Thửa 231 tờ 7 Tân Hào	- Thửa 161 tờ 16 Tân Hào			
3.5		Cầu Lương Ngang	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	1.320	792	1.056
		- Thửa 197 tờ 16 Tân Hào	- Thửa 18 tờ 21 Hưng Nhượng			
		- Thửa 178 tờ 16 Tân Hào	- Thửa 42 tờ 21 Hưng Nhượng			
3.6		Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh huyện Ba Tri	1.320	792	1.056
		- Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng	- Thửa 76 tờ 32 Hưng Nhượng			
		- Thửa 35 tờ 21 Hưng Nhượng	- Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng			
4	ĐH.11 (đường huyện 11)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
4.1		Ngã ba Bình Thành	Cầu Lộ Quẹo	1.320	792	1.056
		- Thửa 86 tờ 26 Bình Thành	- Thửa 63 tờ 13 Tân Hào			
		- Thửa 105 tờ 26 Bình Thành	- Thửa 144 tờ 13 Tân Hào			
4.2		Cầu Lộ Quẹo	Giáp Quốc lộ 57C	1.560	936	1.248
		- Thửa 108 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 71 tờ 15 Tân Hào			
		- Thửa 114 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 52 tờ 15 Tân Hào			
4.3		Giáp ranh ngã ba Tư Khối - ĐT.887	Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ	1.080	648	864
		- Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh	- Thửa 39 tờ 19 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 4 tờ 8 Tân Lợi Thạnh	- Thửa 57 tờ 19 Thạnh Phú Đông			
4.4		Chợ Thạnh Phú Đông	Cầu Hiệp Hưng, xã Hưng Lễ	960	576	768
		- Thửa 57 tờ 19 Thạnh Phú Đông	- Thửa 37 tờ 10 Hưng Lễ			
		- Thửa 39 tờ 19 Thạnh Phú Đông	- Thửa 28 tờ 10 Hưng Lễ			
5	Đường Mỹ Thạnh - Phong Năm					
5.1		ĐT.885	Giáp ranh xã Phong Năm	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 58 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 183 tờ 3 Mỹ Thạnh			
		- Thửa 63 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 163 tờ 17 Phong Năm			
5.2		Giáp ranh xã Phong Năm	Giáp ĐH.173	1.080	648	864
		- Thửa 157 tờ 17 Phong Năm	- Thửa 33 tờ 14 Phong Năm			
		- Thửa 161 tờ 17 Phong Năm	- Thửa 46 tờ 14 Phong Năm			
6	ĐH.173 (đường huyện 173)					
6.1		Giáp cầu Phong Năm	Giáp đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm	960	576	768
		- Thửa 10 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 82 tờ 7 Phong Năm			
		- Thửa 2 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 23 tờ 7 Phong Năm			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
6.2		Giáp Đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm	Giáp Đường K20	960	576	768
		- Thửa 76 tờ 7 Phong Năm	- Thửa 179 tờ 36 Châu Bình			
		- Thửa 27 tờ 7 Phong Năm	- Thửa 173 tờ 36 Châu Bình			
6.3		Giáp đường K20	Giáp ranh huyện Ba Tri	960	576	768
		- Thửa 137 tờ 2 Bình Thành	- Thửa 34 tờ 19 Bình Thành			
		- Thửa 8 tờ 2 Bình Thành	- Thửa 24 tờ 36 Bình Thành			
6.4		Sông Chẹt Sậy (Đường 173 cũ)	Giáp đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm	960	576	768
		- Thửa 10 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 82 tờ 7 Phong Năm			
		- Thửa 145 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 76 tờ 7 Phong Năm			
7	Đường lộ Bình Tiên (Địa phận xã Bình Thành)	Giáp ngã 3 Bình Tiên	Giáp đường huyện 10	1.320	792	1.056
		- Thửa 13 tờ 11 Bình Thành	- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành			
		- Thửa 6 tờ 11 Bình Thành	- Thửa 114 tờ 13 Bình Thành			
8	Dường Mỹ Thạnh - Thuận Điền					
8.1		ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh	2.880	1.728	2.304
		- Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 1 tờ 18 Mỹ Thạnh			
		- Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 4 tờ 18 Mỹ Thạnh			
8.2		Cầu Mỹ Thạnh	Nghĩa trang xã Thuận Điền (cũ)	960	576	768
		- Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 205 tờ 5 Thuận Điền			
		- Thửa 108 tờ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 293 tờ 5 Thuận Điền			
9	Đường Lương Qưới - Châu Hoà			1.800	1.080	1.440
9.1		ĐT.885	Hết ranh nhà thờ Ba Châu	2.160	1.296	1.728

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 34 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 3 tờ 25 Châu Hòa			
		- Thửa 35 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 17 tờ 25 Châu Hòa			
9.2		Hết ranh nhà thờ Ba Châu	Giáp ranh ngã ba Cây Diệp	1.320	792	1.056
		- Thửa 94 tờ 24 Châu Hòa	- Thửa 344 tờ 11 Châu Hòa			
		- Thửa 4 tờ 25 Châu Hòa	- Thửa 278 tờ 13 Châu Hòa			
10	Đường bến phà Hưng Phong - Phước Long					
10.1		Giáp Quốc lộ 57C (đường 887)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	1.320	792	1.056
		- Thửa 52 tờ 5 Phước Long	- Thửa 238 tờ 8 Phước Long			
		- Thửa 59 tờ 5 Phước Long	- Thửa 251 tờ 8 Phước Long			
10.2		Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà Hưng Phong - Phước Long	1.080	648	864
		- Thửa 370 tờ 15 Phước Long	- Thửa 84 tờ 12 Phước Long			
		- Thửa 141 tờ 15 Phước Long	- Thửa 86 tờ 12 Phước Long			
11	Đường huyện cấp sông Hàm Luông					
11.1		Giáp thành phố Bến Tre	Đường vào UBND xã Sơn Phú	1.320	792	1.056
		- Thửa 9 tờ 1 Sơn Phú	- Thửa 129 tờ 11 Sơn Phú			
		(thành phố Bến Tre)	Thửa 21 tờ 11 Sơn Phú			
11.2		Đường vào UBND xã Sơn Phú	Cầu Kênh ranh (Sơn Phú - Phước Long)	960	576	768
		- Thửa 279 tờ 11 Sơn Phú	- Thửa 48 tờ 24 Sơn Phú			
		- Thửa 52 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 50 tờ 24 Sơn Phú			
11.3		Cầu Kênh ranh	Đường vào bến phà Hưng	900	540	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
			Phong			
		- Thửa 1 từ 6 Phước Long	Thửa 54 từ 7 Phước Long			
		- Thửa 370 từ 15 Phước Long	Thửa 107 từ 15 Phước Long			
11.4		Đường vào bến phà Hưng Phong	Cổng Chín Tùng	800	480	640
		- Thửa 433 từ 15 Phước Long	- Thửa 45 từ 16 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 141 Từ 15 Phước Long	- Thửa 53 từ 16 Thạnh Phú Đông			
11.5		Cổng Chín Tùng	Cầu 1A	900	540	720
		- Thửa 58 từ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 10 từ 19 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 62 từ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 2 từ 19 Thạnh Phú Đông			
11.6		Cầu 1A	Cầu Hiệp Hưng	800	480	640
		- Thửa 1 từ 18 Thạnh Phú Đông	- Thửa 28 từ 10 Hưng Lễ			
		- Thửa 49 từ 18 Thạnh Phú Đông	- Thửa 37 từ 10 Hưng Lễ			
12	Đường vào Cầu Đình (Xã Thạnh Phú Đông)					
12.1		Chợ Cái Mít	Cầu Đình	960	576	768
		- Thửa 67 từ 19 Thạnh Phú Đông	- Thửa 114 từ 19 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 71 từ 19 Thạnh Phú Đông	- Thửa 123 từ 19 Thạnh Phú Đông			
12.2		Cầu Đình	Sông Hàm Luông	720	432	576
		- Thửa 231 từ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 66 từ 23 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 250 từ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 66 từ 23 Thạnh Phú Đông			
13	Đường lộ Thủ Ngự (đường liên xã)					
13.1		ĐT.885	Ranh dưới Trường THCS Lương Quới	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 53 từ 13 Lương Quới	- Thửa 62 từ 12 Lương Quới			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 97 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 137 tờ Lương Quới			
13.2		Ranh dưới trường THCS Lương Quới	Cầu Thủ Ngừ	1.080	648	864
		- Thửa 145 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 347 tờ 12 Lương Hòa			
		- Thửa 42 tờ 12 Lương Quới	- Thửa 348 tờ 12 Lương Hòa			
14	Đường vào UBND xã Lương Hoà (đường liên xã)	ĐT.885	UBND xã Lương Hoà	840	504	672
		- Thửa 215 tờ 1 Lương Hòa	- Thửa 166 tờ 10 Lương Hòa			
		- Thửa 222 tờ 1 Lương Hòa	- Thửa 159 tờ 10 Lương Hòa			
15	Đường vào UBND xã Lương Phú (đường liên xã)	Quốc lộ 57C (ĐT.887)	Bến đò Lương Hoà - Lương Phú	840	504	672
		- Thửa 3 tờ 22 Thuận Điền	- Thửa 65 tờ 8 Lương Phú			
		- Thửa 10 tờ 22 Thuận Điền	- Thửa 2 tờ 13 Lương Phú			
16	Đường vào UBND xã Thuận Điền (đường liên xã)					
16.1		Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền	Trường Tiểu học Thuận Điền	840	504	672
		- Thửa 14 tờ 10 Thuận Điền	- Thửa 6 tờ 10 Thuận Điền			
		- Thửa 26 tờ 10 Thuận Điền	- Thửa 15 tờ 10 Thuận Điền			
16.2		Giáp đường vào UBND xã Thuận Điền	Cầu Cái Sơn	960	576	768
		- Thửa 53 tờ 19 Thuận Điền	- Thửa 1 tờ 1 Thuận Điền			
		- Thửa 76 tờ 18 Thuận Điền	- Thửa 8 tờ 4 Thuận Điền			
17	Đường vào UBND xã Sơn Phú (đường liên xã)					
17.1		Quốc lộ 57 C (ĐT.887)	Giáp đường cấp sông Hàm	840	504	672

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
			Luông			
		- Thửa 464 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 430 tờ 12 Sơn Phú			
		- Thửa 160 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 431 tờ 12 Sơn Phú			
17.2		Giáp đường cấp sông Hàm Luông	Bến đò ấp 1 Sơn Phú	840	504	672
		- Thửa 18 tờ 11 Sơn Phú	- Thửa 10 tờ 10 Sơn Phú			
		- Thửa 115 tờ 11 Sơn Phú	- Thửa 13 tờ 10 Sơn Phú			
18	Đường vào UBND xã Phong Mỹ (đường liên xã)	ĐT.885 (Đường Bãi pháo)	Giáp ĐH.173	920	552	736
		- Thửa 10 tờ 6 Lương Hòa	- Thửa 27 tờ 8 Phong Mỹ			
		- Thửa 3 tờ 2 Lương Quới	- Thửa 31 tờ 8 Phong Mỹ			
19	Đường K20 (đường Trại giam Châu Bình)	Ngã ba đường Bình Tiên	Giáp ranh Ba Tri	1.320	792	1.056
		- Thửa 73 tờ 46 Bình Hòa	- Thửa 10 tờ 22 Châu Bình			
		- Thửa 6 tờ 6 Bình Thành	(Sông)			
20	Đường vào UBND xã Hưng Nhượng					
20.1		Giáp Quốc lộ 57C (ĐT 887)	Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng	1.200	720	960
		- Thửa 4 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 14 tờ 18 Hưng Nhượng			
		- Thửa 27 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 20 tờ 18 Hưng Nhượng			
20.2		Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng	Cầu ấp 6	720	432	576
		- Thửa 16 tờ 18 Hưng Nhượng	- Thửa 4 tờ 16 Hưng Nhượng			
		- Thửa 19 tờ 18 Hưng Nhượng	- Thửa 26 tờ 16 Hưng Nhượng			
21	Đường Hưng Nhượng - Hưng Lễ	Giáp Đường vào UBND Hưng Nhượng	Cầu Hiệp Hưng	840	504	672

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 134 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 185 tờ 33 Hưng Nhượng			
		- Thửa 30 tờ 23 Hưng Nhượng	- Thửa 186 tờ 33 Hưng Nhượng			
22	Đường lộ Bình Tiên ngang					
22.1		Ngã 3 đường Bình Tiên trong	Đình Bình Tiên	720	432	576
		- Thửa 36 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 8 tờ 41 Bình Hòa			
		- Thửa 33 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 7 tờ 41 Bình Hòa			
22.2		Ngã ba Bình tiên trong	Giáp lộ K20	720	432	576
		Thửa 33 tờ 41 Bình Hoà	-Thửa 73 tờ 46 Bình Hoà			
		Thửa 35 tờ 41 Bình Hòa	-Thửa 69 tờ 46 Bình Hoà			
23	Đường Giồng Trường	Giáp DH.10	Giáp DH.11	840	504	672
		- Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 101 tờ 12 Tân Thanh			
		- Thửa 11 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 216 tờ 13 Tân Thanh			
24	Đường ấp 4 Phong Năm	Bia Cắm Thủ	Cầu Phong Năm	720	432	576
		- Thửa 89 tờ 18 Phong Năm	- Thửa 55 tờ 10 Phong Năm			
		- Thửa 94 tờ 18 Phong Năm	- Thửa 72 tờ 10 Phong Năm			
25	Đường ấp Bình Đông	Giáp ĐH.10	Cầu Thu Nguyễn	720	432	576
		- Thửa 125 tờ 13 Bình Thành	- Thửa 64 tờ 32 Bình Thành			
		- Thửa 26 tờ 15 Bình Thành	- Thửa 56 tờ 33 Bình Thành			
26	Đường Hưng Phong					
26.1		Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong)	Bến phà cuối đường	720	432	576
		- Thửa 364 tờ 9 Hưng Phong	- Thửa 288 tờ 9 Hưng Phong			
		-Thửa 89 tờ 9 Hưng Phong	- Thửa 300 tờ 9 Hưng Phong			
26.2		Đầu Cồn Hưng Phong	Cuối Cồn Hưng Phong	720	432	576
		- Thửa 2 tờ 18 Hưng Phong	- Thửa 136 tờ 2 Hưng Phong			
		-Thửa 178 tờ 17 Hưng Phong	- Thửa 137 tờ 2 Hưng Phong			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
27	Dường Lương Hoà giữa	Giáp DT.885	Cầu Ba Đông	720	432	576
		- Thửa 32 tờ 6 Lương Hòa	- Thửa 347 tờ 12 Lương Hòa			
		- Thửa 34 tờ 6 Lương Hòa	- Thửa 348 tờ 12 Lương Hòa			
28	Dường Hồ Sen	Giáp đường K20	Giáp đường huyện 10	840	504	672
		- Thửa 14 tờ 2 Bình Thành	- Thửa 38 tờ 36 Bình Thành			
29	Đường Giồng Khuê	Giáp đường huyện 11	Giáp Đường tỉnh 887	840	504	672
		- Thửa 183 tờ 13 Tân Thanh	- Thửa 72 tờ 32 Tân Thanh			
		- Thửa 184 tờ 13 Tân Thanh	- Thửa 258 tờ 30 Tân Thanh			
30	Lộ Trường Gà	Giáp DT.885	Chùa Hưng Quới Tự	840	504	672
		- Thửa 164 tờ 6 Lương Quới	- Thửa 284 tờ 6 Lương Quới			
		- Thửa 166 tờ 6 Lương Quới	- Thửa 375 tờ 6 Lương Quới			
31	Đường 19/5 (Đường vào UBND xã Châu Bình)	Giáp đường 173	Ngã ba chợ Châu Bình	720	432	576
		- Thửa 24 tờ 18 Châu Bình	- Thửa 46 tờ 9 Châu Bình			
		- Thửa 181 tờ 18 Châu Bình	- Thửa 44 tờ 9 Châu Bình			
32	Đường Trần Văn Cuộc xã Châu Bình	Trộn đường		504	302	403
		- Thửa 169 tờ 21 Châu Bình	- Thửa 31 tờ 9 Châu Bình			
		- Thửa 56 tờ 21 Châu Bình	- Thửa 53 tờ 9 Châu Bình			
33	Đường 3 tháng 2 xã Châu Bình	Trộn đường		504	302	403
		- Thửa 53 tờ 9 Châu Bình	- Thửa 16 tờ 44 Châu Bình			
		- Thửa 89 tờ 7 Châu Bình	- Thửa 151 tờ 39 Châu Bình			
34	Lộ Trại Cưa	Giáp đường 19/5	Giáp xã Châu Hòa	480	288	384
		- Thửa 13 tờ 3 Châu Bình	- Thửa 19 tờ 3 Châu Bình			
		- Thửa 110 tờ 3 Châu Bình	- Thửa 24 tờ 3 Châu Bình			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
35	Đường vào UBND xã Tân Hào (đường liên xã)	Giáp đường huyện 11	Cuối đường	960	576	768
		- Thửa 33 tờ 9 Tân Hào	- Thửa 7 tờ 16 Long Mỹ			
		- Thửa 33 tờ 12 Tân Hào	- Thửa 27 tờ 16 Long Mỹ			
36	Đường vào UBND xã Phước Long (đường liên xã)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong	1.440	864	1.152
		- Thửa 40 tờ 13 Phước Long	- Thửa 8 tờ 13 Phước Long			
		- Thửa 41 tờ 14 Phước Long	- Thửa 11 tờ 13 Phước Long			
37	Đường Giồng Mén	Giáp đường huyện 11	Giáp sông Cù U	720	432	576
		- Thửa 136 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 266 tờ 10 Long Mỹ			
		- Thửa 290 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 255 tờ 10 Long Mỹ			
38	Đường Giồng Thủ	Giáp đường huyện 11	Giáp Quốc lộ 57C	720	432	576
		- Thửa 178 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 370 tờ 16 Tân Hào			
		- Thửa 167 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 367 tờ 16 Tân Hào			
39	Đường Phan Văn Trị	Địa phận xã Bình Thành	Hết ranh thị trấn	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 10 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 1 tờ 77 Thị trấn			
		- Thửa 11 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 42 tờ 77 Thị trấn			
40	Đường Trưng Sinh					
40.1		Giáp ranh đường huyện 10 nối dài	Cầu Trưng Sinh	1.080	648	864
		- Thửa 48 tờ 26 Bình Thành	- Thửa 285 tờ 29 Bình Thành			
		- Thửa 211 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 162 tờ 29 Bình Thành			
40.2		Cầu Trưng Sinh	Đường ấp Bình Đông	840	504	672
		- Thửa 17 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 26 tờ 32 Bình Thành			
		- Thửa 320 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 28 tờ 32 Bình Thành			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
41	Đường ĐH.173 mới					
41.1		Giáp Đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm	Kênh Ranh xã Phong Mỹ	800	480	640
		- Thửa 302 tờ 7 Phong Năm	- Thửa 129 tờ 12 Phong Năm			
		- Thửa 23 tờ 7 Phong Năm	- Thửa 174 Tờ 12 Phong Năm			
41.2		Kênh ranh xã Phong Năm - Phong Mỹ	Kênh ranh xã Phong Mỹ - Châu Hòa	800	480	640
		- Thửa 129 tờ 12 Phong Năm	- Thửa 226 tờ 15 Phong Mỹ			
		- Thửa 174 Tờ 12 Phong Năm	- Thửa 227 tờ 15 Phong Mỹ			
42	Các dãy phố Chợ Mỹ Thạnh	- Thửa 61 tờ 16	- Thửa 82 tờ 15	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 62 tờ 16	- Thửa 95 tờ 15			
43	Các dãy phố Chợ Hương Diễm	- Thửa 130 tờ 9	- Thửa 34 tờ 9	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 33 tờ 9	- Thửa 9 tờ 9			
44	Các dãy phố Chợ Lương Quới	- Thửa 81 tờ 13	- Thửa 95 tờ 13	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 54 tờ 13	- Thửa 62 tờ 13			
45	Các dãy phố Chợ Bến Tranh	- Thửa 66 tờ 13	- Thửa 57 tờ 13	1.440	864	1.152
		- Thửa 92 tờ 13	- Thửa 89 tờ 13			
		- Thửa 10 tờ 13	- Thửa 89 tờ 13			
46	Các dãy phố Chợ Cái Mít	- Thửa 38 tờ 19	- Thửa 64 tờ 19	1.440	864	1.152
		- Thửa 56 tờ 19	- Thửa 95 tờ 19			
47	Các dãy phố Chợ Phú Điền	- Thửa 438 tờ 19	- Thửa 412 tờ 19	1.440	864	1.152
		- Thửa 465 tờ 19	- Thửa 439 tờ 19			
48	Các dãy phố Chợ Châu Phú	- Thửa 75 tờ 7	- Thửa 52 tờ 7	1.440	864	1.152
		- Thửa 51 tờ 7	- Thửa 36 tờ 7			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 78 tờ 7	- Thửa 69 tờ 7			
49	Các dãy phố Chợ Châu Thới	- Thửa 358 tờ 20	- Thửa 356 tờ 20	1.440	864	1.152
		- Thửa 361 tờ 20	- Thửa 363 tờ 20			
50	Các dãy phố Chợ Hưng Nhượng	- Thửa 94 tờ 20	- Thửa 122 tờ 18	1.440	864	1.152
		- Thửa 92 tờ 20	- Thửa 96 tờ 18			
		- Thửa 34 tờ 9	- Thửa 5 tờ 19			
51	Các dãy phố Chợ Linh Phụng	- Thửa 115 tờ 18	- Thửa 124 tờ 15	1.440	864	1.152
52	Các dãy phố Chợ Hưng Lễ	- Thửa 85 tờ 14	- Thửa 105 tờ 14	720	432	576
		- Thửa 106 tờ 14	- Thửa 1025 tờ 14			
53	Các dãy phố Chợ Hưng Phong	- Thửa 80 tờ 10	- Thửa 93 tờ 10	720	432	576
		- Thửa 104 tờ 14	- Thửa 115 tờ 14			
		- Thửa 94 tờ 10	- Thửa 100 tờ 10			
54	Các dãy phố Chợ Tân Thanh	- Thửa 122 tờ 13	- Thửa 136 tờ 13	720	432	576
		- Thửa 121 tờ 13	- Thửa 108 tờ 13			
		- Thửa 109 tờ 13	- Thửa 116 tờ 13			
VIII HUYỆN BÌNH ĐẠI						
1	Đường Đồng Khởi (Địa phận xã Bình Thắng)	QL 57B	Công ty CP Thủy sản	3.900	2.340	3.120
		- Thửa 31 tờ 28	- Thửa 130 tờ 03			
2	Đường Bình Thắng	Giáp Cầu chợ Bình Đại	Đường Đồng Khởi	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 13 tờ 26	- Thửa 130 tờ 03			
3	Đường Bình Thới (QL 57B)					
3.1		Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Vòng xoay Bến Đình	2.210	1.326	1.768
		- Thửa 30 tờ 49 Bình Thới	- Thửa 77 tờ 12 Bình Thới			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 38 tờ 49 Bình Thới	- Thửa 15 tờ 27 Bình Thới			
3.2		Vòng xoay Bến Đình	Khách sạn Mỹ Tiên	1.820	1.092	1.456
		- Thửa 129 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 9 tờ 26 Bình Thới			
		- Thửa 123 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 34 tờ 26 Bình Thới			
4	Đường Bùi Sĩ Hùng (Địa phận xã Bình Thới)	Giáp QL 57B - ngã ba nhà Ba Sắt	Giáp đường Mậu Thân	1.440	864	1.152
		- Thửa 05 tờ 8	- Thửa 03 tờ 4			
5	Hai bên đường khu vực cảng cá (Địa phận xã Bình Thắng)	Đường Đồng Khởi	Giáp cầu Bà Nhứt	2.600	1.560	2.080
		- Thửa 01 tờ 03	- Thửa 143 tờ 3			
6	Đường DH 06	- Thửa 79 tờ 12	- Thửa 224 tờ 14	720	432	576
		- Thửa 77 tờ 12	- Thửa 245 tờ 14			
		- Thửa 76 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 216 tờ 14 Bình Thới			
7	Đường lộ xã Bình Thắng	Giáp đường Đồng Khởi - Trụ sở UBND xã	Giáp đường Bình Thắng	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 29 tờ 12 Bình Thắng	- Thửa 105 tờ 18 Bình Thắng			
		- Thửa 32 tờ 12 Bình Thắng	- Thửa 121 tờ 18 Bình Thắng			
8	Đường ấp 1 xã Bình Thắng	Giáp thị trấn Bình Đại	Bến đò ấp 1	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 33 tờ 22	- Thửa 64 tờ 26			
		- Thửa 34 tờ 22	- Thửa 73 tờ 26			
9	Đường xã Đại Hoà Lộc	Giáp thị trấn Bình Đại	Đất ông Trần Văn Bé Tư	1.200	720	960
		- Thửa 80 tờ 5	- Thửa 120 tờ 7			
		- Thửa 433 tờ 8	- Thửa 138 tờ 7			
10	Đường DH 06 (lộ Cầu Tàu)	Vòng xoay bến Đình	Bến phà Bình Tân	720	432	576
		- Thửa 79 tờ 12	- Thửa 32 tờ 14			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 76 tờ 12	- Thửa 216 tờ 14			
11	Xã Lộc Thuận					
11.1	Đường vào trung tâm xã	Lộ Cây Quáo	Lộ liên ấp Lộc Thới – Lộc Sơn	840	504	672
		- Thửa 6 tờ 8	- Thửa 9 tờ 15			
		- Thửa 327 tờ 15	- Thửa 8 tờ 15			
11.2	Đường Xóm Đùi	Lộ Cây Quáo	Hết nhà ông Lê Văn Đạt	540	324	432
		- Thửa 6 tờ 18 Lộc Thuận	- Thửa 436 tờ 15 Lộc Thuận			
		- Thửa 327 tờ 15 Lộc Thuận	- Thửa 456 tờ 15 Lộc Thuận			
12	Đường Cái Muồng					
12.1		Nhà ông Lê Văn Đạt	Nhà ông Trần Văn Vự	540	324	432
		- Thửa 436 tờ 15 Lộc Thuận	- Thửa 221 tờ 14 Lộc Thuận			
		- Thửa 456 tờ 15 Lộc Thuận	- Thửa 267 tờ 14 Lộc Thuận			
12.2		Giáp chợ Lộc Thuận (nhà ông Lê Khắc Trung)	Cầu 19/5	540	324	432
13	Đường Cầu Chùa	Đường trung tâm xã	Cầu chùa	540	324	432
		- Thửa 224 tờ 15	- Thửa 39 tờ 15			
		- Thửa 212 tờ 15	- Thửa 778 tờ 15			
14	Quốc lộ 57B	Giáp chợ Lộc Thuận	Cầu Bưng Lớn	540	324	432
		- Thửa 549 tờ 15	- Thửa 55 tờ 26			
		- Thửa 537 tờ 15	- Thửa 210 tờ 26			
15	Các dãy phố Chợ cũ - Long Hòa					
15.1	Đường huyện 16	- Thửa 56 tờ 13	- Thửa 58 tờ 13	720	432	576
		- Thửa 8 tờ 13	- Thửa 33 tờ 13			
15.2	Hai bên đường xã	- Thửa 214 tờ 13	- Thửa 317 tờ 8	720	432	576
		- Thửa 16 tờ 13	- Thửa 315 tờ 8			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
16	Các dãy phố Chợ Long Định (đoạn hai bên ĐH.07)			720	432	576
		- Thửa 40 tờ 7	- Thửa 43 tờ 7			
		- Thửa 60 tờ 7	- Thửa 302 tờ 7			
17	Các dãy phố Chợ Tam Hiệp			720	432	576
	Hai bên ĐH.19	- Thửa 88 tờ 9	- Thửa 91 tờ 9			
		- Thửa 144 tờ 9	- Thửa 179 tờ 9			
		- Thửa 231 tờ 8, 259 tờ 8				
18	Các dãy phố Chợ Phú Thuận					
18.1	ĐH.07	- Thửa 71 tờ 2	- Thửa 73 tờ 2	1.920	1.152	1.536
18.2	Đường vào UBND xã	- Thửa 76 tờ 2	- Thửa 85 tờ 2	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 81 tờ 2	- Thửa 75 tờ 2			
18.3	Hai bên dãy phố chợ	- Thửa 116 tờ 2	- Thửa 120 tờ 2	1.920	1.152	1.536
		Các Thửa 110, 111, 122, 125 và 134 tờ 2				
19	Các dãy phố Chợ Châu Hưng					
19.1	Cặp chợ	- Thửa 26 tờ 8	- Thửa 38 tờ 8	1.920	1.152	1.536
19.2	Đ.Hưng Chánh	- Thửa 24 tờ 7	- Thửa 20 tờ 10	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 39 tờ 8	Thửa 102 tờ 17			
20	ĐT.883					
20.1	Xã Châu Hưng	- Thửa 1 tờ 8	- Thửa 376 tờ 18	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 1 tờ 7	- Thửa 166 tờ 18			
20.2	Xã Phú Thuận	- Thửa 26 tờ 16	- Thửa 7 tờ 17	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 22 tờ 16	- Thửa 4 tờ 16			
21	Đ.Giồng Nhỏ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
21.1	Xã Châu Hưng	- Thửa 37 tờ 5	- Thửa 15 tờ 17			
21.2	Xã Phú Thuận	- Thửa 340 tờ 14	- Thửa 29 tờ 16			
22	Các dãy phố Chợ Thới Lai					
22.1	Hướng từ chợ đi Vang Quới Tây	- Thửa 37 tờ 8	- Thửa 29 tờ 6	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 28 tờ 8	- Thửa 64 tờ 6			
22.2	Hướng từ chợ đi sông Ba Lai	- Thửa 160 tờ 10	- Thửa 496 tờ 10	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 2 tờ 10	- Thửa 31 tờ 10			
22.3	ĐT.883	- Thửa 6 tờ 8	- Thửa 122 tờ 6	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 57 tờ 8	- Thửa 10 tờ 11			
22.4	Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 27, 39, 41 tờ bản đồ 8		1.920	1.152	1.536
23	Các dãy phố Chợ Vang Quới Đông					
23.1	ĐH.07	- Thửa 02 tờ 8	- Thửa 63 tờ 8	720	432	576
		- Thửa 31 tờ 8	- Thửa 143 tờ 8			
23.2	Đường Cây Dương	- Thửa 173 tờ 8	- Thửa 23 tờ 8	720	432	576
		- Thửa 150 tờ 8	- Thửa 20 tờ 8			
24	Các dãy phố Chợ Vang Quới Tây					
24.1	Hai bên ĐH- 07	- Thửa 178 tờ 9	- Thửa 243 tờ 9	1.440	864	1.152
		- Thửa 93 tờ 9	- Thửa 148 tờ 9			
24.2	Hai bên D.Bến Giồng	- Thửa 164 tờ 9	- Thửa 202 tờ 9	1.440	864	1.152
		- Thửa 203 tờ 9	- Thửa 207 tờ 9			
24.3	Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 209 tờ 9	- Thửa 230 tờ 9	1.440	864	1.152
25	Các dãy phố Chợ Phú Vang					
25.1	Hai bên ĐH.07	- Thửa 175 tờ 11	- Thửa 201 tờ 11	720	432	576
		- Thửa 212 tờ 11	- Thửa 232 tờ 11			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
25.2	Đường vào UBND xã	- Thửa 226 tờ 11	- Thửa 228 tờ 11	720	432	576
		- Thửa 210 tờ 11	- Thửa 223 tờ 11			
26	Các dãy phố Chợ Lộc Thuận					
26.1	Quốc lộ 57B	- Thửa 425 tờ 14	- Thửa 539 tờ 15	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 83 tờ 14	- Thửa 564 tờ 15			
26.2	Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)	- Thửa 60 tờ 17	- Thửa 352 tờ 15	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 74 tờ 17	- Thửa 9 tờ 18			
26.3	Đ. Lộ làng (hướng đi Cái Muồng)	- Thửa 97 tờ 17	- Thửa 437 tờ 15	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 88 tờ 17	- Thửa 467 tờ 15			
26.4	Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 8 tờ 19	- Thửa 102 tờ 17	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 14 tờ 14	- Thửa 37 tờ 19			
27	Các dãy phố Chợ Lộc Thành					
27.1	Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)	- Thửa 54 tờ 10	- Thửa 166 tờ 5	1.440	864	1.152
		- Thửa 143 tờ 11	- Thửa 201 tờ 5			
27.2	Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 286 tờ 5	- Thửa 279 tờ 5	1.440	864	1.152
		- Thửa 11 tờ 11	- Thửa 278 tờ 5			
28	Các dãy phố Chợ Định Trung - Phú Long (Đoạn qua QL 57B)	- Thửa 14 tờ 6	- Thửa 70 tờ 6	1.920	1.152	1.536
29	Các dãy phố Chợ Định Trung					
29.1	Quốc lộ 57B (Định Trung)	- Thửa 4 tờ 36	- Thửa 10 tờ 33	1.920	1.152	1.536
29.2	Đường Ao Vuông	- Thửa 74 tờ 34	- Thửa 26 tờ 34	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 61 tờ 34	- Thửa 29 tờ 34			
29.3	Khu dân cư tiếp giáp với chợ	- Thửa 65 tờ 34	- Thửa 22 tờ 34	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 24 tờ 34	- Thửa 33 tờ 34			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
30	Chợ Bình Thới (Đường Giồng Sầm)	- Thửa 53 tờ 12 và trọn Thửa 133 tờ 12	- Thửa 80 tờ 12	720	432	576
31	Chợ Đại Hòa Lộc (Đường Bình Thới)	- Thửa 153 tờ 8	- Thửa 158 tờ 8	720	432	576
		- Thửa 171 tờ 7	- Thửa 253 tờ 7			
32	Chợ Thạnh Trị (ĐH.08)	- Thửa 79 tờ 18	- Thửa 85 tờ 19	720	432	576
		- Thửa 88 tờ 19	- Thửa 120 tờ 19			
33	Các dãy phố Chợ Thạnh Phước (Đoạn Quốc lộ 57B)	- Thửa 135 tờ 44	- Thửa 208 tờ 44	720	432	576
		- Thửa 144 tờ 44	- Thửa 220 tờ 44			
34	Các dãy phố Chợ Đê Đông xã Thạnh Phước (Đoạn Quốc lộ 57B)	- Thửa 133 tờ 12	- Thửa 50 tờ 12	1.440	864	1.152
		- Thửa 50 tờ 12	- Thửa 127 tờ 12			
35	Các dãy phố Chợ Thừa Đức					
35.1	Quốc lộ 57B	- Thửa 370 tờ 11	- Thửa 403 tờ 11	1.440	864	1.152
		- Thửa 2 tờ 12	- Thửa 550 tờ 11			
		- Thửa 320 tờ 11	- Thửa 479 tờ 11			
35.2	Đường Giồng Cà	- Thửa 404 tờ 11	- Thửa 406 tờ 11	1.440	864	1.152
		- Thửa 436 tờ 11	- Thửa 396 tờ 11			
35.3	Đường ấp Thừa Long	- Thửa 235 tờ 11	- Thửa 306 tờ 11	1.440	864	1.152
		- Thửa 236 tờ 11	- Thửa 255 tờ 11			
35.4	Đường ấp Thừa Trung	- Thửa 33 tờ 12	- Thửa 314 tờ 11	1.440	864	1.152
		- Thửa 32 tờ 12	- Thửa 313 tờ 11			
36	Các dãy phố Chợ Thới Thuận					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
36.1	Quốc lộ 57B	- Thửa 269 tờ 13	- Thửa 367 tờ 13	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 272 tờ 13	- Thửa 390 tờ 13			
36.2	Trung tâm chợ	- Thửa 596 tờ 13	- Thửa 602 tờ 13	1.920	1.152	1.536
		Trộn các thửa 592, 593, 594, 595 tờ số 13				
IX HUYỆN THANH PHÚ						
1	Đại Điền					
	ĐH.24	Cổng chào xã Phú Khánh	Hết trạm y tế xã Đại Điền	1.020	612	816
		- Thửa 90 tờ 14	- Thửa 277 tờ 15			
		- Thửa 2 tờ 14	- Thửa 226 tờ 15			
	Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Đại Điền			800	480	640
2	Xã Tân Phong					
2.1	QL.57	Nhà ông Phan Văn Ân	Đầu huyện lộ 24	1.720	1.032	1.376
		- Thửa 154 tờ 15	- Thửa 106 tờ 15			
		- Thửa 250 tờ 15	- Thửa 192 tờ 15			
2.2		Nhà ông Nguyễn Công Hà	Đầu lộ Cái Lức	1.512	907	1.210
		- Thửa 69 tờ 15	- Thửa 370 tờ 17			
		- Thửa 43 tờ 15	- Thửa 10 tờ 17			
2.3		Đầu Huyện lộ 24	Nhà ông Nguyễn Công Hà	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 79 tờ 15	- Thửa 69 tờ 15			
		- Thửa 46 tờ 15	- Thửa 43 tờ 15			
2.4		Nhà ông Phan Văn Ân	Lộ đan nhà Sáu Quý	1.300	780	1.040
		- Thửa 250 tờ 15	- Thửa 08 tờ 14			
		- Thửa 154 tờ 15	- Thửa 25 tờ 25			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
2.5		Nhà ông Lê Văn Quý	Nhà ông Nguyễn Sa Liêm	1.100	660	880
		- Thửa 25 tờ 25	- Thửa 411 tờ 26			
		- Thửa 8 tờ 14	- Thửa 2151 tờ 26			
2.6	ĐH.24	Đầu cầu Tân Phong	Lộ mới (Đường Bảy Phong)	1.140	684	912
		- Thửa 19 tờ 15	- Thửa 420 tờ 12			
		- Thửa 22 tờ 15	- Thửa 6 tờ 13			
2.7	Đường Giao thông (Đường Bảy Phong - Đình Đại Điền)	Lộ mới (Đường Bảy Phong)	Đình Đại Điền	950	570	760
		- Thửa 420 tờ 12	- Thửa 5 tờ 7			
		- Thửa 6 tờ 13	- Thửa 4 tờ 7			
2.8	Đường Giao thông (Trạm y tế - Cổng Sáu Anh)	Trạm y tế	Cổng Sáu Anh	1.260	756	1.008
		- Thửa 233 tờ 15	- Thửa 04 tờ 25			
		- Thửa 172 tờ 15	- Thửa 33 tờ 25			
2.9	Đường Giao thông (Cổng Sáu Anh - Cổng chào Thới Thạnh)	Cổng Sáu Anh	Cổng chào Thới Thạnh	1.100	660	880
		- Thửa 33 tờ 25	- Thửa 51 tờ 29			
		- Thửa 4 tờ 25	- Thửa 23 tờ 29			
2.10	QL. 57	Đầu lộ Cái Lức	Lộ đan kinh Cầu Tàu	1.140	684	912
		- Thửa 368 tờ 17	- Thửa 185 tờ 18			
		- Thửa 169 tờ 17	- Thửa 528 tờ 18			
2.11	Đường Giao thông (Lộ đan kinh Cầu Tàu - Cổng chào Ấp Phú)	Lộ đan kinh Cầu Tàu	Cổng chào ấp Phú	950	570	760
		- Thửa 584 tờ 18	- Thửa 167 tờ 3			
		- Thửa 546 tờ 18	- Thửa 99 tờ 3			
3	Xã Phú Khánh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	DH.24	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	Hết trường mẫu giáo trung tâm	696	418	557
		Thửa 02 tờ 05	Thửa 105 tờ 18			
		Thửa 05 tờ 22	Thửa 181 tờ 18			
3.2	Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Phú Khánh			500	300	400
		- Thửa 07,72 tờ 22	- Thửa 42 tờ 23			
		- Thửa 104, 119 tờ 18	- Thửa 07,18 tờ 12			
4	Xã Quới Điền					
4.1	QL.57	Lộ kho bạc	Trường mẫu giáo Quới Điền	1.140	684	912
		- Thửa 30 tờ 28	- Thửa 117 tờ 20			
		Xã Hòa Lợi	- Thửa 154 tờ 20			
4.2		Nhà ông Nguyễn Văn Thật	Nhà thờ Cầu Đức	650	390	520
		- Thửa 9 tờ 30	- Thửa 5 tờ 29			
		Xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi			
4.3		Nhà ông Hồ Văn Nhứt	Nhà ông Phạm Văn Hải	1.020	612	816
		- Thửa 137 tờ 20	- Thửa 574 tờ 19			
		- Thửa 36 tờ 20	- Thửa 202 tờ 19			
4.4		Nhà ông Phạm Văn Hải	Nhà bà Trương Thị Dung	696	418	557
		- Thửa 189 tờ 19	- Thửa 429 tờ 19			
		- Thửa 204 tờ 19	- Thửa 583 tờ 19			
4.5		Nhà bà Trương Thị Dung	Nhà ông Huỳnh Văn Mười	636	382	509
		- Thửa 380 tờ 14	Xã Tân Phong			
		- Thửa 379 tờ 19	- Thửa 2 tờ 13			
4.7	DH 92	Nhà ông Liêu Hữu Tài	Kênh Chín Thước	636	382	509

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 192 tờ 19	- Thửa 119 tờ 19			
		- Thửa 165 tờ 19	- Thửa 121 tờ 19			
4.8	Đoạn Giao thông nông thôn	Nhà ông Nguyễn Hoàng Gắng	Nhà ông Lê Văn Hồng	550	330	440
		- Thửa 445 tờ 19	- Thửa 29 tờ 9			
		- Thửa 84 tờ 19	- Thửa 17 tờ 9			
4.9	ĐH 25	Dắt bà Đào Thị Tuổi	Nhà ông Phan Duy Thanh	756	454	605
		- Thửa 86 tờ 20	- Thửa 13 tờ 27			
		- Thửa 88 tờ 20	- Thửa 10 tờ 27			
5	Xã Mỹ Hưng					
5.1	ĐH.11	Cổng UBND xã	Hết trường cấp 2	576	346	461
5.2		Từ trường học cấp 2 Mỹ Hưng	Đến ngã ba Sân Trâu	480	288	384
		- Thửa 85 tờ 11	- Thửa 353 tờ 15			
		Từ ngã ba đường về xã Mỹ An - nhà ông Nguyễn Văn Tính (Thửa 131 tờ 8)	Đến giáp thị trấn Thạnh Phú (Thửa 31 tờ 24)	400	240	320
		- Thửa 131 tờ 8	- Thửa 31 tờ 24			
5.3	ĐH 25	Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh đê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)	504	302	403
		- Thửa 45 tờ 11	- Thửa 131 tờ 8			
		- Thửa 33 tờ 12	- Thửa 95 tờ 8			
5.4		Ngã ba đường về Mỹ An (nhà ông Nguyễn Văn Tính)	Đến cầu Mỹ Hưng (giáp thị trấn Thạnh Phú)	400	240	320
		- Thửa 131 tờ 8	- Thửa 294 tờ 23			
5.6		Ranh UBND xã	Cổng Hai Tấn	504	302	403
		- Thửa 9 tờ 11	- Thửa 7 tờ 9			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 5 tờ 11	- Thửa 5 tờ 9			
5.7		Từ cổng Hai Tấn	Đến giáp xã Quới Điền	400	240	320
		- Thửa 7 tờ 9	Cổng Chà Là			
5.8		Nhà văn hóa xã	Nhà ông Lê Văn Thái	636	382	509
		- Thửa 5 tờ 11	- Thửa 23 tờ 11			
		- Thửa 9 tờ 11	- Thửa 25 tờ 11			
5.9	QL57	Nhà nghi Thái Kiều	Hết cây xăng Thiên Phúc	696	418	557
		- Thửa 319 tờ 15	- Thửa 390 tờ 15			
		- Thửa 331 tờ 15	- Thửa 540 tờ 5			
5.10		Giáp cây xăng Thiên Phúc	Giáp thị trấn Thạnh Phú	700	420	560
		- Thửa 552 tờ 15	- Thửa 162 tờ 28			
5.11		Giáp nhà nghi Thái Kiều	Nhà ông Nguyễn Văn Thật (giáp xã Quới Điền)	650	390	520
		- Thửa 319 tờ 15	- Thửa 57 tờ 14			
6	Xã An Thạnh					
6.1	ĐH: 27	Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh	Đầu chợ An Thạnh ĐH.19	900	540	720
		- Thửa 27 tờ 12	- Thửa 01 tờ 12			
		- Thửa 41 tờ 12	- Thửa 25 tờ 12			
6.2	ĐH 19 cũ	Nhà ông Huỳnh Văn Phục	Trường Trung học cơ sở An Thạnh	756	454	605
		- Thửa 59 tờ 12	- Thửa 71 tờ 12			
		- Thửa 56 tờ 12	- Thửa 70 tờ 12			
6.3	ĐH27	Đầu huyện lộ 27	Cổng chào xã An Thạnh	576	346	461
		- Thửa 75 tờ 7	- Thửa 205 tờ 20			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 81 tờ 7	- Thửa 204 tờ 20			
6.4	ĐH 28	Đầu huyện lộ 28	Giáp ranh xã An Qui	444	266	355
		- Thửa 85 tờ 20	- Thửa 240 tờ 21			
		- Thửa 96 tờ 20	- Thửa 234 tờ 21			
6.5	ĐH13	Cổng Cổ Rạng	Nhà ông Đoàn Văn Em	480	288	384
		- Thửa 59, tờ 03	- Thửa 59, tờ 04			
		- Thửa 71, tờ 03	- Thửa 54, tờ 04			
6.6	ĐH16	Nhà ông Nguyễn Ngọc Trước	Mặt đập Rạch Giồng	480	288	384
		- Thửa 12, tờ 01	- Thửa 44, tờ 01			
		- Thửa 23, tờ 01	- Thửa 59, tờ 01			
7	Xã Bình Thạnh					
7.1	QL 57	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hết TT bồi dưỡng chính trị huyện	1.512	907	1.210
		- Thửa 03 tờ 4	- Thửa 114 tờ 12			
		- Thửa 28 tờ 5	- Thửa 292 tờ 11			
		Từ hết TT bồi dưỡng chính trị huyện	Giáp ranh xã An Thuận	900	540	720
		- Thửa 304 tờ 11	- Thửa 12 tờ 18	768	461	614
		- Thửa 303 tờ 11	- Thửa 15 tờ 18			
7.3	ĐH 25	Từ ngã tư Bến Sung (Thánh Thất)	Đến sông Cổ Chiên	756	454	605
		- Thửa 140 tờ 5	- Thửa 59 tờ 26			
		- Thửa 157 tờ 5	- Thửa 60 tờ 26			
7.4		Xí nghiệp nước đá	Ngã tư Bến Sung	1.140	684	912
		- Thửa 28 tờ 5	- Thửa 105 tờ 5			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 18 tờ 5	- Thửa 97 tờ 5			
7.5	Đường Xã DX01	Nhà ông Nghe	Đến ngã ba Bến Vong	576	346	461
		- Thửa 9 tờ 4	- Thửa 260 tờ 22			
		- Thửa 07 tờ 4	- Thửa 272 tờ 22			
8	Xã An Điền					
8.1	ĐH: 92	Ngã ba ĐH.92	Hết nhà ông Trần Văn Mai	576	346	461
		- Thửa 82 tờ 31	- Thửa 28 tờ 31			
		- Thửa 232 tờ 31	- Thửa 224 tờ 31			
8.2	Đoạn	Nhà ông Trần Văn Mai	Cầu Rạch Cừ	400	240	320
		- Thửa 28 tờ 31	- Thửa 94 tờ 31			
		- Thửa 224 tờ 31	- Thửa 180 tờ số 4			
8.3	Đoạn	Nhà bà Nguyễn Thị Hằng	Nhà ông Phạm Văn Đoàn (hướng xuống Dự án 146,98 ha)	444	266	355
		- Thửa 89 tờ 31	- Thửa 179 tờ 31			
		- Thửa 93 tờ 31	- Thửa 184 tờ 31			
8.4	Đoạn	Cây xăng Bảy Khởi	Nhà bà Lữ Thị Ba	444	266	355
		- Thửa 133 tờ 31	- Thửa 232 tờ 31			
		- Thửa 160 tờ 31	- Thửa 94 tờ 31			
8.5	Đoạn	Cây xăng Bảy Khởi	Cầu Dây Văng	360	216	288
		- Thửa 133 tờ 31	- Thửa 160 tờ 31			
		- Thửa 110 tờ số 36	- Thửa 44 tờ số 36			
8.6	Đoạn	Nhà ông Phạm Văn Đoàn	Cầu Vàm Rỗng	360	216	288
		- Thửa 179 tờ 31	- Thửa 3 tờ số 17			
		- Thửa 184 tờ 31	- Thửa 01 tờ số 34			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
9	Xã Giao Thạnh					
9.1	ĐH 30	Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt	Cuối Trạm y tế	1.020	612	816
		- Thửa 39 tờ 20	- Thửa 81 tờ 20			
		- Thửa 63 tờ 19	- Thửa 78 tờ 20			
9.2	ĐH 30 (HL.07)	Tiệm vàng Ngọc Thành	Lộ Bờ Lớn	1.260	756	1.008
		- Thửa 110 tờ 17	- Thửa 63 tờ 17			
		- Thửa 94 tờ 18	- Thửa 33 tờ 18			
9.3		Lộ Bờ Lớn	Lộ Tạo Giác	960	576	768
		- Thửa 55 tờ 17	- Thửa 140 tờ 12			
		- Thửa 32 tờ 18	- Thửa 135 tờ 12			
9.4	QL.57	Nhà ông Hồ Văn Khởi	Nửa mặt đập Khém Thuyền	1.380	828	1.104
		- Thửa 35 tờ 19	- Thửa 34 tờ 16			
		- Thửa 34 tờ 19	- Thửa 9 tờ 16			
9.5		Nhà ông Đỗ Văn Mẫn (Công trường cấp 3)	Nhà ông Đặng Tấn Đạt	1.260	756	1.008
		- Thửa 306 tờ 11	- Thửa 36 tờ 19			
		- Thửa 300 tờ 11	- Thửa 30 tờ 19			
9.6		Nhà ông Đỗ Văn Độ	Nhà ông Hồ Văn Bình	900	540	720
		- Thửa 305 tờ 11	- Thửa 10 tờ 11			
		- Thửa 300 tờ 11	- Thửa 32 tờ 11			
9.7		Nhà ông Đặng Tấn Đạt	Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 36, tờ 19	- Thửa 03, tờ 30			
		- Thửa 35, tờ 19	- Thửa 39, tờ 20			
10	Xã An Nhơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
	(QL 57), Đầu tuyến giáp đầu đường An Điền An Qui					
10.1	QL 57	Nhà ông Lê Văn Đồng	Nhà ông Lê Văn Trạng	888	533	710
		- Thửa 29 tờ 7	- Thửa 15 tờ 13			
		- Thửa 43 tờ 7	- Thửa 5 tờ 13			
10.2		Nhà ông Đoàn Gia Mô	Hết nhà bà Nguyễn Thị Truyền	900	540	720
		- Thửa 24 tờ 13	- Thửa 87 tờ 16			
		- Thửa 27 tờ 13	- Thửa 99 tờ 16			
10.3		Nhà ông Huỳnh Văn Vui	Nhà ông Đặng Văn Na	700	420	560
		- Thửa 118 tờ 18	- Thửa 37 tờ 23			
		- Thửa 94 sổ tờ 16	- Thửa 15 tờ 23			
10.4	ĐH 93	Đường huyện 93 (Giáp QL.57)	Nhà bà Võ Thị Bé	504	302	403
		- Thửa 7 sổ tờ 17	- Thửa 45 tờ 22			
		- Thửa 8 sổ tờ 17	- Thửa 493 tờ 22			
10.5		Nhà bà Võ Thị Bé	Nhà ông Lê Văn Vũ	384	230	307
		- Thửa 49 tờ 22	- Thửa 81 tờ 31			
		- Thửa 46 tờ 22	- Thửa 82 tờ 31			
10.6		Nhà ông Lê Văn Vũ	Nguyễn Văn Lục Cao (hết tuyến ĐH 93)	384	230	307
		- Thửa 49 tờ 22	- Thửa 81 tờ 31			
		- Thửa 46 tờ 22	- Thửa 82 tờ 31			
10.7	Tuyến đường ĐX02	Ấp An Hòa	Ấp An Bình	350	210	280
10.8	Đường Giồng Sầm Xẻo Miếu ấp An Bình	Ấp An Bình	Ấp An Bình	350	210	280
		- Thửa 9 tờ 7	- Thửa 48 tờ 3			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 12 tờ 7	- Thửa 38 tờ 3			
10.9	Đường Giồng Sầm, Sân muối	Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ	Nhà ông Cao Văn Tùng	350	210	280
		- Thửa 88 tờ 7	- Thửa 4 tờ 7			
		- Thửa 41 tờ 7	- Giáp với An Qui			
10.10	Đường lộ Giồng Ngang ấp An Định	Ngã ba chợ	Nhà ông Phạm Văn Bé	350	210	280
		- Thửa 311 tờ 27	- Thửa 6 tờ 30			
		- Thửa 330 tờ 27	- Thửa 5 tờ 30			
11	Xã An Thuận					
11.1	QL 57	Cây xăng Hoàng Trường (QL 57)	Hết nhà ông Lê Văn Thanh (QL 57 về An Qui)	1.080	648	864
		- Thửa 21 tờ 12	- Thửa 79 tờ 13			
		- Thửa 31 số tờ 12	- Thửa 86 tờ 13			
11.2		Đất bà Lưu Trần Phương Sang (QL 57 giáp với cây xăng Hoàng Trường)	Giáp ranh xã Bình Thạnh	840	504	672
		-Thửa 385 tờ 12	-Thửa 247 tờ 7			
		-Thửa 441 tờ 12	-Thửa 36 tờ 7			
11.3		Nhà ông Nguyễn Hoàng Anh	Cầu sắt An Qui	888	533	710
		- Thửa 38 tờ 15	- Thửa 77 tờ 15			
		- Thửa 37 tờ 15	- Thửa 87 tờ 15			
11.4	ĐH 27	Nhà ông Bùi Văn Sậm hương An Thạnh	Miếu bà ấp An Hội A	756	454	605
		- Thửa 69 tờ 13	- Thửa 80 tờ 13			
		- Thửa 71 tờ 13	- Thửa 7 tờ 13			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
11.5		Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại)	Cổng chùa An Phú	756	454	605
		- Thửa 75 tờ 13	- Thửa 341 tờ 12			
		- Thửa 50 tờ 13	- Thửa 358 tờ 12			
11.6		Cổng chùa An Phú	Mé sông Cổ Chiên	840	504	672
		- Thửa 178, tờ 26	- Sông Cổ Chiên			
		- Thửa 274, tờ 26	- Sông Cổ Chiên			
11.7		Nhà ông Bùi Văn Hoàng	Giáp ranh xã An Thạnh	600	360	480
		- Thửa 126, tờ 02	- Xã An Thạnh			
		- Thửa 04, tờ 02	- Xã An Thạnh			
12	Xã An Qui					
12.1	QL 57	Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Đa)	Ngã 3 An Điền	888	533	710
		- Thửa 41 tờ 14	- Thửa 78 tờ 21			
		- Thửa 59 tờ 14	- Thửa 79 tờ 21			
12.2	ĐH 28	Áp An Ninh	Áp An Thủy	444	266	355
		- Thửa 83 tờ 1	Tới Sông Cổ Chiên			
		- Thửa 88 tờ 1	Tới Sông Cổ Chiên			
12.3	Huyện lộ 29	Ngã 3 vào xã An Điền	Giáp cầu An Điền	360	216	288
		- Thửa 76 tờ 21	- Thửa 9 tờ 12			
		- Thửa 131 tờ 21	- Thửa 47 tờ 12			
13	Xã Thạnh Hải					
13.1	ĐH 92	Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh	Nhà ông Trần Văn Đạt	756	454	605
		- Thửa 76 tờ 26	- Thửa 198 tờ 28			
		- Thửa 58 tờ 26	- Thửa 171 tờ 28			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
13.2		Từ nhà ông Đặng Văn Dũng	Nhà điều hành công ty điện gió Tân Hoàng Cầu	620	372	496
		- Thửa 74 tờ 08	- Thửa 200 tờ 10			
		- Thửa 06 tờ 12	- Thửa 70 tờ 10			
13.3		Từ ngã ba cây Keo (nối DH 92)	Đến nhà nghỉ Vạn Phúc	636	382	509
		- Thửa 199 tờ 28	- Thửa 253 tờ 41			
		- Thửa 156 tờ 28	- Thửa 219 tờ 41			
13.4		Từ nhà ông Phạm Văn Vạn	Đến nhà ông Hồ Văn Được	800	480	640
		- Thửa 252 tờ 41	- Thửa 741 tờ 37			
		- Thửa 219 tờ 41	- Thửa 180 tờ 37			
13.5		Từ ngã ba cây Keo	Đến đầu cầu Vàm Rỗng	636	382	509
		- Thửa 172 tờ 28	- Thửa 188 tờ 6			
		- Thửa 171 tờ 28	- Thửa 189 tờ 6			
13.6	QL 57	Nhà ông Lâm Văn Huệ	Nhà Hà Bảo Trân	636	382	509
		- Thửa 7 tờ 26	- Thửa 11 tờ 29			
		- Thửa 8 tờ 26	- Thửa 4 tờ 29			
14	Xã Thạnh Phong					
14.1	QL 57	Nhà trực điều hành diện lục Thạnh Phú	Đến Đồn Biên phòng Cổ Chiên	636	382	509
		- Thửa 248 tờ 21	- Thửa 7 tờ 32			
		- Thửa 172 tờ 21	- Thửa 10 tờ 32			
14.2		Từ nhà ông Trần Văn Tỏi	Mặt đập Khém Thuyền	800	480	640
		- Thửa 16 tờ 22	- Thửa 04 tờ 09			
		- Thửa 18 tờ 22	- Thửa 32 tờ 9			
14.3	Lộ liên xã	Cầu Bồn Bồn	Ngã 3 Bần Mít	650	390	520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 229 tờ 27	- Thửa 133 tờ 46			
		- Thửa 240 tờ 27	- Thửa 139 tờ 46			
14.4		Ngã 3 Cù Nèo	Đến nhà ông Bời Văn He	350	210	280
		- Thửa 218 tờ 34	- Thửa 34 tờ 23			
		- Thửa 220 tờ 34	- Thửa 40 tờ 23			
15	Xã Hòa Lợi					
15.1	DH26	Giáp xã Quới Điền	Cầu Hòa Lợi	480	288	384
		- Thửa 9 tờ 4	- Thửa 185 tờ 12			
		- Thửa 10 tờ 4	- Thửa 363 tờ 12			
15.2		Cầu Hòa Lợi	Hết huyện lộ 26	540	324	432
		- Thửa 184 tờ 12	- Thửa 133 tờ 23			
		- Thửa 195 tờ 12	- Thửa 159 tờ 23			
15.3		Khu vực chợ	Giáp huyện lộ 26	600	360	480
		- Thửa 128 tờ 18	- Thửa 68 tờ 18			
		- Thửa 398 tờ 18	- Thửa 466 tờ 18			
15.4	QL 57	Phía giáp xã Mỹ Hưng	Giáp cầu bà Nguyễn Thị Tại	650	390	520
		Thửa 58 tờ 5	Thửa 23 tờ 19			
		Rạch xã Mỹ Hưng	Thửa 441 tờ 19			
16	Xã Thới Thạnh					
16.1	DH24	Giáp ranh xã Tân Phong	Cầu ấp 40	600	360	480
		Thửa 01, tờ 5	Thửa 124, tờ 16			
		Thửa 2, tờ 5	Thửa 125, tờ 16			
16.2	ĐX 02 (Từ đèn thờ liệt sĩ UBND xã)	Từ đèn thờ liệt sĩ UBND xã	UBND xã Thới Thạnh (cũ)	350	210	280
		- Thửa 19 tờ 10	- Thửa 230 tờ 4			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 18 tờ 10	- Thửa 180 tờ 4			
17	Xã Mỹ An					
17.1	ĐH92	Cầu Băng Cung	Rạch Cừ (giáp An Điền)	480	288	384
		- Thửa 07 tờ 01	- Thửa 191 tờ 35			
		- Thửa 46 tờ 01	- Thửa 211 tờ 35			
17.2	ĐH13	Cầu Mỹ An	Phà Mỹ An - An Đức	420	252	336
		- Thửa 220 tờ 27	- Thửa 38 tờ 13			
		- Thửa 198 tờ 27	- Thửa 37 tờ 13			
18	Các dãy phố chợ Phú Khánh			1.440	864	1.152
		Nhà bà Nguyễn Thị Sa (thửa 27 tờ 17)	Nhà bà Lê Thị Loan (thửa 19 tờ 17)			
		Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ 17)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ 17)			
		Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ 17)	Nhà ông Phạm Văn Rếp (thửa 75 tờ 17)			
19	Các dãy phố chợ Giồng Luông	UBND xã (thửa 28 tờ 15)	Ngà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ 15)	1.440	864	1.152
		Nhà bà Phạm Thị Mười (thửa 107 tờ 15)	Nhà bà Nguyễn Thị Nhân (thửa 126 tờ 15)			
20	Các dãy phố chợ Tân Phong	Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (Hết thửa 46 tờ 15)	1.920	1.152	1.536
21	Chợ Thới Thạnh	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)	720	432	576
22	Các dãy phố chợ Quới Điền	Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ 27)	Rạch Cầu Đức (thửa 28 tờ 27)	1.440	864	1.152
		Dãy B Quốc lộ 57 (thửa 23 tờ 27)	Rạch Cầu Đức (thửa 29 tờ 27)			
23	Các dãy phố chợ Hòa Lợi	UBND xã quản lý (thửa 387 tờ 18)	UBND xã quản lý (thửa 392 tờ 18)	720	432	576

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		UBND xã quản lý (thửa 393 tờ 18)	UBND xã quản lý (thửa 398 tờ 18)			
24	Chợ Giồng Chùa	Nhà ông Nguyễn Văn Cát (thửa 26 tờ 11)	Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ 11)	720	432	576
25	Chợ An Thuận	Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 99 tờ 13)	Nhà ông Đặng Thành Phiến (thửa 10 tờ 14)	1.440	864	1.152
26	Các dãy phố chợ Bến Vĩnh	Dãy A từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (thửa 28 tờ 12)	Nhà bà Lê Thị Cảnh (thửa 03 tờ 10)	1.440	864	1.152
		Dãy B Nhà ông Nguyễn Thành Trí (thửa 63 tờ 11)	Nhà ông Lê Văn Trinh (thửa 02 tờ 10)			
27	Chợ An Nhơn	Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ 17)	Nhà bà Trần Thị Tằng (Thửa 153 tờ 13)	1.440	864	1.152
28	Các dãy phố chợ Cồn Hưu	Nhà bà Phạm Thị Loan (thửa 12 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Lược (thửa 90 tờ 17)	1.920	1.152	1.536
		Nhà bà Nguyễn Thị Khen (thửa 924 tờ 18)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ 18)			
		Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ 18)	Quốc lộ 57 nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa 08 tờ 20)			
		Nhà ông Lưu Văn Đăng (thửa 14 tờ 20)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ 18)			
29	Các dãy phố chợ An Điền			1.200	720	960
		- Thửa 218 tờ 31	- Thửa 247 tờ 31			
		- Thửa 233 tờ 31	- Thửa 238 tờ 31			

B. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP HỀM

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
5.400	2.700	2.160	1.890	1.620	2.160	1.728	1.512	1.296	1.620	1.296	1.134	972
4.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.920	1.536	1.344	1.152	1.440	1.152	1.008	864
4.560	2.280	1.824	1.596	1.368	1.824	1.459	1.277	1.094	1.368	1.094	958	821
4.320	2.160	1.728	1.512	1.296	1.728	1.382	1.210	1.037	1.296	1.037	907	778
4.200	2.100	1.680	1.470	1.260	1.680	1.344	1.176	1.008	1.260	1.008	882	756
4.000	2.000	1.600	1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	960	1.200	960	840	720
3.900	1.950	1.560	1.365	1.170	1.560	1.248	1.092	936	1.170	936	819	702
3.840	1.920	1.536	1.344	1.152	1.536	1.229	1.075	922	1.152	922	806	691
3.648	1.824	1.459	1.277	1.094	1.459	1.167	1.021	876	1.094	876	766	657
3.600	1.800	1.440	1.260	1.080	1.440	1.152	1.008	864	1.080	864	756	648
3.360	1.680	1.344	1.176	1.008	1.344	1.075	941	806	1.008	806	706	605
3.250	1.625	1.300	1.138	975	1.300	1.040	910	780	975	780	683	585
3.240	1.620	1.296	1.134	972	1.296	1.037	907	778	972	778	680	583
3.200	1.600	1.280	1.120	960	1.280	1.024	896	768	960	768	672	576
3.120	1.560	1.248	1.092	936	1.248	998	874	749	936	749	655	562
3.000	1.500	1.200	1.050	900	1.200	960	840	720	900	720	630	540
2.880	1.440	1.152	1.008	864	1.152	922	806	691	864	691	605	518
2.760	1.380	1.104	966	828	1.104	883	773	662	828	662	580	497
2.736	1.368	1.094	958	821	1.094	876	766	657	821	657	575	492
2.688	1.344	1.075	941	806	1.075	860	753	645	806	645	564	484
2.640	1.320	1.056	924	792	1.056	845	739	634	792	634	554	475
2.600	1.300	1.040	910	780	1.040	832	728	624	780	624	546	468
2.592	1.296	1.037	907	778	1.037	829	726	622	778	622	544	467

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
2.520	1.260	1.008	882	756	1.008	806	706	605	756	605	529	454
2.496	1.248	998	874	749	998	799	699	599	749	599	524	449
2.400	1.200	960	840	720	960	768	672	576	720	576	504	432
2.340	1.170	936	819	702	936	749	655	562	702	562	491	421
2.304	1.152	922	806	691	922	737	645	553	691	553	484	415
2.210	1.105	884	774	663	884	707	619	530	663	530	464	398
2.208	1.104	883	773	662	883	707	618	530	662	530	464	397
2.200	1.100	880	770	660	880	704	616	528	660	528	462	396
2.160	1.080	864	756	648	864	691	605	518	648	518	454	389
2.112	1.056	845	739	634	845	676	591	507	634	507	444	380
2.080	1.040	832	728	624	832	666	582	499	624	499	437	374
2.040	1.020	816	714	612	816	653	571	490	612	490	428	367
2.016	1.008	806	706	605	806	645	564	484	605	484	423	363
2.000	1.000	800	700	600	800	640	560	480	600	480	420	360
1.950	975	780	683	585	780	624	546	468	585	468	410	351
1.944	972	778	680	583	778	622	544	467	583	467	408	350
1.920	960	768	672	576	768	614	538	461	576	461	403	346
1.872	936	749	655	562	749	599	524	449	562	449	393	337
1.820	910	728	637	546	728	582	510	437	546	437	382	328
1.800	900	720	630	540	720	576	504	432	540	432	378	324
1.768	884	707	619	530	707	566	495	424	530	424	371	318
1.760	880	704	616	528	704	563	493	422	528	422	370	317
1.728	864	691	605	518	691	553	484	415	518	415	363	311
1.720	860	688	602	516	688	550	482	413	516	413	361	310
1.680	840	672	588	504	672	538	470	403	504	403	353	302

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
1.656	828	662	580	497	662	530	464	397	497	397	348	298
1.632	816	653	571	490	653	522	457	392	490	392	343	294
1.600	800	640	560	480	640	512	448	384	480	384	336	288
1.584	792	634	554	475	634	507	444	380	475	380	333	285
1.560	780	624	546	468	624	499	437	374	468	374	328	281
1.536	768	614	538	461	614	492	430	369	461	369	323	276
1.512	756	605	529	454	605	484	423	363	454	363	318	272
1.500	750	600	525	450	600	480	420	360	450	360	315	270
1.456	728	582	510	437	582	466	408	349	437	349	306	262
1.440	720	576	504	432	576	461	403	346	432	346	302	259
1.400	700	560	490	420	560	448	392	336	420	336	294	252
1.380	690	552	483	414	552	442	386	331	414	331	290	248
1.376	688	550	482	413	550	440	385	330	413	330	289	248
1.344	672	538	470	403	538	430	376	323	403	323	282	242
1.326	663	530	464	398	530	424	371	318	398	318	278	239
1.320	660	528	462	396	528	422	370	317	396	317	277	238
1.300	650	520	455	390	520	416	364	312	390	312	273	234
1.296	648	518	454	389	518	415	363	311	389	311	272	233
1.260	630	504	441	378	504	403	353	302	378	302	265	227
1.248	624	499	437	374	499	399	349	300	374	300	262	225
1.224	612	490	428	367	490	392	343	294	367	294	257	220
1.210	605	484	424	363	484	387	339	290	363	290	254	218
1.200	600	480	420	360	480	384	336	288	360	288	252	216
1.152	576	461	403	346	461	369	323	276	346	276	242	207
1.140	570	456	399	342	456	365	319	274	342	274	239	205



Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
1.120	560	448	392	336	448	358	314	269	336	269	235	202
1.104	552	442	386	331	442	353	309	265	331	265	232	199
1.100	550	440	385	330	440	352	308	264	330	264	231	198
1.092	546	437	382	328	437	349	306	262	328	262	229	197
1.080	540	432	378	324	432	346	302	259	324	259	227	194
1.056	528	422	370	317	422	338	296	253	317	253	222	190
1.040	520	416	364	312	416	333	291	250	312	250	218	187
1.032	516	413	361	310	413	330	289	248	310	248	217	186
1.020	510	408	357	306	408	326	286	245	306	245	214	184
1.008	504	403	353	302	403	323	282	242	302	242	212	181
1.000	500	400	350	300	400	320	280	240	300	240	210	180
960	480	384	336	288	384	307	269	230	288	230	202	173
950	475	380	333	285	380	304	266	228	285	228	200	171
936	468	374	328	281	374	300	262	225	281	225	197	168
920	460	368	322	276	368	294	258	221	276	221	193	166
912	456	365	319	274	365	292	255	219	274	219	192	164
907	454	363	317	272	363	290	254	218	272	218	190	163
900	450	360	315	270	360	288	252	216	270	216	189	162
888	444	355	311	266	355	284	249	213	266	213	186	160
880	440	352	308	264	352	282	246	211	264	211	185	158
864	432	346	302	259	346	276	242	207	259	207	181	156
850	425	340	298	255	340	272	238	204	255	204	179	153
840	420	336	294	252	336	269	235	202	252	202	176	151
828	414	331	290	248	331	265	232	199	248	199	174	149
816	408	326	286	245	326	261	228	196	245	196	171	147

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
800	400	320	280	240	320	256	224	192	240	192	168	144
792	396	317	277	238	317	253	222	190	238	190	166	143
780	390	312	273	234	312	250	218	187	234	187	164	140
768	384	307	269	230	307	246	215	184	230	184	161	138
760	380	304	266	228	304	243	213	182	228	182	160	137
756	378	302	265	227	302	242	212	181	227	181	159	136
736	368	294	258	221	294	236	206	177	221	177	155	132
720	360	288	252	216	288	230	202	173	216	173	151	130
710	355	284	249	213	284	227	199	170	213	170	149	
700	350	280	245	210	280	224	196	168	210	168	147	
696	348	278	244	209	278	223	195	167	209	167	146	
684	342	274	239	205	274	219	192	164	205	164	144	
680	340	272	238	204	272	218	190	163	204	163	143	
672	336	269	235	202	269	215	188	161	202	161	141	
660	330	264	231	198	264	211	185	158	198	158	139	
650	325	260	228	195	260	208	182	156	195	156	137	
648	324	259	227	194	259	207	181	156	194	156	136	
640	320	256	224	192	256	205	179	154	192	154	134	
636	318	254	223	191	254	204	178	153	191	153	134	
634	317	254	222	190	254	203	178	152	190	152	133	
620	310	248	217	186	248	198	174	149	186	149	130	
614	307	246	215	184	246	196	172	147	184	147		
612	306	245	214	184	245	196	171	147	184	147		
605	303	242	212	182	242	194	169	145	182	145		
600	300	240	210	180	240	192	168	144	180	144		



Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
576	288	230	202	173	230	184	161	138	173	138		
570	285	228	200	171	228	182	160	137	171	137		
560	280	224	196	168	224	179	157	134	168	134		
557	279	223	195	167	223	178	156	134	167	134		
552	276	221	193	166	221	177	155	132	166	132		
550	275	220	193	165	220	176	154	132	165	132		
540	270	216	189	162	216	173	151	130	162	130		
533	267	213	187	160	213	171	149		160			
520	260	208	182	156	208	166	146		156			
510	255	204	179	153	204	163	143		153			
509	255	204	178	153	204	163	143		153			
504	252	202	176	151	202	161	141		151			
500	250	200	175	150	200	160	140		150			
496	248	198	174	149	198	159	139		149			
480	240	192	168	144	192	154	134		144			
475	238	190	166	143	190	152	133		143			
461	231	184	161	138	184	148			138			
454	227	182	159	136	182	145			136			
444	222	178	155	133	178	142			133			
440	220	176	154	132	176	141			132			
432	216	173	151	130	173	138			130			
420	210	168	147		168	134			130			
418	209	167	146		167	134			130			
403	202	161	141		161				130			
400	200	160	140		160				130			

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
390	195	156	137		156				130			
384	192	154	134		154				130			
382	191	153	134		153				130			
372	186	149	130		149				130			
360	180	144			144				130			
355	178	142			142				130			
350	175	140			140				130			
346	173	138			138				130			
336	168	134			134				130			
330	165	132			132				130			
324	162	130			130				130			
320	160				130				130			
307	154				130				130			
302	151				130				130			
300	150				130				130			
288	144				130				130			
280	140				130				130			
266	133				130				130			
252	130				130				130			
240	130				130				130			
230	130				130				130			
216	130				130				130			
210	130				130				130			

C. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT KHÔNG TIẾP GIÁP HÈM

Đối với các thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác và không có hẻm công cộng đi vào được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2m tương ứng được quy định tại điểm B, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất quy định tại điểm D Phụ lục này.

D. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỪA CÒN LẠI KHÔNG THUỘC CÁC ĐIỂM A, B, C

STT	Đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)		
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ	Đất thương mại dịch vụ
1	TP Bến Tre	360	216	288
2	Huyện Ba Tri	216	130	173
3	Huyện Bình Đại	216	130	173
4	Huyện Chợ Lách	288	173	230
5	Huyện Châu Thành	360	216	288
6	Huyện Giồng Trôm	288	173	230
7	Huyện Mỏ Cày Bắc	288	173	230
8	Huyện Mỏ Cày Nam	288	173	230
9	Huyện Thạnh Phú	216	130	173

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VII

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH); ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
1.1		Vòng xoay An Hội	Phan Ngọc Tông	27.600	16.560	22.080
		- Thửa 6 tờ 5 Phường 2	- Thửa 572 tờ 6 Phường 2			
		- Thửa 1 tờ 5 Phường 2	- Thửa 78 tờ 6 Phường 2			
1.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trung Trực	24.000	14.400	19.200
1.3		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	18.000	10.800	14.400
1.4		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	14.400	8.640	11.520
1.5		Cầu Cá Lóc	Cổng An Hoà (Cổng số 2)	9.600	5.760	7.680
		- Thửa 161 tờ 24 Phường 8	- Thửa 48 tờ 26 Phường 8			
		- Thửa 21 tờ 24 Phường 8	- Thửa 121 tờ 19 Phường 8			
1.6		Cổng An Hoà (Cổng số 2)	Cầu Gò Đàng	6.000	3.600	4.800
		- Thửa 7 tờ 20 Phường 8	- Thửa 42 tờ 22 Phường 8			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 122 tờ 20 Phường 8	- Thửa 39 tờ 22 Phường 8			
2	Đường Nguyễn Huệ					
2.1		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000	7.200	9.600
		- Thửa 298 tờ 11	- Thửa 223 tờ 5			
2.2		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	8.400	5.040	6.720
		- Thửa 246 tờ 5 Phường 1	- Thửa 478 tờ 4 Phường 4			
		- Thửa 231 tờ 5 Phường 1	- Thửa 1 tờ 2 Phường 1			
		- Thửa 167 tờ 5 Phường 1	- Thửa 476 tờ 4 Phường 4			
		- Thửa 179 tờ 5 Phường 1	- Thửa 1 tờ 2 Phường 1			
2.3		Phan Đình Phùng	Nguyễn Thị Định	6.000	3.600	4.800
		- Thửa 189 tờ 55 Phú Khương	- Thửa 1 tờ 6 Phú Khương			
		- Thửa 200 tờ 55 Phú Khương	- Thửa 3 tờ 7 Phú Khương			
		- Thửa 197 tờ 55 Phú Khương	- Thửa 28 tờ 4 Phú Khương			
		- Thửa 200 tờ 55	- Thửa 3 tờ 7 Phú Khương			
2.4		Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 16 tờ 16 Phú Tân	- Thửa 9 tờ 33 Phú Tân			
		- Thửa 22 tờ 7 Phú Khương	- Thửa 110 tờ 2 Phú Khương			
3	Đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		14.400	8.640	11.520
4	Đường Hùng Vương					
4.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tông	18.000	10.800	14.400
4.2		Phan Ngọc Tông	Đồng Khởi	21.600	12.960	17.280
4.3		Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	14.400	8.640	11.520
		- Thửa 12 tờ 9 Phường 3	- Thửa 180 tờ 10 Phường 5			
4.4		Cầu Kiến Vàng	Bến phà Hàm Luông	9.600	5.760	7.680
		- Thửa 31 tờ 12 Phường 7	- Thửa 51 tờ 34 Phường 7			
		- Thửa 110 tờ 34 Phường 7	- Thửa 5 tờ 33 Phường 7			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
5	Đường Lê Lợi					
5.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tòng	18.000	10.800	14.400
5.2		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	20.400	12.240	16.320
6	Đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		14.400	8.640	11.520
7	Đường Lý Thường Kiệt					
7.1		Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tòng	18.000	10.800	14.400
7.2		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	20.400	12.240	16.320
8	Đường Lê Đại Hành	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
9	Lộ Số 4	Trộn đường		7.200	4.320	5.760
10	Đường Phan Ngọc Tòng					
10.1		Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	18.000	10.800	14.400
10.2		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3 Tháng 2	14.400	8.640	11.520
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm		Trộn đường	24.000	14.400	19.200
12	Đường Nguyễn Trãi		Trộn đường	24.000	14.400	19.200
13	Đường Nguyễn Du		Trộn đường	24.000	14.400	19.200
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		Trộn đường	20.400	12.240	16.320
15	Đường Đồng Khởi					
15.1		Cầu Bến Tre (Đường Hùng Vương)	Vòng xoay An Hội	22.800	13.680	18.240
		- Thửa 74 tờ 5 Phường 2	- Thửa 30 tờ 5 Phường 2			
		- Thửa 16 tờ 5 Phường 2	- Thửa 15 tờ 5 Phường 2			
		- Thửa 74 tờ 5 Phường 2	- Thửa 6 tờ 5 Phường 2			
		- Thửa 12 tờ 9 Phường 3	- Thửa 11 tờ 9 Phường 3			
15.2		Vòng xoay An Hội	Công viên Đồng Khởi	20.400	12.240	16.320
		- Thửa 4 tờ 9 Phường 3	- Thửa 31 tờ 3 Phường 3			
		- Thửa 98 tờ 5 Phường 2	- Thửa 2 tờ 8 Phường 4			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 1 từ 5 Phường 2	- Thửa 2 từ 8 Phường 4			
15.3		Cổng chào thành phố	Vòng xoay Đông Tây	27.600	16.560	22.080
		- Thửa 19 từ 3 Phường 4	- Thửa 181 từ 45 Phú Khương			
		- Thửa 31 từ 58 Phú Khương	- Thửa 45 từ 45 Phú Khương			
		- Thửa 31 từ 58 Phú Khương	- Thửa 44 từ 45 Phú Khương			
15.4		Vòng xoay Đông Tây	Vòng xoay Phú Khương	24.000	14.400	19.200
		Vòng xoay trung tâm	Đến ngã tư Phú Khương			
		- Thửa 188 từ 45 Phú Khương	- Thửa 68 từ 30 Phú Khương			
		- Thửa 104 từ 45 Phú Khương	- Thửa 65 từ 30 Phú Khương			
15.5		Vòng xoay Phú Khương	Vòng xoay Tân Thành	18.000	10.800	14.400
		- Thửa 44 từ 30 Phú Tân	- Thửa 7 từ 9 Phú Tân			
		- Thửa 22 từ 30 Phú Tân	- Thửa 17 từ 5 Phú Tân			
16	Đường 3 tháng 2	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
17	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	14.400	8.640	11.520
18	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Trộn đường		4.800	2.880	3.840
19	Đường Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		14.400	8.640	11.520
20	Đường Lê Lai	Trộn đường		24.000	14.400	19.200
21	Đường Đồng Đa	Trộn đường		21.600	12.960	17.280
22	Đường Chi Lăng 1	Trộn đường		18.000	10.800	14.400
23	Đường Chi Lăng 2	Trộn đường		14.400	8.640	11.520
24	Đường Cách Mạng Tháng 8	Trộn đường		18.000	10.800	14.400
25	Đường 30 tháng 4	Đường Hùng Vương	Cổng chào thành phố	14.400	8.640	11.520
		- Thửa 87 từ 6 Phường 3	- Thửa 223 từ 3 Phường 4			
		- Thửa 8 từ 6 Phường 3	- Thửa 37 từ 3 Phường 3			
		- Thửa 21 từ 9 Phường 3	- Thửa 196 từ 3 Phường 4			
		- Thửa 10 từ 9 Phường 3	- Thửa 85 từ 3 Phường 4			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
26	Đường Ngô Quyền	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
27	Đường Tân Kế	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
28	Đường Lãnh Binh Thăng	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
		- Thửa 336 tờ 5 Phường 3	- Thửa 255 tờ 5 Phường 3			
		- Thửa 343 tờ 5 Phường 3	- Thửa 259 tờ 5 Phường 3			
29	Đường Thủ Khoa Huân	Trộn đường		9.600	5.760	7.680
30	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		12.000	7.200	9.600
31	Đường Đoàn Hoàng Minh					
31.1		Cầu Nhà Thương	Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Bệnh viện Minh Đức	9.600	5.760	7.680
		- Thửa 17 tờ 9 Phường 5	- Thửa 7 tờ 1 Phường 5			
		- Thửa 130 tờ 6 Phường 5	- Thửa 175 tờ 22 Phường 6			
		- Thửa 17 tờ 9 Phường 5	- Thửa 3 tờ 1 Phường 5			
		- Thửa 130 tờ 6 Phường 5	- Thửa 148 tờ 23 Phường 6			
31.2		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Bệnh viện Minh Đức	Đường Đồng Khởi	7.200	4.320	5.760
		- Thửa 149 tờ 22 Phường 6	- Thửa 443 tờ 30 Phú Tân			
		- Thửa 174 tờ 22 Phường 6	- Thửa 75 tờ 30 Phú Khương			
		- Thửa 2 tờ 1 Phường 5	- Thửa 44 tờ 30 Phú Tân			
		- Thửa 101 tờ 22 Phường 6	- Thửa 68 tờ 30 Phú Khương			
32	Đường Nguyễn Thị Định					
32.1		Đồng Khởi	Nguyễn Huệ	7.200	4.320	5.760
		- Thửa 19 tờ 30 Phú Tân	- Thửa 27 tờ 16 Phú Tân			
		- Thửa 49 tờ 30 Phú Khương	- Thửa 11 tờ 6 Phú Khương			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
32.2		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 35 tờ 7 Phú Khương	- Thửa 20 tờ 22 Phú Hưng			
		- Thửa 4 tờ 7 Phú Khương	- Thửa 347 tờ 18 Phú Hưng			
32.3		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 66 tờ 22 Phú Hưng	- Thửa 7 tờ 51 Phú Hưng			
		- Thửa 57 tờ 18 Phú Hưng	- Thửa 7 tờ 41 Phú Hưng			
33	Đường Nguyễn Văn Tư					
33.1		Vòng xoay Ngã Năm	Vòng xoay Mỹ Hoà	7.200	4.320	5.760
		- Thửa 41 tờ 8 Phường 5	- Thửa 6 tờ 14 Phường 7			
		- Thửa 254 tờ 5 Phường 5	- Thửa 966 tờ 8 Phường 7			
		- Thửa 449 tờ 8 Phường 5	- Thửa 6 tờ 14 Phường 7			
		- Thửa 255 tờ 5 Phường 5	- Thửa 966 tờ 8 Phường 7			
33.2		Vòng xoay Mỹ Hoà	Bến Phà Hàm Luông	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 25 tờ 13 Phường 7	- Thửa 102 tờ 34 Phường 7			
		- Thửa 184 tờ 8 Phường 7	- Thửa 5 tờ 33 Phường 7			
		- Thửa 25 tờ 13 Phường 7	- Thửa 51 tờ 34 Phường 7			
		- Thửa 184 tờ 8 Phường 7	- Thửa 5 tờ 33 Phường 7			
34	Đường Hoàng Lam	Trộn đường		9.600	5.760	7.680
35	Đường Trương Định	Trộn đường (bao gồm các nhánh rẽ)		3.600	2.160	2.880
		- Thửa 202 tờ 5 Phường 5	- Thửa 463 tờ 8 Phường 6			
		- Thửa 303 tờ 5 Phường 5	- Thửa 36 tờ 6 Phường 6			
		- Thửa 213, thửa 4 tờ 8 Phường 6	- Thửa 95 tờ 5 Phường 6			
		- Thửa 572 tờ 5, thửa 287 tờ 8 Phường 6	- Thửa 3 tờ 5 Phường 6			
		- Thửa 202 tờ 5, tờ 8 Phường 5	- Thửa 38 tờ 8 Phường 6			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 303 tờ 5, tờ 8 Phường 5	- Thửa 36 tờ 6 Phường 6			
		- Thửa 213 tờ 5, tờ 8 Phường 6	- Thửa 95 tờ 5 Phường 6			
		- Thửa 8; 287 tờ 8 Phường 6	- Thửa 3 tờ 5 Phường 6			
36	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt					
36.1		Địa phận phường 4		6.000	3.600	4.800
36.2		Địa phận phường 5-6		3.600	2.160	2.880
37	Quốc lộ 60 cũ (Địa phận phường Phú Tân)	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 287 tờ 16-1 Sơn Đông	- Thửa 420 tờ 22 Phú Tân			
		- Thửa 13 tờ 5 P. Phú Tân.	- Thửa 420 tờ 36 Phú Tân			
38	Quốc lộ 57C (ĐT. 884 - Địa phận phường Phú Tân)	Vòng xoay Tân Thành	Cầu Sân bay	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 539 tờ 16-1 Sơn Đông	- Thửa 42 tờ 10-4 Sơn Đông			
		- Thửa 51 tờ 5 Phú Tân	- Thửa 91 tờ 15-2 Sơn Đông			
		- Thửa 539 tờ 16-1 Sơn Đông	- Cầu Sân Bay			
		- Thửa 51 tờ 5 Phú Tân	- Cầu Sân Bay			
39	Lộ Thầy Cai	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Thầy Cai	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 48 tờ 20 Phường 8				
		- Thửa 118 tờ 20 Phường 8				
40	Đường Nguyễn Văn Trung	Trộn đường		1.500	900	1.200
41	Đường Nguyễn Thanh Trà	Từ Phường 7	Hết ranh Phường 7	960	576	768
		- Thửa 33 tờ 28 Phường 7	- Thửa 32 tờ 28 Phường 7			
42	Đường Võ Văn Phẩm	Từ vòng xoay Bình Nguyên	Hết ranh Phường 6	1.200	720	960
		- Thửa 1 tờ 2 Phường 6	- Thửa 18 tờ 1 Phường 6			
		- Thửa 102 tờ 5 Phường 6	- Thửa 110 tờ 4 Phường 6			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
43	Đường Võ Văn Khánh (Địa phận phường 7)	Đường Đồng Văn Cống	Cầu Bình Phú	1.200	720	960
		- Thửa 22 tờ 13 Bình Phú	- Thửa 36 tờ 11 Bình Phú			
		- Thửa 129 tờ 2 Phường 7	- Thửa 21 tờ 11 Bình Phú			
44	Lộ Thống Nhất	Trộn đường		6.000	3.600	4.800
45	Khu dân cư Ao Sen- Chợ Chùa			3.600	2.160	2.880
46	Khu dân cư Sao Mai					
46.1		Đường số 3		3.600	2.160	2.880
46.2		Đường số 5		3.600	2.160	2.880
46.3		Đường số 2		2.880	1.728	2.304
46.4		Đường số 1		2.640	1.584	2.112
46.5		Đường số 4		2.640	1.584	2.112
47	Khu dân cư 225					
47.1		Đường số 1, 2, 3		4.800	2.880	3.840
47.2		Đoạn còn lại		3.360	2.016	2.688
48	Khu dân cư Phú Dân					
48.1		Tuyến đường chính (đường vào)		1.440	864	1.152
		- Thửa 945 tờ 11 Phú Khương	- Thửa 728 tờ 11 Phú Khương			
		- Thửa 986 tờ 11 Phú Khương	- Thửa 730 tờ 11 Phú Khương			
48.2		Các tuyến đường còn lại (phía trong)		840	504	672
49	Đường Ca Văn Thỉnh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Đồng Khởi	5.400	3.240	4.320
50	Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
50.1	Đường N1					
		- Đoạn từ Thửa 711, tờ 3, Phường 7	- Thửa 630, tờ 3, Phường 7	3.600	2.160	2.880
		Phần còn lại		1.800	1.080	1.440
50.2	Đường N2		Trộn đường	1.800	1.080	1.440
50.3	Đường D1		Trộn đường	3.600	2.160	2.880
50.4	Đường D4		Trộn đường	1.800	1.080	1.440
51	Đường Nguyễn Văn Khước		Trộn đường	4.800	2.880	3.840
52	Hẻm Hoa Nam (đường quanh Siêu thị Coopmart)			7.200	4.320	5.760
53	Đường phía Bắc Công An thành phố Bến Tre	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	3.600	2.160	2.880
54	Đường vành đai thành phố					
54.1		Điểm giao ĐH.173 với đường vành đai thành phố	Cầu Phú Dân	1.000	600	800
54.2		Cầu Phú Dân	Bãi rác Phú Hưng	960	576	768
		- Thửa 110 tờ 2 Phú Khương	- Thửa 33 tờ 13 Phú Hưng			
55	ĐH 173 (địa phận phường Phú Tân)			1.000	600	800
56	Đường trước Cổng chính Bến xe tỉnh	Quốc lộ 60	Hết đường	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 253 tờ 37 Phú Tân	- Thửa 258 tờ 37 Phú Tân			
57	Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7	Trộn đường		3.600	2.160	2.880
58	Đường tổ 6-7 Khu phố 5 (phường Phú Khương)	Trộn đường		960	576	768

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
59	Đường vào khu Hiệp Hòa Phát (phường Phú Khương)	Trộn đường		960	576	768
60	Đường vào khu tập thể Khu phố 3 (phường Phú Khương)	Trộn đường		960	576	768
61	Đường vào khu tập thể Khu phố 6 (phường Phú Khương)	Trộn đường		960	576	768
62	Đường Võ Nguyên Giáp					
62.1		Vòng xoay Tân Thành	Vòng xoay Bình Nguyên	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 115 từ 9 Phú Tân	- Thửa 2 từ 5 Phường 6			
		- Thửa 52 từ 5 Phú Tân	- Thửa 54 từ 2 Phường 6			
62.2		Vòng xoay Bình Nguyên	Cầu Hàm Luông	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 112 từ 4 Phường 6	- Thửa 25 từ 4 Phường 6			
		- Thửa 101 từ 5 Phường 6	- Thửa 63 từ 4 Phường 6			
63	Đường Đồng Văn Cống	Vòng xoay Bình Nguyên	Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 223 từ 5 Phường 6	- Thửa 4 từ 22 Phường 7			
		- Thửa 99 từ 5 Phường 6	- Thửa 7 từ 22 Phường 7			
64	Đường Ngô Quyền nối dài	Trộn đường		3.600	2.160	2.880
65	Đường Chợ Chùa - Hữu Định	Trộn đường		3.900	2.340	3.120
66	Đường trước cổng chính sân vận động tỉnh	Đường Đoàn Hoàng Minh	Đường Ngô Quyền nối dài	3.600	2.160	2.880
67	Đường Nguyễn Văn Cánh	Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố	3.600	2.160	2.880
68	Các dãy phố Chợ Tân Thành (Phường Phú Tân)			4.800	2.880	3.840
	Đường 1	- Thửa 219, từ 10	- Thửa 146, từ 19			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường 2	- Thửa 9, tờ 18	- Thửa 119, tờ 19			
		- Thửa 83, tờ 17	- Thửa 169, tờ 17			
	Đường 3	- Thửa 84, tờ 17	- Thửa 116, tờ 17			
	Đường 4	- Thửa 41, tờ 19	- Thửa 64, tờ 19			
	Đường 5	- Thửa 273, tờ 17	- Thửa 154, tờ 17			
		- Thửa 165, tờ 17	- Thửa 229, tờ 17			
	Đường 6	- Thửa 93, tờ 17	- Thửa 126, tờ 17			
	Đường 7	- Thửa 118, tờ 17	- Thửa 123, tờ 17			
		- Thửa 127, tờ 17	- Thửa 152, tờ 17			
69	Chợ Phường 7			4.800	2.880	3.840
	Đường 1	- Thửa 499, tờ 8	- Thửa 680, tờ 8			
	Đường 2	- Thửa 621, tờ 8	- Thửa 708, tờ 8			
	Đường 3	- Thửa 696, tờ 8	- Thửa 706, tờ 8			
	Đường 4	- Thửa 553, tờ 8	- Thửa 563, tờ 8			
		- Thửa 542, tờ 8	- Thửa 552, tờ 8			
	Đường 5	- Thửa 531, tờ 8	- Thửa 541, tờ 8			
	Đường 6	- Thửa 520, tờ 8	- Thửa 530, tờ 8			
	Đường 7	- Thửa 500, tờ 8	- Thửa 628, tờ 8			
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 cũ)	Ngã tư Quốc lộ 60 mới	Hết ranh Thị trấn Châu Thành	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 272 tờ 15 An Khánh	- Thửa 393 tờ 37 Tân Thạch			
		- Thửa 332 tờ 15 An Khánh	- Thửa 10 tờ 7 Thị trấn			
2	Đường huyện 04 (HL. 188)	Ngã tư giáp QL.60 cũ	Giáp lộ số 11 Thị Trấn	960	576	768
		- Thửa 32 tờ 24 Thị trấn	- Thửa 3 tờ 33 Thị trấn			
		- Thửa 1 tờ 33 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 7 Phú An Hòa			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
3	Lộ số 3 Thị trấn	Giáp QL.60 cũ	QL.60 mới	1.440	864	1.152
		- Thửa 30 từ 24 Thị trấn	- Thửa 372 từ 9 Thị trấn			
		- Thửa 78 từ 21 Thị trấn	- Thửa 149 từ 9 Thị trấn			
4	Lộ Giồng Da	QL.60 cũ	Giáp lộ số 11 Thị Trấn	720	432	576
		- Thửa 29 từ 20 thị trấn	- Thửa 29 từ 2 Phú An Hòa			
		- Thửa 45 từ 19 thị trấn	- Thửa 08 từ 23 thị trấn			
5	Lộ số 9 Thị trấn	Trộn đường		840	504	672
		- Thửa 60 từ 22 thị trấn	- Thửa 100 từ 24 thị trấn			
		- Thửa 62 từ 22 thị trấn	- Thửa 66 từ 25 thị trấn			
6	Lộ số 11 Thị trấn	Trộn đường		840	504	672
		- Thửa 190 từ 2 Phú An Hòa	- Thửa 37 từ 25 thị trấn			
		- Thửa 201 từ 2 Phú An Hòa	- Thửa 17 từ 7 Phú An Hòa			
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Dãy phố Chợ Khu C (chợ cũ)			5.040	3.024	4.032
		- Thửa 31 từ 35	- Thửa 73 từ 36			
		- Thửa 66 từ 35	- Thửa 119 từ 36			
2	Hai dãy phố Chợ Khu A (chợ nông sản)			4.800	2.880	3.840
3	Hai dãy phố Chợ Khu B (chợ vải, quần áo,...)			5.400	3.240	4.320
4	Dãy phố Đội thuê thị trấn - Phân phối điện cũ			3.840	2.304	3.072
		- Thửa 88 từ 35	- Thửa 118 từ 36			
		- Thửa 98 từ 35	- Thửa 134 từ 36			
5	Dãy phố Ngân Hàng NN&PTNT			3.840	2.304	3.072

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
6	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Mười Vinh (giáp Chợ Khu A)	Toàn Phát (Bến dò ngang cũ)	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 148 từ 36	- Thửa 78 từ 36			
7	Đường nội ô (Đ.Đ14-Đ.Đ15)	Trung tâm Văn Hoá TDTT	Chợ Khu B (chợ vải, quần áo,...)	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 15 từ 35	- Thửa 85 từ 35			
		- Thửa 99 từ 35	- Thửa 122 từ 35			
8	Đường nội ô (Quốc lộ 57 cũ)					
8.1	Đường nội ô	Giáp ranh Chợ khu A(chợ nông sản)	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	4.320	2.592	3.456
		- Thửa 7 từ 39	- Thửa 56 từ 39			
		- Thửa 2 từ 39	- Thửa 33 từ 39			
8.2	Đường nội ô	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	Giáp Đường số 11	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 98 từ 39	- Thửa 4 từ 40			
		- Thửa 58 từ 39	- Thửa 19 từ 40			
8.3	Đường nội ô	Đường số 11	Quán cháo vệt Cai Bé	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 7 từ 40	- Thửa 183 từ 30			
		- Thửa 130 từ 30	- Thửa 3 từ 41			
8.4	Đường nội ô	Quán cháo vệt Cai Bé	Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 126 từ 30	- Thửa 275 từ 31			
		- Thửa 4 từ 41	- Thửa 299 từ 31			
8.5	Đường nội ô	Tổ giao dịch NHNN và PTNT (cũ)	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	4.320	2.592	3.456
		- Thửa 59 từ 35	- Thửa 43 từ 35			
		- Thửa 15 từ 35	- Thửa 30 từ 35			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
8.6	Đường nội ô	Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 42 tờ 35	- Thửa 7 tờ 34			
		- Thửa 18 tờ 35	- Thửa 4 tờ 34			
9	Đường Khu phố 2- ấp Bình An B – ấp Thới Định					
9.1		Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	Vườn hoa (Cổng Thầy Cai)	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 3 tờ 33	- Thửa 67 tờ 30			
		- Thửa 38 tờ 29	- Thửa 77 tờ 30			
9.2		Vườn hoa (Cổng Thầy Cai)	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	1.200	720	960
		- Thửa 68 tờ 30	- Thửa 435 tờ 21			
		- Thửa 76 tờ 30	- Thửa 35 tờ 31			
9.3		Quốc lộ 57 (Giáp tuyến tránh Chợ Lách)	Đình Thới Định	600	360	480
		- Thửa 341 tờ 21	- Thửa 10 tờ 32			
		- Thửa 36 tờ 21	- Thửa 11 tờ 32			
10	Đường ven Trung tâm Hành chính huyện	Đường Khu phố 2 - ấp Bình An B - ấp Thới Định	Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	1.560	936	1.248
		- Thửa 9 tờ 29	- Thửa 27 tờ 29			
		- Thửa 43 tờ 30	- Thửa 13 tờ 29			
11	Đường nội ô	Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà)	Theo hướng ra đường số 11 đến đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	960	576	768
		- Thửa 40 tờ 35	- Thửa 11 tờ 33			
		- Thửa 37 tờ 35	- Thửa 15 tờ 33			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
12	Đường số 11	Đường nội ô (Quốc lộ 57 cũ)	Hết quán Hiếu Nhân	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 2 tờ 40	- Thửa 48 tờ 34			
		- Thửa 7 tờ 40	- Thửa 84 tờ 34			
13	Khu phố 2-khu phố 3	Ngã ba ông Tài (rửa xe)	Ngã ba bệnh viện	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 18 tờ 35	- Thửa 18 tờ 28			
		- Thửa 30 tờ 35	- Thửa 17 tờ 28			
14	Đường số 6	Ngã ba bệnh viện	Đường bờ kè khu phố 2 – 3 - Sơn Qui	1.080	648	864
15	Đường bờ kè khu phố 2 – 3 - Sơn Qui					
15.1		Giáp nhà Toàn Phát (Bến đò ngang cũ)	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 60 tờ 36	- Thửa 1 tờ 24			
		- Thửa 46 tờ 36	- Thửa 11 tờ 24			
15.2		Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh,	Vàm Lách	960	576	768
		- Thửa 2 tờ 24	- Thửa 12 tờ 7			
16	Đường Sơn Qui					
16.1		Ngã ba Bệnh viện	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 19 tờ 28	- Thửa 278 tờ 20			
		- Thửa 57 tờ 28	- Thửa 46 tờ 19			
16.2		Quốc lộ 57 (Giáp tuyến tránh Chợ Lách)	Ngã tư chùa Tiên Thiên	1.440	864	1.152
		- Thửa 62 tờ 20	- Thửa 20 tờ 20			
		- Thửa 3 tờ 15	- Thửa 27 tờ 14			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
16.3		Ngã tư chùa Tiên Thiên	Hết đường Sơn Qui (hướng Vàm Lách)	1.200	720	960
		- Thửa 26 tờ 14	- Thửa 27 tờ 7			
		- Thửa 220 tờ 20	- Thửa 7 tờ 4			
16.4		Sông Chợ Lách (Vàm Lách)	Ngã ba đường Sơn Qui	960	576	768
		- Thửa 1 tờ 7	- Thửa 16 tờ 7			
		- Thửa 13 tờ 7	- Thửa 22 tờ 7			
16.5		Ngã ba đường Sơn Qui	Cầu Kênh cũ	720	432	576
		- Thửa 1 tờ 4	- Thửa 5 tờ 4			
		- Thửa 7 tờ 4	- Thửa 21 tờ 4			
17	Đường huyện 41					
17.1		Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành	Cầu chùa Ban chinh	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 56 tờ 39	- Thửa 1 tờ 45			
		- Thửa 58 tờ 39	- Thửa 4 tờ 44			
17.2		Cầu chùa Ban Chinh	VLXD Đỗ Hoàng Hường	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 28 tờ 45	- Thửa 58 tờ 45			
		- Thửa 6 tờ 45	- Thửa 60 tờ 45			
17.3		Giáp VLXD Đỗ Hoàng Hường	Giáp ranh xã Hòa Nghĩa	1.500	900	1.200
18	Khu phố 4					
18.1	Đường bờ kè khu phố 4	Trạm Khuyến Nông (Bến đò ngang cũ)	Hết đất Huỳnh Văn Hoàng	1.200	720	960
		- Thửa 49 tờ 36	- Thửa 108 tờ 36			
18.2		Bến đò ngang (cũ)	Giáp ranh thị trấn Chợ Lách - xã Sơn Định	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 29 tờ 36	- Thửa 89 tờ 30, xã Sơn Định			
		- Thửa 44 tờ 36	- Thửa 49 tờ 30, xã Sơn Định			
18.3	Cấp bờ sông Cái Mít	Đất ông Nguyễn Khắc Vũ	Đường cầu Đình	1.200	720	960

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 123 tờ 36	- Thửa 99 tờ 36			
		- Thửa 108 tờ 36	- Thửa 87 tờ 36			
18.4	Đường số 13	Cầu Đình	Cầu Cà Ôt	1.200	720	960
		- Thửa 99 tờ 36	- Thửa 4 tờ 27			
		- Thửa 86 tờ 36	- Thửa 6 tờ 27			
18.5	Đường vào cầu Chợ Lách (Giáp ranh thị trấn Chợ Lách- xã Sơn Định)	Cầu Cà Ôt	Hết đất bà Dương Thị Dương	960	576	768
		- Thửa 1 tờ 26	- Thửa 2 tờ 26			
		- Thửa 29 tờ 14, xã Sơn Định	- Thửa 35 tờ 30, xã Sơn Định			
19	Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57)					
19.1		Cầu Chợ Lách (cũ)	Cầu Sông Dọc (Km+63)	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 23 tờ 28	- Thửa 3 tờ 33			
		- Thửa 27 tờ 28	- Thửa 7 tờ 34			
19.2		Cầu Sông Dọc (Km+63)	Hết Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57) (mũi tàu)	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 11 tờ 33	- Thửa 270 tờ 31			
		- Thửa 8 tờ 33	- Thửa 275 tờ 14			
20	Đường huyện (Quốc lộ 57 cũ)	Giáp Đường huyện (Đường tránh Quốc lộ 57 cũ)	Giáp ranh xã Hòa Nghĩa	1.200	720	960
		- Thửa 297 tờ 31	- Thửa 314 tờ 31			
		- Thửa 6 tờ 46	- Thửa 7 tờ 8, xã Hòa Nghĩa			
21	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)					
21.1	Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)	Giáp ranh xã Hòa Nghĩa -thị trấn Chợ Lách	Cầu Chợ Lách mới	1.080	648	864

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 493 tờ 31 thị trấn C.Lách	- Thửa 64 tờ 20 thị trấn C.Lách			
		- Thửa 460 tờ 31 thị trấn C.Lách	- Thửa 61 tờ 20 thị trấn C.Lách			
21.2	Đường song hành Cầu Chợ Lách mới	Đường bờ kè khu phố 2 - 3 - Sơn Qui	Đường Sơn Qui	1.440	864	1.152
		-Thửa 7 và 56, tờ 16 thị trấn Chợ Lách	-Thửa 54 và 22, tờ 16 thị trấn Chợ Lách			
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Đường Trần Hưng Đạo					
1.1		Ngã tư Tư Trù	Trường THCS Thị Trấn	6.000	3.600	4.800
		- Thửa 110 tờ 36	- Thửa 5 tờ 32			
		- Thửa 116 tờ 36	- Thửa 7 tờ 32			
1.2		Trường THCS Thị Trấn	Ngã 5 An Bình Tây	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 29 tờ 23	- Thửa 166 tờ 27(ABT)			
		- Thửa 56 tờ 22	- Thửa 183 tờ 27(ABT)			
2	Đường 19/5	Trần Hưng Đạo (Trường THCS Thị Trấn)	Ngã tư Tư Trù	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 23 tờ 23	- Thửa 87 tờ 36			
		- Thửa 1 tờ 32	- Thửa 111 tờ 36			
3	Đường Quang Trung	Ngã tư Tư Trù	Hết ranh Thị Trấn	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 109 tờ 36	- Thửa 321 tờ 8			
		- Thửa 144 tờ 36	- Thửa 253 tờ 8			
4	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Lê Lương	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 277 tờ 42	- Thửa 445 tờ 42			
5	Đường 29 tháng 3	Trần Hưng Đạo	Lê Lương	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 268 tờ 42	- Thửa 446 tờ 42			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
6	Đường Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	Lê Tăng	4.080	2.448	3.264
		- Thửa 71 tờ 41	- Thửa 105 tờ 42			
		- Thửa 194 tờ 42	- Thửa 129 tờ 42			
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
7.1		Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	5.760	3.456	4.608
		- Thửa 207 tờ 41	- Thửa 40 tờ 25			
		- Thửa 269 tờ 42	- Thửa 12 tờ 34			
7.2		Đường 19/5	Ngã 3 An Bình Tây	3.840	2.304	3.072
		- Thửa 22 tờ 25	- Thửa 435 tờ 20 (ABT)			
		- Thửa 27 tờ 25	- Thửa 438 tờ 20 (ABT)			
8	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	5.000	3.000	4.000
		- Thửa 213 tờ 42	- Thửa 319 tờ 48			
		- Thửa 268 tờ 42	- Thửa 213 tờ 48			
9	Đường Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.080	2.448	3.264
		- Thửa 344 tờ 42	- Thửa 57 tờ 43			
		- Thửa 368 tờ 42	- Thửa 90 tờ 43			
10	Đường Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	4.080	2.448	3.264
		- Thửa 176 tờ 42	- Thửa 27 tờ 48			
		- Thửa 178 tờ 42	- Thửa 75 tờ 48			
11	Đường Võ Trường Toàn	Sương Nguyệt Anh	Vĩnh Phú	3.840	2.304	3.072
		- Thửa 74 tờ 48	- Thửa 227 tờ 6			
		- Thửa 76 tờ 48	- Thửa 237 tờ 6			
12	Đường Thái Hữu Kiềm	Trần Hưng Đạo	Cầu Xây	5.000	3.000	4.000
		- Thửa 278 tờ 42	- Thửa 265 tờ 48			
		- Thửa 354 tờ 42	- Thửa 267 tờ 48			
13	Đường Vĩnh Phú	Thái Hữu Kiềm	Võ Trường Toàn	5.000	3.000	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 430 tờ 42	- Thửa 186 tờ 6			
		- Thửa 439 tờ 42	- Thửa 222 tờ 6			
14	Đường Phan Ngọc Tông					
14.1		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	4.000	2.400	3.200
		- Thửa 155 tờ 41	- Thửa 54 tờ 40			
		- Thửa 166 tờ 41	- Thửa 114 tờ 40			
14.2		Chu Văn An	Huỳnh Văn Anh	960	576	768
		- Thửa 22 tờ 39	- Thửa 12 tờ 29			
		- Thửa 52 tờ 39	- Thửa 10 tờ 5			
15	Đường Phan Ngọc Tông (nối dài)	Huỳnh Văn Anh	Đường liên xã An Bình Tây - An Hiệp	960	576	768
		- Thửa 10 tờ 29	- Thửa 15 tờ 24(ABT)			
		- Thửa 3 tờ 5	- Thửa 150 tờ 29(ABT)			
16	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cụm công nghiệp)	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 186 tờ 27(ABT)	- Thửa 324 tờ 3(AD)			
		- Thửa 184 tờ 27(ABT)	- Thửa 259 tờ 3(AD)			
17	Đường Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	1.560	936	1.248
		- Thửa 54 tờ 34	- Thửa 72 tờ 34			
		- Thửa 95 tờ 34	- Thửa 71 tờ 34			
18	Đường Chu Văn An					
18.1		Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Lê Lai	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 101 tờ 41	- Thửa 94 tờ 41			
		- Thửa 106 tờ 41	- Thửa 113 tờ 41			
18.2		Ngã 4 Lê Lai	Phan Liêm	1.560	936	1.248

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 90 tờ 41	- Thửa 4 tờ 39			
		- Thửa 114 tờ 41	- Thửa 32 tờ 39			
19	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Tăng	1.560	936	1.248
		- Thửa 168 tờ 34	- Thửa 209 tờ 35			
		- Thửa 33 tờ 41	- Thửa 223 tờ 35			
20	Đường Lê Tăng	Trần Hưng Đạo	Ranh Chợ Ba Tri	2.000	1.200	1.600
		- Thửa 182 tờ 42	- Thửa 20 tờ 35			
		- Thửa 209 tờ 42	- Thửa 237 tờ 35			
21	Đường Nguyễn Bích	Thái Hữu Kiềm	Trung Trắc	1.440	864	1.152
		- Thửa 44 tờ 48	- Thửa 65 tờ 47			
		- Thửa 59 tờ 48	- Thửa 66 tờ 47			
22	Đường Trung Trắc	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	1.560	936	1.248
		- Thửa 65 tờ 47	- Thửa 271 tờ 48			
		- Thửa 63 tờ 47	- Thửa 300 tờ 48			
23	Đường Trung Nhị	Vĩnh Phú	Phan Ngọc Tông	1.560	936	1.248
		- Thửa 21 tờ 47	- Thửa 169 tờ 41			
		- Thửa 18 tờ 47	- Thửa 170 tờ 41			
24	Đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Tông	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 4 tờ 41	- Thửa 148 tờ 41			
		- Thửa 40 tờ 41	- Thửa 149 tờ 41			
25	Đường Trương Định	Thủ Khoa Huân	Mạc Đình Chi	1.560	936	1.248
		- Thửa 68 tờ 41	- Thửa 70 tờ 34			
		- Thửa 70 tờ 41	- Thửa 66 tờ 34			
26	Đường Lê Lương	Sương Nguyệt Anh	Thái Hữu Kiềm	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 401 tờ 42	- Thửa 9 tờ 48			
		- Thửa 457 tờ 42	- Thửa 43 tờ 48			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
27	Đường Nguyễn Tri Phương	Vĩnh Phú	Võ Trường Toản	1.560	936	1.248
		- Thửa 87 tờ 47	- Thửa 307 tờ 48			
		- Thửa 110 tờ 47	- Thửa 1 tờ 50			
28	Đường Hoàng Diệu	Phan Ngọc Tông	Vĩnh Phú	1.320	792	1.056
		- Thửa 188 tờ 41	- Thửa 75 tờ 47			
		- Thửa 175 tờ 41	- Thửa 76 tờ 47			
29	Đường Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Quang Trung	800	480	640
		- Thửa 458 tờ 42	- Thửa 90 tờ 43			
		- Thửa 26 tờ 48	- Thửa 91 tờ 43			
30	ĐH.14					
30.1		Ngã tư Tư Trù	Cuối đường Nguyễn Thị Định	2.500	1.500	2.000
		- Thửa 88 tờ 36	- Thửa 19 tờ 28			
		- Thửa 108 tờ 36	- Thửa 33 tờ 28			
30.2		Cuối đường Nguyễn Thị Định	Cầu Môn Nước	1.000	600	800
		- Thửa 18 tờ 28	- Thửa 1 tờ 13			
		- Thửa 146 tờ 15	- Thửa 8 tờ 13			
31	Cầu Xây - (Địa phận thị trấn)	Cầu Xây	Hết ranh Thị Trấn	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 115 tờ 7	- Thửa 34 tờ 11			
		- Thửa 1 tờ 11	- Thửa 243 tờ 7			
32	Đường Trần Văn An (đường Trại Giam)	ĐH.14	Quang Trung	840	504	672
		- Thửa 17 tờ 36	- Thửa 57 tờ 44			
		- Thửa 25 tờ 36	- Thửa 40 tờ 44			
33	Đường Tân Kế	Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị Trấn	720	432	576
		- Thửa 152 tờ 17	- Thửa 67 tờ 17			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 153 tờ 17	- Thửa 68 tờ 17			
34	Đường Phan Thanh Giản	Quang Trung	Kênh 2 Niên	840	504	672
		- Thửa 15 tờ 49	- Thửa 28 tờ 45			
		- Thửa 30 tờ 7				
35	Đường Trần Quốc Toàn	Chùa Hưng An Tự	Hết ranh Thị Trấn	1.000	600	800
		- Thửa 177 tờ 41	- Thửa 105 tờ 6			
		- Thửa 232 tờ 41	- Thửa 160 tờ 6			
36	Đường Hoàng Hoa Thám					
36.1		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	1.560	936	1.248
		- Thửa 22 tờ 32	- Thửa 8 tờ 39			
		- Thửa 23 tờ 32	- Thửa 7 tờ 39			
36.2		Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Anh	1.000	600	800
		- Thửa 37 tờ 32	- Thửa 3 tờ 30			
		- Thửa 53 tờ 32	- Thửa 47 tờ 30			
37	Đường Phan Văn Trị	Đường 19/5	Kênh Đồng Bè	840	504	672
		- Thửa 162 tờ 17	- Thửa 5 tờ 14			
		- Thửa 163 tờ 17	- Thửa 10 tờ 14			
38	Đường Nguyễn Thị Định			2.000	1.200	1.600
38.1		Đường 19/5	Nguyễn Văn Bảnh			
		- Thửa 157 tờ 17	- Thửa 153 tờ 17			
		- Thửa 1 tờ 26	- Thửa 3 tờ 28			
38.2		Nguyễn Thị Định	DH.14			
		- Thửa 2 tờ 28	- Thửa 19 tờ 28			
		- Thửa 7 tờ 28	- Thửa 20 tờ 28			
39	Đường Phan Tôn	Nguyễn Thị Định	DH.14	840	504	672
		- Thửa 12 tờ 27	- Thửa 61 tờ 36			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 13 tờ 27	- Thửa 46 tờ 36			
40	Đường Bùi Thị Xuân	Trần Văn An	Kênh đung	600	360	480
		- Thửa 98 tờ 8	- Thửa 136 tờ 8			
41	Đường Hoàng Lam	Trần Văn An	Nhà 2 Niên	600	360	480
		- Thửa 19 tờ 45	- Thửa 17 tờ 45			
		- Thửa 38 tờ 44	- Thửa 12 tờ 45			
42	Đường Trần Văn Ôn	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	600	360	480
		- Thửa 184 tờ 6	- Thửa 238 tờ 7			
		- Thửa 195 tờ 6	- Thửa 255 tờ 7			
43	Khu dân cư Việt Sinh					
43.1		Đường Đông Tây		4.200	2.520	3.360
		- Thửa 906 tờ 2	- Thửa 39 tờ 2			
		- Thửa 1024 tờ 2	- Thửa 239 tờ 2			
43.2		Các tuyến đường còn lại		1.800	1.080	1.440
44	Đường Nguyễn Văn Bánh	ĐH.14	Giáp An Bình Tây	600	360	480
		- Thửa 133 tờ 19	- Thửa 7 tờ 18			
		- Thửa 4 tờ 28	- Thửa 2 tờ 18			
45	Đường Phan Liêm	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	720	432	576
		- Thửa 4 tờ 39	- Thửa 53 tờ 32			
		- Thửa 12 tờ 39	- Thửa 55 tờ 32			
46	Đường Gò Dinh	Phan Ngọc Tông	Hoàng Hoa Thám	720	432	576
		- Thửa 1 tờ 38	- Thửa 30 tờ 31			
		- Thửa 2 tờ 38	- Thửa 49 tờ 31			
47	Đường Lê Anh Xuân	Gò Dinh	Phan Liêm	500	300	400
		- Thửa 63 tờ 31	- Thửa 55 tờ 32			
		- Thửa 59 tờ 31	- Thửa 3 tờ 39			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí I		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
48	Nhánh rẽ Đường Trần Văn An					
48.1		Trần Văn An	Cầu Kênh Sặc	600	360	480
		- Thửa 26 tờ 37	- Thửa 19 tờ 37			
		- Thửa 98 tờ 8	- Thửa 29 tờ 8			
48.2		Cầu Kênh Sặc	Văn phòng ấp An Hội	500	300	400
		- Thửa 227 tờ 3	- Thửa 127 tờ 3			
49	Đường nội bộ công viên Thị Trấn	Trần Hưng Đạo	Thủ Khoa Huân	4.000	2.400	3.200
		- Thửa 276 tờ 42	- Thửa 120 tờ 42			
50	Nhánh rẽ Võ Trường Toàn	Võ Trường Toàn	Đường vào Cụm công nghiệp	2.000	1.200	1.600
		- Thửa 4 tờ 10	- Thửa 248 tờ 6			
51	Đường nội bộ Trung Tâm giải trí huyện			4.000	2.400	3.200
		- Thửa 208 tờ 34	- Thửa 191 tờ 34			
		- Thửa 192 tờ 34	- Thửa 201 tờ 34			
52	Đường nội bộ Chợ Ba Tri			4.000	2.400	3.200
		- Thửa 48 tờ 26	- Thửa 100 tờ 26			
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường dài 290m	5.760	3.456	4.608
		- Thửa 19 tờ 20 Thị trấn	- Thửa 324 tờ 20 Thị trấn			
		- Thửa 31 tờ 19 Thị trấn	- Thửa 261 tờ 20 Thị trấn			
2	Đường Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh chỉ diện lục	5.760	3.456	4.608
		- Thửa 125 tờ 19 Thị trấn	- Thửa 23 tờ 16 Thị trấn			
		- Thửa 170 tờ 19 Thị trấn	- Thửa 25 tờ 16 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
3	Đường Lê Lai	Ngã ba QL60	Trộn đường dài 313m	5.640	3.384	4.512
		- Thửa 9 từ 24 Thị trấn	- Thửa 154 từ 20 Thị trấn			
		- Thửa 37 từ 24 Thị trấn	- Thửa 155 từ 20 Thị trấn			
4	Đường Trương Vĩnh Ký	Ngã ba QL60	Hết ranh Ngân hàng cũ	5.760	3.456	4.608
		- Thửa 102 từ 25 Thị trấn	- Thửa 71 từ 20 Thị trấn			
		- Thửa 105 từ 25 Thị trấn	- Thửa 103 từ 20 Thị trấn			
5	Đường Bùi Quang Chiêu	Ngã tư QL60	Trộn đường dài 273m	9.600	5.760	7.680
		- Thửa 357 từ 25 Thị trấn	- Thửa 220 từ 20 Thị trấn			
		- Thửa 370 từ 25 Thị trấn	- Thửa 248 từ 20 Thị trấn			
6	Đường Phan Thanh Giản	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường dài 242m	5.040	3.024	4.032
		- Thửa 38 từ 16 Thị trấn	- Thửa 191 từ 20 Thị trấn			
		- Thửa 39 từ 16 Thị trấn	- Thửa 124 từ 20 Thị trấn			
7	Đường Nguyễn Du					
7.1		Ngã ba đường Lê Lai	Ngã ba chợ cá	6.000	3.600	4.800
		- Thửa 278 từ 20 Thị trấn	- Thửa 40 từ 25 Thị trấn			
		- Thửa 279 từ 20 Thị trấn	- Thửa 41 từ 25 Thị trấn			
7.2		Ngã ba chợ cá	Cầu 17/1	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 83 từ 25 Thị trấn	- Thửa 34 từ 26 Thị trấn			
		- Thửa 42 từ 25 Thị trấn	- Thửa 21 từ 26 Thị trấn			
8	Đường Nguyễn Du (nhánh rẽ)	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đến giáp sông Mỏ Cày	4.800	2.880	3.840
		- Thửa 42 từ 25 Thị trấn	- Thửa 270 từ 20 Thị trấn			
		- Thửa 12 từ 25 Thị trấn	- Thửa 271 từ 20 Thị trấn			
9	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)					
9.1		Ngã tư cầu Mỏ Cày	Cổng đình Hội Yên	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 185 từ 19 Thị trấn	- Thửa 74 từ 32 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 182 tờ 18 Thị trấn	- Thửa 40 tờ 32 Thị trấn			
9.2		Cổng đình Hội Yên	Ngã ba đường vào VKSND huyện	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 2 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 18 tờ 31 Thị trấn			
		- Thửa 32 tờ 32 Thị trấn	- Thửa 2 tờ 33 Thị trấn			
10	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	Ngã tư QL60	Hết ranh Thị trấn Mò Cày	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 186 tờ 25 Thị trấn	- Thửa 94 tờ 34 Thị trấn			
		- Thửa 259 tờ 25 Thị trấn	- Thửa 83 tờ 34 Thị trấn			
11	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới	Cổng Chùa Bà	Giáp ranh xã Đa Phước Hội	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 16 tờ 38 Thị trấn	- Thửa 10 tờ 35 Thị trấn			
		- Thửa 33 tờ 38 Thị trấn	- Thửa 12 tờ 35 Thị trấn			
12	Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)	Cầu Mò Cày	Hết đường lộ nhựa	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 34 tờ 15 Thị trấn	- Thửa 18 tờ 12 Thị trấn			
		- Thửa 228 tờ 19 Thị trấn	- Thửa 22 tờ 12 Thị trấn			
13	ĐH.22 (cũ)					
13.1		Ngã ba QL.57	Cầu 17/1	4.080	2.448	3.264
		- Thửa 195 tờ 39 Thị trấn	- Thửa 18 tờ 26 Thị trấn			
		- Thửa 196 tờ 39 Thị trấn	- Thửa 19 tờ 26 Thị trấn			
13.2		Cầu 17/1	Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT Mò Cày	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 106 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 5 tờ 21 Thị trấn			
		- Thửa 107 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 6 tờ 27 Thị trấn			
13.3		Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mò Cày	Cầu Ông Bồng	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 149 tờ 29 Thị trấn	- Thửa 14 tờ 6 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 7 từ 27 Thị trấn	- Thửa 15 từ 6 Thị trấn			
14	ĐH 22 (mở mới)					
14.1		Ngã ba QL57	Cầu 17 tháng Giêng (mới)	4.080	2.448	3.264
		- Thửa 10 từ 44 Thị trấn	- Thửa 243 từ 29 Thị trấn			
		- Thửa 5 từ 44 Thị trấn	- Thửa 458 từ 29 Thị trấn			
14.2		Cầu 17 tháng Giêng(mới)	Giáp ĐH 22 (cũ)	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 218 từ 29 Thị trấn	- Thửa 49 từ 29 Thị trấn			
		- Thửa 455 từ 29 Thị trấn	- Thửa 172 từ 29 Thị trấn			
15	QL.60					
15.1		Cầu Mỏ Cày	Cổng Chùa Bà	9.600	5.760	7.680
		- Thửa 77 từ 19 Thị trấn	- Thửa 137 từ 39 Thị trấn			
		- Thửa 16 từ 19 Thị trấn	- Thửa 105 từ 39 Thị trấn			
15.2		Cổng Chùa Bà	Trường Che Guevara	6.600	3.960	5.280
		- Thửa 124 từ 39 Thị trấn	- Thửa 40 từ 46 Thị trấn			
		- Thửa 164 từ 39 Thị trấn	- Thửa 32 từ 45 Thị trấn			
15.3		Trường Che Guevara	Hết địa phận Thị trấn Mỏ Cày	5.040	3.024	4.032
		- Thửa 41 từ 45 Thị trấn	- Thửa 18 từ 49 Thị trấn			
		- Thửa 50 từ 45 Thị trấn	- Thửa 26 từ 49 Thị trấn			
15.4		Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mỏ Cày	4.320	2.592	3.456
		- Thửa 14 từ 18 Thị trấn	- Thửa 257 từ 4 Thị trấn			
		- Thửa 228 từ 19 Thị trấn	- Thửa 1 từ 7 Thị trấn			
15.5		Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mỏ Cày	Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày	2.880	1.728	2.304
		- Thửa 251 từ 4 Thị trấn	- Thửa 2 từ 4 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 357 tờ 4 Thị trấn	- Thửa 281 tờ 4 Thị trấn			
15.6		Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày	Ranh với huyện Mỏ Cày Bắc	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 217 tờ 2 Thị trấn	- Thửa 4 tờ 2 Thị trấn			
		- Thửa 249 tờ 2 Thị trấn	- Thửa 10 tờ 2 Thị trấn			
16	Quốc lộ 57	Ngã ba QL.60	Cầu Ông Đình	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 29 tờ 14 Thị trấn	- Thửa 25 tờ 14 Thị trấn			
17		Ngã ba Thom	Cầu Mương Điều	5.400	3.240	4.320
		- Thửa 59 tờ 39 Thị trấn	- Thửa 63 tờ 55 Thị trấn			
		- Thửa 26 tờ 39 Thị trấn				
VI	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Phố 19/5 (Dãy phố hàng gạo Chợ thị trấn cũ)	Giáp đường nội ô (đường Nguyễn Thị Định)	Dãy phố ngang cuối đường Chợ Cá	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 160 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 167 tờ 77 Thị trấn			
2	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng gạo chợ Thị trấn	Bến Ghe	3.360	2.016	2.688
		- Thửa 147 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 101 tờ 72 Thị trấn			
		- Thửa 212 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 3 tờ 71 Thị trấn			
3	Đường Tân Kế (Dãy phố chợ Thị Trấn đối diện Bưu điện cũ)	Giáp đường nội ô (đường Nguyễn Thị Định)	Dãy nhà ngang cuối đường	3.360	2.016	2.688
		- Thửa 17 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 43 tờ 75 Thị trấn			
		- Thửa 163 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 76 tờ 75 Thị trấn			
4	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Thị Trấn					
4.1	Đường 30 tháng 4	- Thửa 176 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 188 tờ 72 Thị trấn	6.000	3.600	4.800
4.2	Đường 2 tháng 9	- Thửa 171 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 43 tờ 75 Thị trấn	3.960	2.376	3.168

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 42 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 67 tờ 75 Thị trấn			
5	Đường Bưu điện	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh đường đan	2.640	1.584	2.112
		- Thửa 202 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 37 tờ 73 Thị trấn			
		- Thửa 26 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 73 Thị trấn			
6	Đường tỉnh 885	Hết ranh công Cát lờ Bình Hoà - Thị trấn	Giáp đường Nguyễn Thị Định	3.360	2.016	2.688
		- Thửa 1 tờ 18 Thị trấn	- Thửa 34 tờ 27 Thị trấn			
		- Thửa 2 tờ 14 Thị trấn	- Thửa 102 tờ 27 Thị trấn			
7	Đường Nguyễn Thị Định					
7.1		Tuyến tránh ĐT.885	Chùa Huệ Quang	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 40 tờ 27 Thị trấn	- Thửa 33 tờ 51 Thị trấn			
		- Thửa 33 tờ 27 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 51 Thị trấn			
7.2		Hết ranh Chùa Huệ Quang	Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	4.680	2.808	3.744
		- Thửa 100 tờ 42 Thị trấn	- Thửa 33 tờ 51 Thị trấn			
		- Thửa 9 tờ 41 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 51 Thị trấn			
7.3		Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	Ngã ba đường vào Huyện uỷ	5.040	3.024	4.032
		- Thửa 217 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 144 tờ 75 Thị trấn			
		- Thửa 86 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 167 tờ 75 Thị trấn			
8	Đường Đồng Văn Cống (Đường huyện 10)	Vòng xoay đường tỉnh 885	Đường Nguyễn Thị Định	3.600	2.160	2.880
9	Đường lộ Bình Tiên					
9.1		Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 885	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 94 tờ 68 Thị trấn	- Thửa 22 tờ 61 Thị trấn			
		- Thửa 95 tờ 68 Thị trấn	- Thửa 23 tờ 61 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
9.2		Đường tỉnh 885	Giáp ngã ba Bình Tiên	1.320	792	1.056
		- Thửa 63 tờ 61 Thị trấn	- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành			
		- Thửa 69 tờ 61 Thị trấn	- Thửa 114 tờ 13 Bình Thành			
10	Đường 3 tháng 2 (Đường khu phố 3)	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 885	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 50 tờ 52 Thị trấn	- Thửa 119 tờ 58 Thị trấn			
		- Thửa 4 tờ 52 Thị trấn	- Thửa 120 tờ 58 Thị trấn			
11	Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cú)	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Cầu Hậu Cú	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 81 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 1 tờ 46 Thị trấn			
		- Thửa 69 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 63 tờ 51 Thị trấn			
12	Đường chợ Bến Miếu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 885	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 44 tờ 42 Thị trấn	- Thửa 31 tờ 31 Thị trấn			
		- Thửa 45 tờ 42 Thị trấn	- Thửa 11 tờ 42 Thị trấn			
13	Đường Đồng Khởi	Trộn đường		3.000	1.800	2.400
		- Thửa 229 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 23 tờ 78 Thị trấn			
		- Thửa 53 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 34 tờ 78 Thị trấn			
14	Đường Phan Văn Trị	Đường Đồng Văn Cống	Đường Đồng Khởi	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 10 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 1 tờ 777 Thị trấn			
		- Thửa 11 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 42 tờ 77 Thị trấn			
15	Đường Hoàng Lam	Cổng chùa Huệ Quang	Đường tỉnh 885	960	576	768
		- Thửa 4 tờ 47 Thị trấn	- Thửa 84 tờ 68 Thị trấn			
		- Thửa 8 tờ 47 Thị trấn	- Thửa 85 tờ 68 Thị trấn			
16	Đường số 1	Đường Đồng Khởi	Đường số 2	1.500	900	1.200
		- Thửa 18 tờ 70 Thị trấn	- Thửa 56 tờ 70 Thị trấn			
17	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3	1.500	900	1.200
		- Thửa 9 tờ 70 Thị trấn	- Thửa 20 tờ 70 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
18	Đường số 3	Đường số 2	Đường Đồng Khởi	1.500	900	1.200
		- Thửa 21 tờ 70 Thị trấn	- Thửa 28 tờ 70 Thị trấn			
VII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Hai bên Quốc lộ 57B					
1.1		Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	6.110	3.666	4.888
		- Thửa 21 tờ 6 Thị trấn	- Thửa 63 tờ 27 Thị trấn			
		- Thửa 01 tờ 8 Thị trấn	- Thửa 66 tờ 27 Thị trấn			
1.2		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	11.180	6.708	8.944
		- Thửa 21 tờ 6 Thị trấn	- Thửa 63 tờ 27 Thị trấn			
		- Thửa 01 tờ 8 Thị trấn	- Thửa 66 tờ 27 Thị trấn			
1.3		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	5.850	3.510	4.680
		- Thửa 01 tờ 41 Thị trấn	- Thửa 28 tờ 41 Thị trấn			
		- Thửa 165 tờ 40 Thị trấn	- Thửa 26 tờ 41 Thị trấn			
1.4		Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	Cổng Soài Bọng	3.900	2.340	3.120
		- Thửa 27 tờ 41 Thị trấn	- Thửa 10 tờ 60 Thị trấn			
		- Thửa 100 tờ 41 Thị trấn	- Thửa 58 tờ 59 Thị trấn			
1.5		Cổng Soài Bọng	Cầu 30 tháng 4	1.820	1.092	1.456
		- Thửa 170 tờ 49 Thị trấn	- Thửa 55 tờ 69 Thị trấn			
		- Thửa 12 tờ 64 Thị trấn	- Thửa 62 tờ 69 Thị trấn			
2	Đường Bà Nhứt	Quốc lộ 57B	Đ. Nguyễn Thị Định	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 35 tờ 14 Thị trấn	- Thửa 2 tờ 17 Thị trấn			
		- Thửa 57 tờ 14 Thị trấn	- Thửa 82 tờ 13 Thị trấn			
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài đến giáp ranh xã Đại	Quốc lộ 57B	Giáp xã Đại Hoà Lộc	3.900	2.340	3.120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
	Hoà Lộc					
		- Thửa 93 tờ 41 Thị trấn	- Thửa 118 tờ 46 Thị trấn			
		- Thửa 168 tờ 40 Thị trấn	- Thửa 92 tờ 23 Thị trấn (CN điện Bình Đại)			
4	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 57B	Công ty CP Thủy sản	3.900	2.340	3.120
		- Thửa 55 tờ 27	- Thửa 46 tờ 3			
		- Thửa 68 tờ 27	- Thửa 29 tờ 27			
5	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Bà Nhứt	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	2.340	1.404	1.872
		- Thửa 12 tờ 17 Thị trấn	- Thửa 33 tờ 34 Thị trấn			
		- Thửa 4 tờ 17 Thị trấn	- Thửa 53 tờ 34 Thị trấn			
6	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiểu	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	5.760	3.456	4.608
		- Thửa 89 tờ 27 Thị trấn	- Thửa 21 tờ 34 Thị trấn			
		- Thửa 128 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 25 tờ 34 Thị trấn			
7	Đường Trần Ngọc Giải	Giáp QL 57B - nhà ông Khiết	Giáp đường 30 tháng 4 - nhà may Lê Bôi	4.320	2.592	3.456
		- Thửa 231 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 254 tờ 31 Thị trấn			
		- Thửa 199 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 229 tờ 31 Thị trấn			
8	Đường Trần Hoàn Vũ	Giáp QL 57B - quán phở Thủy An	Giáp đường 30 tháng 4 - Đài Truyền thanh huyện	4.320	2.592	3.456
		- Thửa 54 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 65 tờ 31 Thị trấn			
		- Thửa 107 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 105 tờ 31 Thị trấn			
9	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn					
9.1	Đường Cách mạng tháng 8	Giáp QL 57B	Giáp đường 30 tháng 4	6.960	4.176	5.568
		- Thửa 120 tờ 31 Thị trấn	- Thửa 316 tờ 31 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
9.2	Đường 3 tháng 2	- Thửa 165 từ 31 Thị trấn	- Thửa 177 từ 31 Thị trấn	7.200	4.320	5.760
10	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp QL 57B	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 17 từ 26 Thị trấn	- Thửa 25 từ 26 Thị trấn			
		- Thửa 27 từ 26 Thị trấn	- Thửa 45 từ 26 Thị trấn			
12	Đường 268	Giáp QL 57B	Giáp cầu chợ Bình Đại	2.880	1.728	2.304
		- Thửa 6 từ 40 Thị trấn	- Thửa 18 từ 40 Thị trấn			
		- Thửa 25 từ 40 Thị trấn	- Thửa 51 từ 40 Thị trấn			
13	Đường chợ thực phẩm	Giáp đường 268	Giáp kênh chợ	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 194 từ 40 Thị trấn	- Thửa 15 từ 40 Thị trấn			
14	Đường Lê Phát Dân	Giáp QL 57B - Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thắng	3.600	2.160	2.880
		- Thửa 119 từ 40 Thị trấn	- Thửa 68 từ 40 Thị trấn			
		- Thửa 101 từ 40 Thị trấn	- Thửa 34 từ 40 Thị trấn			
15	Đường Bà Khoai	Giáp đường 30 tháng 4	Giáp đường Nguyễn Thị Định	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 208 từ 31 Thị trấn	- Thửa 246 từ 31 Thị trấn			
		- Thửa 182 từ 31 Thị trấn	- Thửa 219 từ 31 Thị trấn			
16	Đường Trịnh Viết Bằng	Giáp đường 30 tháng 4 - Ngân hàng Công thương cũ	Giáp đường Nguyễn Thị Định - quán Hồng Phước 1	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 312 từ 31 Thị trấn	- Thửa 92 từ 30 Thị trấn			
		- Thửa 62 từ 31 Thị trấn	- Thửa 31 từ 30 Thị trấn			
17	Đường Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp QL 57B (cổng Soài Bọng)	1.440	864	1.152
		- Thửa 49 từ 34 Thị trấn	- Thửa 38 từ 59 Thị trấn			
		- Thửa 47 từ 34 Thị trấn	- Thửa 37 từ 59 Thị trấn			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
18	Đường Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu - công văn hoá Bình Hoà	1.440	864	1.152
		- Thửa 12 tờ 9 Thị trấn	- Thửa 56 tờ 33 Thị trấn			
		- Thửa 01 tờ 4 Thị trấn	- Thửa 75 tờ 33 Thị trấn			
19	Đường Lê Hoàng Chiểu	Giáp QL 57B- nhà bảy Thảo	Giáp đường Mậu Thân - chùa Đông Phước	3.120	1.872	2.496
		- Thửa 79 tờ 27 Thị trấn	- Thửa 38 tờ 29 Thị trấn			
		- Thửa 50 tờ 26 Thị trấn (trừ thửa 89 và 128 tờ 27)	- Thửa 88 tờ 29 Thị trấn			
20	Đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp QL 57B - ngã ba nhà Ba Sắt	Giáp đường Mậu Thân	1.440	864	1.152
		- Thửa 05 tờ 8	- Thửa 03 tờ 4			
21	Hai bên đường khu vực cảng cá (Địa phận thị trấn)	Đường Đồng Khởi	Giáp cầu Bà Nhứt	2.600	1.560	2.080
		- Thửa 02 tờ 3	- Thửa 133 tờ 3			
VIII	HUYỆN THANH PHÚ					
1	Chợ Giồng Miếu					
1.1	Đường Trần Thị Triết	Dãy 1: Bưu điện cũ	Chợ cá cũ	3.420	2.052	2.736
		- Thửa 79 tờ 31	- Thửa 129 tờ 32			
1.2	Đường Trần Thị Triết	Chợ cá cũ	Nhà ông Tư Thới	2.520	1.512	2.016
		- Thửa 130 tờ 31	- Thửa 753 tờ 28			
1.3	Đường nội ô chợ Giồng Miếu	Dãy 2: Thư viện	Nhà ông Bảy Nguyễn	3.420	2.052	2.736
		- Thửa 73 tờ 31	- Thửa 152 tờ 28			
2	Lộ thủy sản (HL 13)	Nhà Bà Võ Thị Gái	Phòng TN & MT cũ	2.040	1.224	1.632

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 117 tờ 28	- Thửa 26 tờ 10			
3	Lộ thủy sản (HL 13)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu (giáp ranh phòng TN & MT)	Bến dò thủy sản	1.140	684	912
		- Thửa 23 tờ 10	- Thửa 11 tờ 11			
4	Lộ thủy sản (HL 13)	Trạm biển thể	Cổng cổ Rạng	636	382	509
		- Thửa 15 tờ 10	- Thửa 36 tờ 11			
		- Thửa 16 tờ 10	(Sông Rạch Miếu)			
5	Đường Đồng Văn Dẩn	Đoạn ngã tư Nhà Thờ	Nhà ông mười Rong	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 73 tờ 27	- Thửa 131 tờ 28			
		- Thửa 59 tờ 27	- Thửa 117 tờ 28			
6	Đoạn QL 57	Ngã ba Bà Cầu	Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 13 tờ 29	- Thửa 512 tờ 6			
		- Thửa 63 tờ 25	- Thửa 114 tờ 6			
7	Đường Dương Văn Dương (QL 57)	Nhà ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh xã Mỹ Hưng	1.020	612	816
		- Thửa 547 tờ 6	- Thửa 55 tờ 6			
		- Thửa 493 tờ 6	- Thửa 57 tờ 6			
8	Đường Đồng Văn Dẩn	Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư Nhà Thờ	1.920	1.152	1.536
		- Thửa 05 tờ 29	- Thửa 72 tờ 31			
		- Thửa 15 tờ 29	- Thửa 56 tờ 31			
9	Đường Dương Văn Dương	Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 101 tờ 29	- Thửa 63 tờ 49			
		- Thửa 11 tờ 29	- Thửa 64 tờ 49			
10	Đường Lê Văn Vàng	Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh	Xí nghiệp nước đá	1.920	1.152	1.536

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 71 tờ 49	- Thửa 50 tờ 53			
		- Thửa 69 tờ 79	- Thửa 36 tờ 54			
11	Đường Nguyễn Thị Định	Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ	Ngã tư Cây Da	2.772	1.663	2.218
		- Thửa 56 tờ 27	- Thửa 64 tờ 36			
		- Thửa 59 tờ 27	- Thửa 68 tờ 35			
12	Đường Nguyễn Thị Định	Đoạn từ ngã tư Cây Da	BHXH Thạnh Phú	1.140	684	912
		- Thửa 72 tờ 36	- Thửa 34 tờ 54			
		- Thửa 79 tờ 35	- Thửa 54 tờ 34			
13	Đường Trần Văn Tư	Đoạn từ ngã tư Cây Da	Ngã tư Bến Xe	1.644	986	1.315
		- Thửa 77 tờ 35	- Thửa 303 tờ 34			
		- Thửa 59 tờ 35	- Thửa 67 tờ 37			
14	Đường Trần Văn Tư	Đoạn từ ngã tư Cây Da	Trại giam cũ	1.140	684	912
		- Thửa 41 tờ 36	- Thửa 209 tờ 37			
		- Thửa 63 tờ 36	- Thửa 207 tờ 37			
15	Đường Trần Văn Tư	Nhà ông Phạm Văn Tạng	Nhà ông Trương Văn Thắng	756	454	605
		- Thửa 210 tờ 37	- Thửa 379 tờ 37			
		- Thửa 206 tờ 37	- Thửa 123 tờ 37			
16	Đường Trần Thị Tiết	Đoạn từ ngã ba Tam quan	UBND Thị trấn	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 15 tờ 34	- Thửa 77 tờ 31			
		- Thửa 07 tờ 34	- Thửa 83 tờ 31			
17	Đường nội ô chợ Giồng Miếu	Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan	Đầu lộ Thủy sản (Chi cục Thuế)	756	454	605
		- Thửa 101 tờ 32	- Thửa 95 tờ 28			
		- Thửa 102 tờ 32	- Thửa 86 tờ 23			
18	Đường Trần Văn Tư	Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng	Cổng chùa Bình Bát.	756	454	605
		- Thửa 139 tờ 32	- Thửa 45 tờ 36			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá Vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
		- Thửa 140 tờ 32	- Thửa 44 tờ 36			
19	Đường Giồng Dầu	Đoạn từ ngã tư Bến Xe	Nhà ông Nguyễn Văn Ốt	504	302	403
		- Thửa 69 tờ 34	- Thửa 72 tờ 52			
		- Thửa 16 tờ 48	Xã Bình Thạnh			
20	Đường Dương Văn Dương	Nhà ông Lê Xuân Trường	Nhà ông Phạm Văn Đẹp	576	346	461
		- Thửa 50 tờ 53	- Thửa 4 tờ 56			
		- Thửa 1 tờ 46	- Thửa 75 tờ 52			
21	Đường Nguyễn Thanh Tân	Đoạn từ nhà Ông Đệ	QL.57 (Nhà nghỉ 68)	636	382	509
		- Thửa 46 tờ 26	- Thửa 261 tờ 6			
		- Thửa 68 tờ 26	- Thửa 312 tờ 6			
22	Đường 30/10	Phạm Thị Vẹn	Nhà ông Nguyễn Tấn Văn	756	454	605
		- Thửa 118 tờ 27	- Thửa 9 tờ 23			
		- Thửa 65 tờ 27	- Thửa 98 tờ 23			
23	Hẻm XN nước mắm	Từ cửa hàng Nông sản cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	504	302	403
		- Thửa 90 tờ 32	- Thửa 8 tờ 36			
		- Thửa 91 tờ 32	- Thửa 386 tờ 37			
24	Đường Lê Văn Vàng	Nhà ông Lê Văn Chiến	Thánh thất cao đài Tây Ninh	636	382	509
		- Thửa 99 tờ 35	- Thửa 53 tờ 53			
		- Thửa 80 tờ 35	- Thửa 51 tờ 53			
25	Đường 30/10	Nhà ông Nguyễn Văn Tấn	Giáp xã Mỹ Hưng	600	360	480
		- Thửa 68 tờ 20	Ranh xã Mỹ Hưng			
		- Thửa 76 tờ 20	Ranh xã Mỹ Hưng			

B. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP HÈM

Độ rộng của hẻm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của hẻm so với đường chính	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
27.600	13.800	11.040	9.660	8.280	11.040	8.832	7.728	6.624	8.280	6.624	5.796	4.968
24.000	12.000	9.600	8.400	7.200	9.600	7.680	6.720	5.760	7.200	5.760	5.040	4.320
22.800	11.400	9.120	7.980	6.840	9.120	7.296	6.384	5.472	6.840	5.472	4.788	4.104
22.080	11.040	8.832	7.728	6.624	8.832	7.066	6.182	5.299	6.624	5.299	4.637	3.974
21.600	10.800	8.640	7.560	6.480	8.640	6.912	6.048	5.184	6.480	5.184	4.536	3.888
20.400	10.200	8.160	7.140	6.120	8.160	6.528	5.712	4.896	6.120	4.896	4.284	3.672
19.200	9.600	7.680	6.720	5.760	7.680	6.144	5.376	4.608	5.760	4.608	4.032	3.456
18.240	9.120	7.296	6.384	5.472	7.296	5.837	5.107	4.378	5.472	4.378	3.830	3.283
18.000	9.000	7.200	6.300	5.400	7.200	5.760	5.040	4.320	5.400	4.320	3.780	3.240
17.280	8.640	6.912	6.048	5.184	6.912	5.530	4.838	4.147	5.184	4.147	3.629	3.110
16.560	8.280	6.624	5.796	4.968	6.624	5.299	4.637	3.974	4.968	3.974	3.478	2.981
16.320	8.160	6.528	5.712	4.896	6.528	5.222	4.570	3.917	4.896	3.917	3.427	2.938
14.400	7.200	5.760	5.040	4.320	5.760	4.608	4.032	3.456	4.320	3.456	3.024	2.592
13.680	6.840	5.472	4.788	4.104	5.472	4.378	3.830	3.283	4.104	3.283	2.873	2.462
12.960	6.480	5.184	4.536	3.888	5.184	4.147	3.629	3.110	3.888	3.110	2.722	2.333
12.240	6.120	4.896	4.284	3.672	4.896	3.917	3.427	2.938	3.672	2.938	2.570	2.203
12.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
11.520	5.760	4.608	4.032	3.456	4.608	3.686	3.226	2.765	3.456	2.765	2.419	2.074
11.180	5.590	4.472	3.913	3.354	4.472	3.578	3.130	2.683	3.354	2.683	2.348	2.012
10.800	5.400	4.320	3.780	3.240	4.320	3.456	3.024	2.592	3.240	2.592	2.268	1.944
9.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.840	3.072	2.688	2.304	2.880	2.304	2.016	1.728
8.944	4.472	3.578	3.130	2.683	3.578	2.862	2.504	2.147	2.683	2.147	1.878	1.610
8.640	4.320	3.456	3.024	2.592	3.456	2.765	2.419	2.074	2.592	2.074	1.814	1.555
8.400	4.200	3.360	2.940	2.520	3.360	2.688	2.352	2.016	2.520	2.016	1.764	1.512
7.680	3.840	3.072	2.688	2.304	3.072	2.458	2.150	1.843	2.304	1.843	1.613	1.382

Độ rộng của hẻm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên
7.200	3.600	2.880	2.520	2.160	2.880	2.304	2.016	1.728	2.160	1.728	1.512	1.296
6.960	3.480	2.784	2.436	2.088	2.784	2.227	1.949	1.670	2.088	1.670	1.462	1.253
6.720	3.360	2.688	2.352	2.016	2.688	2.150	1.882	1.613	2.016	1.613	1.411	1.210
6.708	3.354	2.683	2.348	2.012	2.683	2.147	1.878	1.610	2.012	1.610	1.409	1.207
6.600	3.300	2.640	2.310	1.980	2.640	2.112	1.848	1.584	1.980	1.584	1.386	1.188
6.110	3.055	2.444	2.139	1.833	2.444	1.955	1.711	1.466	1.833	1.466	1.283	1.100
6.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
5.850	2.925	2.340	2.048	1.755	2.340	1.872	1.638	1.404	1.755	1.404	1.229	1.053
5.760	2.880	2.304	2.016	1.728	2.304	1.843	1.613	1.382	1.728	1.382	1.210	1.037
5.640	2.820	2.256	1.974	1.692	2.256	1.805	1.579	1.354	1.692	1.354	1.184	1.015
5.568	2.784	2.227	1.949	1.670	2.227	1.782	1.559	1.336	1.670	1.336	1.169	1.002
5.400	2.700	2.160	1.890	1.620	2.160	1.728	1.512	1.296	1.620	1.296	1.134	972
5.280	2.640	2.112	1.848	1.584	2.112	1.690	1.478	1.267	1.584	1.267	1.109	950
5.040	2.520	2.016	1.764	1.512	2.016	1.613	1.411	1.210	1.512	1.210	1.058	907
5.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
4.888	2.444	1.955	1.711	1.466	1.955	1.564	1.369	1.173	1.466	1.173	1.026	880
4.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.920	1.536	1.344	1.152	1.440	1.152	1.008	864
4.680	2.340	1.872	1.638	1.404	1.872	1.498	1.310	1.123	1.404	1.123	983	842
4.608	2.304	1.843	1.613	1.382	1.843	1.475	1.290	1.106	1.382	1.106	968	829
4.512	2.256	1.805	1.579	1.354	1.805	1.444	1.263	1.083	1.354	1.083	948	812
4.320	2.160	1.728	1.512	1.296	1.728	1.382	1.210	1.037	1.296	1.037	907	778
4.200	2.100	1.680	1.470	1.260	1.680	1.344	1.176	1.008	1.260	1.008	882	756
4.176	2.088	1.670	1.462	1.253	1.670	1.336	1.169	1.002	1.253	1.002	877	752
4.080	2.040	1.632	1.428	1.224	1.632	1.306	1.142	979	1.224	979	857	734
4.032	2.016	1.613	1.411	1.210	1.613	1.290	1.129	968	1.210	968	847	726
4.000	2.000	1.600	1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	960	1.200	960	840	720
3.960	1.980	1.584	1.386	1.188	1.584	1.267	1.109	950	1.188	950	832	713
3.900	1.950	1.560	1.365	1.170	1.560	1.248	1.092	936	1.170	936	819	702

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
3.840	1.920	1.536	1.344	1.152	1.536	1.229	1.075	922	1.152	922	806	691
3.744	1.872	1.498	1.310	1.123	1.498	1.198	1.048	899	1.123	899	786	674
3.666	1.833	1.466	1.283	1.100	1.466	1.173	1.026	880	1.100	880	770	660
3.600	1.800	1.440	1.260	1.080	1.440	1.152	1.008	864	1.080	864	756	648
3.510	1.755	1.404	1.229	1.053	1.404	1.123	983	842	1.053	842	737	632
3.456	1.728	1.382	1.210	1.037	1.382	1.106	968	829	1.037	829	726	622
3.420	1.710	1.368	1.197	1.026	1.368	1.094	958	821	1.026	821	718	616
3.384	1.692	1.354	1.184	1.015	1.354	1.083	948	812	1.015	812	711	609
3.360	1.680	1.344	1.176	1.008	1.344	1.075	941	806	1.008	806	706	605
3.264	1.632	1.306	1.142	979	1.306	1.044	914	783	979	783	685	588
3.240	1.620	1.296	1.134	972	1.296	1.037	907	778	972	778	680	583
3.200	1.600	1.280	1.120	960	1.280	1.024	896	768	960	768	672	576
3.168	1.584	1.267	1.109	950	1.267	1.014	887	760	950	760	665	570
3.120	1.560	1.248	1.092	936	1.248	998	874	749	936	749	655	562
3.072	1.536	1.229	1.075	922	1.229	983	860	737	922	737	645	553
3.024	1.512	1.210	1.058	907	1.210	968	847	726	907	726	635	544
3.000	1.500	1.200	1.050	900	1.200	960	840	720	900	720	630	540
2.880	1.440	1.152	1.008	864	1.152	922	806	691	864	691	605	518
2.808	1.404	1.123	983	842	1.123	899	786	674	842	674	590	505
2.772	1.386	1.109	970	832	1.109	887	776	665	832	665	582	499
2.736	1.368	1.094	958	821	1.094	876	766	657	821	657	575	492
2.688	1.344	1.075	941	806	1.075	860	753	645	806	645	564	484
2.640	1.320	1.056	924	792	1.056	845	739	634	792	634	554	475
2.600	1.300	1.040	910	780	1.040	832	728	624	780	624	546	468
2.592	1.296	1.037	907	778	1.037	829	726	622	778	622	544	467
2.520	1.260	1.008	882	756	1.008	806	706	605	756	605	529	454
2.500	1.250	1.000	875	750	1.000	800	700	600	750	600	525	450

Độ rộng của bèm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của bèm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
2.496	1.248	998	874	749	998	799	699	599	749	599	524	449
2.448	1.224	979	857	734	979	783	685	588	734	588	514	441
2.400	1.200	960	840	720	960	768	672	576	720	576	504	432
2.376	1.188	950	832	713	950	760	665	570	713	570	499	428
2.340	1.170	936	819	702	936	749	655	562	702	562	491	421
2.304	1.152	922	806	691	922	737	645	553	691	553	484	415
2.218	1.109	887	776	665	887	710	621	532	665	532	466	399
2.160	1.080	864	756	648	864	691	605	518	648	518	454	389
2.112	1.056	845	739	634	845	676	591	507	634	507	444	380
2.080	1.040	832	728	624	832	666	582	499	624	499	437	374
2.052	1.026	821	718	616	821	657	575	492	616	492	431	369
2.040	1.020	816	714	612	816	653	571	490	612	490	428	367
2.016	1.008	806	706	605	806	645	564	484	605	484	423	363
2.000	1.000	800	700	600	800	640	560	480	600	480	420	360
1.920	960	768	672	576	768	614	538	461	576	461	403	346
1.872	936	749	655	562	749	599	524	449	562	449	393	337
1.820	910	728	637	546	728	582	510	437	546	437	382	328
1.800	900	720	630	540	720	576	504	432	540	432	378	324
1.728	864	691	605	518	691	553	484	415	518	415	363	311
1.680	840	672	588	504	672	538	470	403	504	403	353	302
1.663	832	665	582	499	665	532	466	399	499	399	349	299
1.644	822	658	575	493	658	526	460	395	493	395	345	296
1.632	816	653	571	490	653	522	457	392	490	392	343	294
1.600	800	640	560	480	640	512	448	384	480	384	336	288
1.584	792	634	554	475	634	507	444	380	475	380	333	285
1.560	780	624	546	468	624	499	437	374	468	374	328	281
1.536	768	614	538	461	614	492	430	369	461	369	323	276
1.512	756	605	529	454	605	484	423	363	454	363	318	272

Độ rộng của hẻm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên
Chiều sâu của hẻm so với đường												
Giá đất ở mặt tiền đường chính												
1.500	750	600	525	450	600	480	420	360	450	360	315	270
1.456	728	582	510	437	582	466	408	349	437	349	306	262
1.440	720	576	504	432	576	461	403	346	432	346	302	259
1.404	702	562	491	421	562	449	393	337	421	337	295	
1.344	672	538	470	403	538	430	376	323	403	323	282	
1.320	660	528	462	396	528	422	370	317	396	317	277	
1.315	658	526	460	395	526	421	368	316	395	316	276	
1.296	648	518	454	389	518	415	363	311	389	311	272	
1.248	624	499	437	374	499	399	349	300	374	300	262	
1.224	612	490	428	367	490	392	343	294	367	294		
1.200	600	480	420	360	480	384	336	288	360	288		
1.152	576	461	403	346	461	369	323	276	346	276		
1.140	570	456	399	342	456	365	319	274	342	274		
1.092	546	437	382	328	437	349	306	262	328	262		
1.080	540	432	378	324	432	346	302	259	324	259		
1.056	528	422	370	317	422	338	296		317			
1.020	510	408	357	306	408	326	286		306			
1.008	504	403	353	302	403	323	282		302			
1.000	500	400	350	300	400	320	280		300			
986	493	394	345	296	394	316	276		296			
960	480	384	336	288	384	307	269		288			
936	468	374	328	281	374	300	262		281			
912	456	365	319	274	365	292			274			
900	450	360	315	270	360	288			270			
864	432	346	302	259	346	276			259			
840	420	336	294		336	269			252			
816	408	326	286		326	261			245			
800	400	320	280		320				240			



Độ rộng của hẻm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của hẻm so với đường Giá đất ở mặt tiền đường chính	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
792	396	317	277		317				238			
768	384	307	269		307				230			
756	378	302	265		302				259			
720	360	288			288				259			
684	342	274			274				259			
672	336	269			269				259			
648	324	259			259				259			
640	320				259				259			
636	318				259				259			
612	306				259				259			
605	302				259				259			
600	300				259				259			
576	288				259				259			
509	254				259				259			
504	252				259				259			
500	250				259				259			
480	259				259				259			
461	259				259				259			
454	259				259				259			
432	259				259				259			
403	259				259				259			
400	259				259				259			
382	259				259				259			
360	259				259				259			
346	259				259				259			
302	259				259				259			
300	259				259				259			

C. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT KHÔNG TIẾP GIÁP HẸM

Đối với các thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác và không có hẻm công cộng đi vào được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2m tương ứng được quy định tại điểm B, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất quy định tại điểm D Phụ lục này.

D. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỪA CÒN LẠI KHÔNG THUỘC CÁC ĐIỂM A, B, C

STT	Đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)		
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ	Đất thương mại dịch vụ
1	TP Bến Tre	600	360	480
2	Huyện Ba Tri	432	259	346
3	Huyện Bình Đại	432	259	346
4	Huyện Chợ Lách	432	259	346
5	Huyện Châu Thành	432	259	346
6	Huyện Giồng Trôm	432	259	346
7	Huyện Mỏ Cày Nam	432	259	346
8	Huyện Thạnh Phú	432	259	346





Phụ lục VIII

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Được tính bằng với giá đất rừng sản xuất theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
2	Đất nông nghiệp khác	Được tính bằng với giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Được tính bằng 70% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
4	Đất quốc phòng,	
5	Đất an ninh	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
8	Đất có mục đích công cộng: Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất danh lam, thắng cảnh; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất vui chơi, giải trí công cộng; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất chợ; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất công trình công cộng khác	- Trường hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: Được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo từng khu vực và vị trí tương ứng. - Trường hợp sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ: Được tính bằng giá đất thương mại dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
9	Đất cơ sở tôn giáo	Được tính bằng 70% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
10	Đất cơ sở tín ngưỡng	
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Được tính bằng 70% cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng	
-	Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản	Bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.
-	Sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ	- Trường hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: Được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo từng khu vực và vị trí tương ứng. - Trường hợp sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ: Được tính bằng giá đất thương mại dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.
13	Đất chưa sử dụng	Tính theo giá đất của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất